

14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	756.204	778.350	786.258	792.900	801.668
1. Thành phố Tuyên Quang	97.761	101.850	104.849	130.216	132.282
2. Huyện Na Hang	41.558	42.774	43.383	43.749	44.214
3. Huyện Chiêm Hóa	126.051	127.287	127.784	128.863	117.651
4. Huyện Hàm Yên	116.610	120.022	121.451	122.476	123.777
5. Huyện Yên Sơn	165.053	173.083	173.841	150.831	152.097
6. Huyện Sơn Dương	179.590	182.889	183.738	185.290	187.256
7. Huyện Lâm Bình	29.581	30.445	31.212	31.475	44.391

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	380.005	391.740	395.924	399.224	403.559
1. Thành phố Tuyên Quang	48.254	49.536	50.358	62.542	63.495
2. Huyện Na Hang	21.181	22.039	22.274	22.459	22.549
3. Huyện Chiêm Hóa	63.727	63.873	64.476	65.476	59.687
4. Huyện Hàm Yên	58.474	60.930	61.883	62.398	63.026
5. Huyện Yên Sơn	82.642	86.854	87.781	76.288	77.069
6. Huyện Sơn Dương	89.852	92.617	92.917	93.691	95.425
7. Huyện Lâm Bình	15.875	15.891	16.235	16.370	22.308

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	376.199	386.610	390.334	393.676	398.109
1. Thành phố Tuyên Quang	49.507	52.314	54.491	67.674	68.787
2. Huyện Na Hang	20.377	20.735	21.109	21.290	21.665
3. Huyện Chiêm Hóa	62.324	63.414	63.308	63.387	57.964
4. Huyện Hàm Yên	58.136	59.092	59.568	60.078	60.751
5. Huyện Yên Sơn	82.411	86.229	86.060	74.543	75.028
6. Huyện Sơn Dương	89.738	90.272	90.821	91.599	91.831
7. Huyện Lâm Bình	13.706	14.554	14.977	15.105	22.083

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	101.975	106.901	108.648	109.565	111.295
1. Thành phố Tuyên Quang	57.103	59.860	60.838	61.351	62.319
2. Huyện Na Hang	7.800	8.227	8.361	8.432	8.565
3. Huyện Chiêm Hóa	7.912	8.282	8.417	8.488	8.622
4. Huyện Hàm Yên	9.789	10.261	10.428	10.516	10.682
5. Huyện Yên Sơn	4.976	5.204	5.289	5.334	5.420
6. Huyện Sơn Dương	14.395	15.067	15.315	15.444	15.687
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	654.229	671.449	677.610	683.335	690.373
1. Thành phố Tuyên Quang	40.658	41.990	44.011	68.865	69.963
2. Huyện Na Hang	33.758	34.547	35.022	35.317	35.649
3. Huyện Chiêm Hóa	118.139	119.005	119.367	120.375	109.029
4. Huyện Hàm Yên	106.821	109.761	111.023	111.960	113.095
5. Huyện Yên Sơn	160.077	167.879	168.552	145.497	146.677
6. Huyện Sơn Dương	165.195	167.822	168.423	169.846	171.569
7. Huyện Lâm Bình	29.581	30.445	31.212	31.475	44.391

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021 ^(*)
TỔNG SỐ - TOTAL	558.139	567.640	568.060	569.896	580.674
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	93.903	85.037	90.152	98.978	101.018
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	416.058	428.305	425.166	416.029	425.150
Góa - <i>Widowed</i>	37.938	42.908	40.958	40.666	...
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	10.240	11.390	11.784	14.223	...

^(*) Số liệu năm 2021 không chia tách "Góa" và "Ly hôn/ly thân".

20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	101,01	95,01	101,98
2018	101,32	95,30	102,29
2019	101,43	95,42	102,39
2020	101,40	95,36	102,23
Sơ bộ - Prel. 2021	101,51	95,93	102,31

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	20,48	8,02	12,46
2018	16,33	7,62	8,71
2019	16,30	7,10	9,20
2020	17,12	6,81	10,31
Sơ bộ - Prel. 2021	14,60	6,20	8,40

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,26	2,19	2,33
2018	2,62	2,13	2,68
2019	2,51	2,40	2,53
2020	2,50	2,26	2,60
Sơ bộ - Prel. 2021	2,42	2,33	2,56

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	18,57	20,91	16,11
2018	17,85	20,12	15,47
2019	17,58	19,81	15,22
2020	17,49	19,71	15,14
Sơ bộ - Prel. 2021	17,80	20,00	15,40

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	27,99	35,90	19,61
2018	26,88	34,56	18,73
2019	26,45	34,05	18,40
2020	26,31	33,88	18,30
Sơ bộ - Prel. 2021	26,70	34,40	18,60

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	14,02	...	...
2018	12,42	...	...
2019	7,82	...	...
2020	10,71	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	9,82	...	...
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2015	12,46	...	...
2018	8,71	...	...
2019	9,20	...	...
2020	10,31	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	8,40	...	...
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2015	-2,41	...	...
2018	-3,13	...	...
2019	-1,56	...	...
2020	-10,64	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	-8,90	...	...

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	1,42	0,72	2,11
2018	1,49	1,40	1,58
2019	1,64	1,16	2,10
2020	1,44	0,82	2,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	3,30	3,30	3,30
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	3,83	3,45	4,19
2018	4,62	4,14	5,09
2019	3,20	4,25	2,36
2020	12,08	9,91	14,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	12,20	8,40	16,10
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-2,41	-2,73	-2,08
2018	-3,13	-2,77	-3,51
2019	-1,56	-3,09	-0,26
2020	-10,64	-9,09	-12,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-8,90	-5,10	-12,80

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	71,90	69,23	74,73
2018	72,15	69,51	74,94
2019	72,25	69,62	75,03
2020	72,28	69,65	75,07
Sơ bộ - Prel. 2021	72,20	69,50	75,00

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	22,6	25,0	20,1
2018	23,2	25,7	20,4
2019	23,2	25,6	20,5
2020	23,9	26,3	21,3
Sơ bộ - Prel. 2021	24,1	26,8	21,1

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	94,5	96,2	92,9	97,6	93,4
2018	94,6	98,4	96,3	98,7	94,1
2019	94,3	99,2	94,1	99,1	93,5
2020	93,6	95,4	91,9	98,9	92,8
Sơ bộ - Prel. 2021	95,0	96,4	93,6	99,4	95,7

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021 ^(*)
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	472.578	480.591	489.846	480.497	379.000
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	241.522	246.846	253.211	246.393	207.500
Nữ - Female	231.056	233.745	236.635	234.104	171.500
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	58.935	57.132	63.227	54.542	53.900
Nông thôn - Rural	413.643	423.459	426.619	425.955	325.100
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,11	51,36	51,69	51,28	54,75
Nữ - Female	48,89	48,64	48,31	48,72	45,25
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	12,47	11,89	12,91	11,35	14,22
Nông thôn - Rural	87,53	88,11	87,09	88,65	85,78

^(*) Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	467.803	48.937	417.187	1.679
2018	474.883	47.820	421.577	5.486
2019	483.641	39.462	436.840	7.339
2020	474.344	38.611	429.755	5.978
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	366.600	...	...	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,49	97,92	98,78	63,05
2018	101,43	136,40	98,25	135,49
2019	101,84	82,52	103,62	133,78
2020	98,08	97,84	98,38	81,46
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	77,29	...	...	...
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	10,46	89,18	0,36
2018	100,00	10,07	88,77	1,16
2019	100,00	8,16	90,32	1,52
2020	100,00	8,14	90,60	1,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	100,00	...	...	...

^(*) - Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).
- Năm 2021 không thực hiện chia theo loại hình kinh tế.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	467.803	57.455	410.348
2018	474.883	56.029	418.854
2019	483.641	62.426	421.215
2020	474.344	52.983	421.361
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	366.600	52.900	313.700
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,53	55,95	62,40
2018	60,87	51,84	62,32
2019	61,51	57,46	62,16
2020	59,82	48,36	61,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	45,73	47,53	45,44

^(*) Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	467.803	238.841	228.962
2018	474.883	244.053	230.830
2019	483.641	250.003	233.638
2020	474.344	243.591	230.753
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	366.600	201.700	164.900
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,53	63,55	59,56
2018	60,87	64,22	57,69
2019	61,51	63,14	59,86
2020	59,82	61,02	58,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2021^(*)</i>	45,73	49,98	41,42

^(*) Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021 ^(*)
TỔNG SỐ - TOTAL	467.803	474.883	483.641	474.344	366.600
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	5.064	5.878	4.186	3.911	4.200
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	18.867	17.591	20.113	20.388	15.300
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	19.158	14.788	15.496	19.564	13.600
Nhân viên - Clerks	5.059	3.332	3.514	2.322	5.400
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	44.948	50.648	53.574	53.095	45.300
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	366	521	669	238	91.300
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	39.583	57.425	62.528	60.231	60.100
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	14.031	15.044	16.554	18.788	22.000
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	320.601	309.488	306.477	295.614	108.800
Khác - Other	126	168	530	193	600
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	110.828	130.221	136.632	142.216	133.500
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	7.637	3.281	6.404	4.458	3.200
Tự làm - Own account worker	234.682	221.445	227.327	239.992	166.700
Lao động gia đình - Unpaid family worker	114.558	119.936	113.278	87.643	63.100
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	98	-	-	35	100
Người học việc - Apprentice	-	-	-	-	-

^(*) Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	20,53	21,17	20,19	53,89	15,96
2018	19,15	20,20	18,04	62,28	13,33
2019	21,10	22,50	19,40	46,80	17,30
2020	21,32	23,94	18,57	45,00	18,29
Sơ bộ - Prel. 2021	23,10	23,80	22,30	50,10	18,60

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	1,11	1,19	1,00	3,01	0,85
2018	1,29	1,17	1,42	1,84	1,22
2019	1,44	1,95	0,82	2,72	1,25
2020	1,40	1,19	1,65	3,33	1,17
Sơ bộ - Prel. 2021	3,64	2,97	4,53	1,97	3,89

37

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,85	2,91	2,78	0,96	3,10
2018	1,13	1,14	1,11	0,91	1,16
2019	2,35	2,29	2,43	1,32	2,51
2020	4,31	4,28	4,35	4,70	4,27
Sơ bộ - Prel. 2021	3,03	3,78	2,00	1,70	3,24

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	97
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	98
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	99
41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	101
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
43 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	105
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	107
45 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	108

Biểu Table		Trang Page
46	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	110
47	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	112
48	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	114
49	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	116

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the State budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local State budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 5,67% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,3%, cao hơn mức 4,6% của năm 2020, đóng góp 1,49 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,85%, thấp hơn mức tăng 9,95% của năm trước, đóng góp 1,57 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,35%, đóng góp 2,21 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,66%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 37.342,83 tỷ đồng, tương đương 1.503,88 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 46,58 triệu đồng, tương đương 1.875,94 USD, tăng 1,944 triệu đồng so với năm 2020. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,44%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,04%; khu vực dịch vụ chiếm 39,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,92%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 15.965,285 tỷ đồng, giảm 9,23% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 11.086,332 tỷ đồng, giảm 15,19%; thu cân đối ngân sách nhà nước đạt 4.809,775 tỷ đồng, tăng 8,15%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 23.710,07 tỷ đồng, tăng 38,12% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 10.649,77 tỷ đồng, tăng 10,63%; chi thường xuyên đạt 6.900,13 tỷ đồng, tăng 21,18%.

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET IN 2021

1. National account

Gross domestic product (GRDP) at 2010 constant prices estimatedly increased by 5.67% over the same period in 2020, of which: Agriculture, forestry and fisheries sector increased by 5.3%, higher than the 4.6% of 2020, contributing 1.49 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 5.85%, lower than the growth rate of 9.95% of the previous year, contributing 1.57 percentage points; the service sector increased by 5.35%, contributing 2.21 percentage points; product taxes less subsidies on products grew by 10.66%, contributing 0.4 percentage points.

GRDP at current prices recorded 37,342.83 billion VND, equivalent to 1,503.88 million USD. Per capita GRDP reached 46.58 million dong in 2021, equivalent to 1,875.94 USD, an increase of 1,944 million dong compared to that in 2020. Economic structure: The agriculture, forestry and fisheries sector accounted for 27 percent. 44%; industry and construction sector made up 29.04%; service sector accounted for 39.6%; product taxes less subsidies on products was 3.92%.

2. Revenue, expenditure of state budget

Total state budget revenues were estimated at 15,965,285 billion VND, down 9.23% over the same period in 2020, of which: Additional revenues from the superior budget reached 11,086.332 billion VND, down 15.19%; State budget balance revenues reached 4,809.775 billion VND, up 8.15%.

Total state budget expenditures were estimated at 23,710.07 billion VND, up 38.12% over the same period in 2020, of which: Budget balancing expenditures reached 10,649.77 billion VND, up 10.63%; recurrent expenditures reached 6,900.13 billion VND, up 21.18%.

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	21.572,46	6.412,67	5.587,76	3.877,23	8.718,29	853,74
2018	28.169,55	7.715,45	7.274,64	5.214,26	12.037,93	1.141,53
2019	31.999,86	8.276,64	9.157,55	6.823,50	13.307,20	1.258,47
2020	35.392,94	9.986,61	10.176,56	7.542,48	13.903,86	1.325,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	37.342,83	10.246,24	10.844,79	7.852,88	14.786,08	1.465,72
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	29,73	25,90	17,97	40,41	3,96
2018	100,00	27,39	25,82	18,51	42,73	4,05
2019	100,00	25,86	28,62	21,32	41,59	3,93
2020	100,00	28,22	28,75	21,31	39,28	3,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	27,44	29,04	21,03	39,60	3,92

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	14.064,34	4.241,23	3.612,68	2.357,36	5.653,60	556,83
2018	16.701,06	4.802,90	4.246,51	2.794,97	6.972,80	678,85
2019	17.774,29	5.026,51	4.580,71	2.946,54	7.466,05	701,02
2020	18.729,31	5.257,91	5.036,42	3.221,36	7.731,36	703,62
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	19.791,24	5.536,60	5.330,92	3.346,50	8.145,08	778,64
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,51	105,24	114,22	120,81	105,89	129,73
2018	107,07	104,58	110,10	112,72	106,91	108,31
2019	106,43	104,66	107,87	105,42	107,07	103,27
2020	105,37	104,60	109,95	109,33	103,55	100,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	105,67	105,30	105,85	103,88	105,35	110,66

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21.572,46	28.169,55	31.999,86	35.392,94	37.342,83
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6.428,74	9.606,28	10.870,72	12.006,23	12.565,70
Ngoài Nhà nước - Non-State	13.949,19	17.094,54	19.114,13	21.110,20	22.160,16
Tập thể - Collective	179,48	306,29	420,91	532,51	621,24
Tư nhân - Private	2.139,26	3.243,28	3.538,47	3.875,61	4.225,21
Cá thể - Household	11.630,45	13.544,97	15.154,75	16.702,08	17.313,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	340,79	327,20	756,54	950,61	1.151,26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	853,74	1.141,53	1.258,47	1.325,91	1.465,72
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.412,67	7.715,45	8.276,65	9.986,61	10.246,24
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	5.441,99	6.285,81	6.899,22	8.234,05	8.440,98
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	672,05	388,81	347,64	313,19	304,79
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1.699,14	3.065,46	3.239,25	3.564,61	4.102,40
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.506,03	1.759,98	3.236,62	3.664,69	3.445,69
5. Xây dựng - Construction	1.710,53	2.060,38	2.334,04	2.634,07	2.992
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	1.149,16	1.502,77	1.703,74	1.835,31	1.983
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	330,49	441,23	479,89	467,06	503,04
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	1.584,02	2.010,50	2.192,82	2.096,86	2.207,91

40 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	660,48	835,64	904,86	942,62	1.042
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	180,47	217,76	233,54	248,39	262,76
11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTv <i>Real estate, renting and business activities</i>	1.750,06	2.131,06	2.255,14	2.293,62	2.374
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.184,28	1.673,37	1.862,00	2.024,95	2.124,68
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.254,27	1.907,80	2.201,65	2.421,64	2.581,56
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	374,34	979,09	1.101,64	1.209,48	1.329,48
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	87,22	115,85	125,44	119,94	124,05
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	84,43	120,82	131,61	133,52	139,77
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	76,51	98,28	110,54	106,00	109,21
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	2,57	3,77	4,32	4,48	4,54
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	853,74	1.141,53	1.258,47	1.325,91	1.465,72

41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29,80	34,10	33,97	33,92	33,65
Ngoài Nhà nước - Non-State	64,66	60,68	59,74	59,65	59,34
Tập thể - Collective	0,83	1,09	1,32	1,50	1,66
Tư nhân - Private	9,92	11,51	11,06	10,95	11,31
Cá thể - Household	53,91	48,08	47,36	47,19	46,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1,58	1,17	2,36	2,69	3,08
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,96	4,05	3,93	3,75	3,92
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29,73	27,39	25,86	28,22	27,44
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	25,23	22,31	21,56	23,26	22,60
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	3,12	1,38	1,09	0,88	0,82
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	7,88	10,88	10,12	10,07	10,99
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	6,98	6,25	10,11	10,35	9,23
5. Xây dựng - Construction	7,93	7,31	7,29	7,44	8,01
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	5,33	5,33	5,32	5,19	5,31
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	1,53	1,57	1,51	1,32	1,35
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	7,34	7,14	6,85	5,92	5,91

41 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	3,06	2,97	2,83	2,66	2,79
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,84	0,77	0,74	0,70	0,70
11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTv <i>Real estate, renting and business activities</i>	8,11	7,57	7,05	6,48	6,36
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,49	5,94	5,82	5,72	5,69
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,81	6,77	6,88	6,84	6,91
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	1,74	3,48	3,44	3,42	3,56
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	0,40	0,41	0,39	0,34	0,33
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	0,39	0,43	0,41	0,38	0,37
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	0,35	0,35	0,35	0,30	0,29
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,96	4,05	3,93	3,75	3,92

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.064,34	16.701,06	17.774,29	18.729,31	19.791,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4.620,18	6.411,79	6.924,35	7.285,34	7.625,83
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.701,09	9.459,98	9.933,85	10.386,33	10.956,47
Tập thể - Collective	110,73	219,77	262,99	300,35	355,40
Tư nhân - Private	1.466,19	1.989,43	2.280,16	2.365,36	2.580,73
Cá thể - Household	7.124,17	7.250,78	7.390,70	7.720,62	8.020,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	186,24	150,44	215,07	352,02	430,31
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	556,83	678,85	701,02	703,62	778,64
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.241,23	4.802,90	5.026,51	5.257,91	5.536,60
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	3.579,27	4.034,60	4.204,41	4.108,79	4.313,46
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	426,63	267,71	210,00	174,84	154,58
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	928,26	1.489,78	1.590,56	1.786,12	1.971,18
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.002,47	1.037,48	1.145,98	1.260,40	1.220,74
5. Xây dựng - Construction	1.255,32	1.451,54	1.634,17	1.815,06	1.984,43
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	612,74	743,69	824,03	860,83	922,34
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	221,56	285,40	302,09	289,01	309,97
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	1.355,13	1.752,76	1.882,41	1.889,87	1.975,24

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	452,49	554,36	596,17	638,19	689,54
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	123,83	147,49	157,30	167,06	176,99
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	802,00	901,74	934,28	975,87	1024,48
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	805,57	995,48	1.052,55	1.102,64	1.156,95
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	869,99	1.080,53	1.169,35	1.249,91	1.296,65
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	217,59	272,63	293,77	314,95	344,89
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	69,86	81,17	85,08	81,35	83,78
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	59,81	78,58	81,42	79,44	80,29
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	61,45	77,06	85,55	80,12	81,80
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	1,58	1,92	2,05	2,11	2,16
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	556,83	678,85	701,02	703,62	778,64

43 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	108,51	107,07	106,43	105,37	105,67
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	90,29	115,66	107,99	105,21	104,67
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,03	101,72	105,01	104,55	105,49
Tập thể - Collective	62,83	123,08	119,67	114,21	118,33
Tư nhân - Private	113,99	105,78	114,61	103,74	109,11
Cá thể - Household	102,03	100,14	101,93	104,46	103,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	156,39	117,83	142,97	163,68	122,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	129,73	108,31	103,27	100,37	110,66
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,24	104,58	104,66	104,60	105,30
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	104,80	104,25	104,21	97,73	104,98
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	116,43	102,22	78,44	83,26	88,41
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	124,43	124,58	106,76	112,30	110,36
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	119,51	101,53	110,46	109,98	96,85
5. Xây dựng - Construction	103,62	105,39	112,58	111,07	109,33
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	104,98	105,99	110,80	104,47	107,15
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	104,25	105,69	105,85	95,67	107,25
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	104,62	110,76	107,40	100,40	104,52

43 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*
 (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	104,94	107,14	107,54	107,05	108,05
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	105,15	106,63	106,65	106,20	105,94
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTM <i>Real estate, renting and business activities</i>	104,07	103,35	103,61	104,45	104,98
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	105,20	104,50	105,73	104,76	104,93
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	111,42	107,37	108,22	106,89	103,74
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	111,84	107,24	107,75	107,21	109,51
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	101,50	105,28	104,81	95,62	102,98
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	103,98	106,07	103,62	97,57	101,07
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	104,02	104,97	111,02	93,65	102,10
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	104,09	106,79	106,93	102,78	102,37
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	129,73	108,31	103,27	100,37	110,66

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	28.527	1.308,11
2018	36.191	1.607,79
2019	40.699	1.747,89
2020	44.637	1.914,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	46.581	1.875,94
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	115,60	111,75
2018	109,62	109,09
2019	112,45	108,71
2020	109,68	109,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	104,36	97,99

45 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.373,810	13.482,700	15.655,172	17.588,073	15.965,285
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	1.845,432	2.855,352	3.670,039	4.447,448	4.809,775
Thu nội địa - Domestic revenue	1.258,673	1.854,281	2.049,100	2.276,483	2.443,507
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	770,627	928,028	942,737	970,735	1.044,687
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1,378	0,002	0,001	-	0,001
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	47,175	83,742	85,725	94,192	104,882
Lệ phí trước bạ - Registration fee	86,812	110,684	127,082	127,941	155,455
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	50,735	58,711	61,898	59,487	74,512
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	179,468	495,563	375,196	602,134	591,873
Thu khác - Other revenue	122,478	177,551	456,461	421,994	472,097
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	15,196	106,937	108,055	59,488	63,006
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	4,105	2,823	2,103	2,526
Thuế nhập khẩu - Import tax	-	2,545	3,182	2,397	1,463
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	15,196	100,284	101,735	54,858	59,016

45 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	17,033	0,415	0,000	9,685	82,684
Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	41,440	79,097
Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	57,292	79,610	159,835	246,460	98,65
Thu chuyển nguồn Income from resource transference	368,238	811,051	1.345,962	1.805,530	2.042,831
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	129,000	3,058	7,087	8,363	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the State budget	142,358	15,927	9,405	19,803	11,788
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	6,762	7,418	4,073	7,919	8,36
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - Business income tax on lottery activities	0,565	0,853	0,770	1,132	0,223
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	8,919	7,656	4,562	10,752	11,325
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	8.383,746	10.611,421	11.972,840	13.072,458	11.086,332
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	2,274	-	2,889	48,364	57,390

46 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	17,78	21,17	23,44	25,29	30,13
Thu nội địa - Domestic revenue	12,13	13,75	13,09	12,94	15,31
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	7,43	6,87	6,02	5,52	6,54
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,01	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,45	0,62	0,55	0,54	0,66
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,84	0,82	0,81	0,73	0,97
Thu phí xăng dầu - Fuel charge					
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,49	0,44	0,40	0,34	0,47
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1,73	3,68	2,40	3,42	3,71
Thu khác - Other revenue	1,18	1,32	2,92	2,40	2,96
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	0,15	0,79	0,69	0,34	0,39
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	0,03	0,02	0,01	0,02
Thuế nhập khẩu - Import tax	-	0,02	0,02	0,01	0,01
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	0,15	0,74	0,65	0,32	0,32

46 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	0,16	-	-	0,06	0,52
Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	0,55	0,59	1,02	1,40	0,62
Thu chuyển nguồn Income from resource transference	3,55	6,02	8,60	10,27	12,80
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	1,24	0,02	0,05	0,05	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the State budget	1,37	0,12	0,06	0,11	0,07
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	0,07	0,06	0,03	0,05	0,05
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - Business income tax on lottery activities	0,01	0,01	-	0,01	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	0,09	0,06	0,03	0,06	0,07
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	80,82	78,70	76,48	74,33	69,44
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,02	-	0,02	0,27	0,36

47 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	10.196,939	12.966,473	14.994,212	17.165,835	23.710,066
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	6.064,718	7.158,926	8.078,438	9.626,467	10.649,774
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	1.604,834	2.055,932	2.581,354	3.896,570	3.736,912
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.547,210	1.964,855	2.517,678	3.778,455	3.622,335
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	125,000	118,217	66,000	34,470	11,529
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	4.333,684	4.983,577	5.429,885	5.694,228	6.900,133
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	150,107	186,682	209,999	183,563	909,279
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1.776,279	2.083,793	2.260,207	2.385,617	2.333,642
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	13,331	21,642	20,087	13,423	11,578
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	576,948	571,564	598,818	628,645	679,990
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	123,919	128,198	147,952	151,057	153,694
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	47,219	68,233	106,194	97,783	104,126
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	292,032	358,977	453,794	365,709	473,882

47 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.113,324	1.299,989	1.363,317	1.424,309	1.667,196
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	148,750	238,379	247,364	424,936	545,690
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	91,775	26,120	22,152	19,185	21,056
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	481,288	1.345,962	1.805,530	2.042,832	1.916,571
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	72,332	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.576,328	4.461,585	5.107,354	5.448,172	11.086,332
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	2,274	-	2,890	48,364	57,389

48 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	59,48	55,21	53,88	56,08	44,92
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	15,74	15,86	17,22	22,70	15,76
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	15,17	15,15	16,79	22,01	15,28
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	1,23	0,91	0,44	0,20	0,05
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	42,50	38,43	36,21	33,17	29,10
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,47	1,44	1,40	1,07	3,83
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	17,42	16,07	15,07	13,90	9,84
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,13	0,17	0,13	0,08	0,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	5,66	4,41	3,99	3,66	2,87
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,22	0,99	0,99	0,88	0,65
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,46	0,53	0,71	0,57	0,44
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	2,86	2,77	3,03	2,13	2,00

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,92	10,03	9,09	8,30	7,03
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,46	1,84	1,65	2,48	2,30
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,90	0,20	0,15	0,11	0,09
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	4,72	10,38	12,04	11,90	8,08
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	0,71	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	35,07	34,41	34,06	31,74	46,76
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,02	-	0,02	0,28	0,24

49 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	790.035	832.016	830.998	862.678	858.875
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	48.472	52.563	56.374	65.922	75.887
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	701.666	738.231	732.485	752.781	732.212
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	39.897	41.222	42.139	43.975	50.776
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	30.125	33.892	34.915	35.495	36.026
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	8.745	7.848	6.920	4.867	5.610
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.337.404	1.539.092	1.562.417	1.517.804	1.292.448
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	625	5.569	5.099	6.413	6.742
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	2	22	54	16	8

49 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.084,23	1.376,91	1.505,08	1.592,31	1.691,38
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	526,11	665,46	749,91	806,87	926,86
Bảo hiểm y tế - Health insurance	525,12	669,19	708,30	735,73	713,94
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	33,00	42,26	46,87	49,717	50,58
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.798,27	2.393,59	2.658,30	2.704,00	2.840,00
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.343,55	1.716,92	1.883,30	1.937,00	2.007,00
Bảo hiểm y tế - Health insurance	439,43	629,56	723,00	702,00	661,00
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	15,29	47,11	52,00	65,00	172,00
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-	-	-	2	7
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	-	-	-	2	7
Bảo hiểm y tế - Health insurance	-	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	-	-	-	-	-

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	129
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	130
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	131
53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	132
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	141
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2021</i>	143
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	144

Biểu Table	Trang Page
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	146
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	147
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	149
64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	150
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	151
66 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	152

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Xác định việc giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã tăng cường thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thanh toán, giải ngân vốn đầu tư công, trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, thanh toán khối lượng hoàn thành, thu hồi vốn tạm ứng, giảm thiểu chuyển nguồn sang năm sau. Kết quả giải ngân dự án đầu tư công là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2021 của tổ chức, cá nhân được phân công theo dõi và người đứng đầu các cấp chính quyền. Đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình nhằm tạo động lực phát triển như: Đẩy nhanh tiến độ, thi công Dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; hoàn thành dự án Xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; tập trung thi công, xây dựng dự án đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện Yên Sơn (Km14 QL.2, Tuyên Quang - Hà Giang);...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 11.890,25 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm 2020 và bằng 31,84% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 3.343,74 tỷ đồng, chiếm 28,12% tổng vốn, giảm 1,61% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 8.425,71 tỷ đồng, chiếm 70,86%, tăng 18,33%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 120,79 tỷ đồng, chiếm 1,02%, giảm 55,68%.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là vốn địa phương chiếm 99,11%; vốn trung ương 0,89%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn 78,44%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản 12,98%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định 7,93%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động

0,56% và vốn đầu tư khác 0,09%. Phân theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư hoạt động kinh doanh bất động sản là chủ yếu chiếm 45,19%; vốn đầu tư hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thấp nhất 0,01%.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2021 đạt 869,14 nghìn m², tăng 12,56% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó, diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,91%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

Since the disbursement of the public investment capital was considered one of the key tasks in socio-economic development, the province strengthened the implementation of solutions to speed up the payment and disbursement of the public investment capital, in which focusing on the implementation of works and projects, payment for the completed works, recovery of the advance capital, and minimization of the transfer of sources to the following year. Disbursement results of public investment projects was one of the important bases for assessing the completion of tasks in 2021 by organizations and individuals assigned to monitor as well as heads of authorities at all levels. The province speeded up the implementation of projects and works to create a driving force for development such as: speeding up the implementation of the project to build Tuyen Quang - Phu Tho Expressway connecting with Noi Bai - Lao Cai Highway; completing the project of building 02 roads along the Lo river connecting with the National Highway 37, National Highway 2C, Ho Chi Minh road linking with highway connecting Tuyen Quang city with Noi Bai - Lao Cai Highway; focusing on construction of urban development backbone projects from Tuyen Quang city to Yen Son district center (Km14 National Highway 2, Tuyen Quang - Ha Giang), etc.

Realized investment capital in the area (at current prices) reached 11,890.25 billion VND, up 10.18% over the same period in 2020 and equal to 31.84% of GRDP, including: State capital reached over 3,343.74 billion VND, accounting for 28.12% of total capital, down 1.61% over the same period last year; capital from the non-state sector was 8,425.71 billion VND, accounting for 70.86%, up 18.33%; foreign direct investment capital was over 120.79 billion VND, accounting for 1.02%, down 55.68%.

Of the total realized investment capital in the area, local capital made up 99.11%; central capital accounted for 0.89%. By investment items:

construction investment accounted for a large proportion of 78.44%; investment capital for purchase of fixed assets without capital construction 12.98%; investment capital to repair and upgrade fixed assets 7.93%; additional investment capital of working capital 0.56% and other investment capital 0.09%. By kinds of economic activity: Investment capital in real estate business accounted for 45.19%; investment capital in finance, banking and insurance activities was the lowest, only 0.01%.

The floor areas of housing construction completed in 2021 reached 869.14 thousand m², an increase of 12.56% over the same period in 2020, of which the areas of detached houses under 4 floors accounted for 99.91%.

50 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.789.403	8.285.617	9.429.151	10.791.579	11.890.258
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	976.508	276.688	587.061	117.976	105.361
Địa phương - Local	4.812.895	8.008.929	8.842.090	10.673.603	11.784.897
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	5.521.148	6.657.664	7.591.924	8.549.690	9.327.536
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	131.361	1.047.683	1.171.229	1.128.482	1.543.353
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	78.359	505.921	646.005	1.077.273	942.484
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	44.234	65.322	9.334	22.217	66.082
Vốn đầu tư khác - Others	14.301	9.027	10.659	13.917	10.802
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.256.700	2.471.254	2.295.498	3.398.412	3.343.743
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.902.447	1.616.566	1.505.568	3.218.223	3.210.477
Vốn vay - Loan	207.108	809.725	729.951	165.341	117.627
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	147.145	44.963	59.979	14.848	15.639
Vốn huy động khác - Others					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	3.508.988	5.581.290	6.755.517	7.120.625	8.425.716
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	452.596	1.510.617	2.262.324	2.250.463	2.807.370
Vốn của dân cư - Capital of households	3.056.392	4.070.673	4.493.193	4.870.162	5.618.346
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	23.715	233.073	378.136	272.542	120.799

51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	16,87	3,34	6,23	1,09	0,89
Địa phương - Local	83,13	96,66	93,77	98,91	99,11
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	95,37	80,35	80,52	79,23	78,44
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2,27	12,64	12,42	10,46	12,98
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,35	6,11	6,85	9,98	7,93
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	0,76	0,79	0,10	0,21	0,56
Vốn đầu tư khác - Others	0,25	0,11	0,11	0,13	0,09
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	38,98	29,83	24,34	31,49	28,12
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	32,86	19,51	15,96	29,82	27,00
Vốn vay - Loan	3,58	9,77	7,74	1,53	0,99
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	2,54	0,55	0,64	0,14	0,13
Vốn huy động khác - Others	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	60,61	67,36	71,65	65,98	70,86
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	7,82	18,23	23,99	20,85	23,61
Vốn của dân cư - Capital of households	52,79	49,13	47,66	45,13	47,25
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,41	2,81	4,01	2,53	1,02

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.448.452	5.921.398	6.619.733	7.531.504	8.086.242
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	752.431	198.101	413.694	82.364	72.018
Địa phương - Local	3.696.021	5.723.297	6.206.039	7.449.140	8.014.224
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.228.183	4.713.111	5.294.847	5.916.149	6.277.434
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	117.865	769.722	861.261	815.719	1.125.631
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	58.617	385.065	449.708	773.790	631.650
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	33.089	47.279	6.498	16.108	44.288
Vốn đầu tư khác - Others	10.698	6.221	7.419	9.738	7.239
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.737.456	1.757.394	1.599.127	2.361.903	2.270.355
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.451.522	1.147.950	1.046.950	2.236.166	2.178.854
Vốn vay - Loan	164.884	576.760	510.037	115.238	80.662
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	121.050	32.684	42.140	10.499	10.839
Vốn huy động khác - Others	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	2.690.779	3.994.584	4.746.993	4.976.879	5.729.927
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	358.826	1.081.163	1.601.499	1.572.935	1.931.302
Vốn của dân cư - Capital of households	2.331.953	2.913.421	3.145.494	3.403.944	3.798.625
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	20.217	169.420	273.613	192.722	85.960

53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103,99	105,79	111,79	113,77	107,37
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	118,65	69,69	208,83	19,91	87,44
Địa phương - Local	101,44	107,72	108,43	120,03	107,59
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	111,34	107,01	112,34	111,73	106,11
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	43,76	79,11	111,89	94,71	137,99
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	44,34	228,64	116,79	172,06	81,63
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	49,06	173,06	13,74	247,89	274,94
Vốn đầu tư khác - Others	93,49	25,34	119,26	131,26	74,34
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	106,53	105,98	90,99	147,70	96,12
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	133,80	88,87	91,20	213,59	97,44
Vốn vay - Loan	55,34	160,28	88,43	22,59	70,00
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	48,76	493,64	128,93	24,91	103,24
Vốn huy động khác - Others	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	102,36	106,64	118,84	104,84	115,13
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	74,44	122,48	148,13	98,22	122,78
Vốn của dân cư - Capital of households	108,63	101,75	107,97	108,22	111,59
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	111,65	87,59	161,50	70,44	44,60

54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.789.403	8.285.617	9.429.151	10.791.579	11.890.258
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	292.287	335.291	225.709	679.699	684.462
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	64.143	110.719	137.025	321.738	267.843
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	291.338	605.672	836.847	693.830	613.720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	184.131	489.766	698.630	319.351	286.919
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	30.265	134.020	91.073	123.858	133.519
Xây dựng - <i>Construction</i>	79.261	357.099	352.152	473.413	471.316
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	74.716	307.192	367.551	163.481	180.309
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.374.178	1.158.460	1.967.329	2.553.116	2.896.871
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36.207	105.635	126.997	15.811	17.959
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27.569	19.418	36.903	39.207	42.472
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	566	65.171	14.461	38	995
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.756.619	3.610.064	3.880.881	4.513.905	5.373.737

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21.812	23.781	23.884	25.348	31.075
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.796	7.936	23.909	15.357	8.866
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	315.234	443.693	231.219	333.133	352.968
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	156.882	315.011	247.925	214.184	198.179
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	35.306	104.611	106.761	290.369	310.159
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27.240	79.427	41.092	10.405	11.425
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.492	201	3.481	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.361	12.450	15.322	5.336	7.464
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,05	4,05	2,39	6,30	5,76
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,11	1,34	1,45	2,98	2,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,03	7,31	8,88	6,43	5,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,18	5,91	7,41	2,96	2,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,52	1,62	0,97	1,15	1,12
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,37	4,31	3,73	4,39	3,96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,29	3,71	3,90	1,51	1,52
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	23,74	13,98	20,86	23,66	24,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,63	1,27	1,35	0,15	0,15
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,48	0,23	0,39	0,36	0,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,79	0,15	-	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,61	43,57	41,16	41,83	45,19

55 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,38	0,29	0,25	0,23	0,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,15	0,10	0,25	0,14	0,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,45	5,35	2,46	3,09	2,97
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,71	3,80	2,63	1,98	1,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	0,61	1,26	1,13	2,69	2,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,47	0,96	0,44	0,10	0,10
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,08	-	0,04	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,13	0,15	0,16	0,05	0,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.448.452	5.921.398	6.619.733	7.531.504	8.086.242
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	224.586	218.455	158.459	474.355	464.484
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	49.286	79.448	96.199	225.146	182.153
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	223.858	434.752	587.508	486.185	417.374
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	141.482	349.111	490.473	222.816	195.126
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23.255	95.396	63.938	86.102	90.803
Xây dựng - <i>Construction</i>	60.902	255.028	247.229	331.223	320.529
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	57.410	220.193	258.039	114.425	122.623
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.055.889	825.410	1.381.163	1.775.515	1.971.083
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27.821	75.617	89.158	11.057	12.213
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21.183	13.796	25.908	27.245	28.884
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	435	46.375	10.152	27	677
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.118.126	2.605.023	2.724.571	3.154.943	3.654.533

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16.760	16.966	16.767	17.694	21.133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.759	5.685	16.785	10.730	6.030
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	242.219	315.523	162.327	231.502	240.044
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	120.545	224.143	174.056	148.902	134.776
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	27.128	74.577	74.952	202.668	210.931
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20.931	56.639	28.848	7.234	7.770
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.452	145	2.444	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.425	9.116	10.757	3.735	5.076
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	103,99	105,79	111,79	113,77	107,37
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	140,27	73,21	72,54	299,36	97,92
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	108,65	62,01	121,08	234,04	80,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67,38	92,76	135,14	82,75	85,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47,79	284,64	140,49	45,43	87,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	118,05	108,79	67,02	134,66	105,46
Xây dựng - <i>Construction</i>	89,93	134,34	96,94	133,97	96,77
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	71,32	88,77	117,19	44,34	107,16
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	113,92	105,81	167,33	128,55	110,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	248,69	310,12	117,91	12,40	110,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	174,20	188,99	187,79	105,16	106,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	129,46	718,99	21,89	0,27	2.507,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	117,95	102,76	104,59	115,80	115,84

57 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91,10	79,63	98,83	105,53	119,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103,32	142,09	295,25	63,93	56,20
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	122,70	95,51	51,45	142,61	103,69
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	82,03	94,53	77,65	85,55	90,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	19,27	104,11	100,50	117,20	118,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149,05	239,50	50,93	25,08	107,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	129,14	2,83	1.685,52	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	215,39	119,77	118,00	34,72	135,90
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26,84	29,41	29,47	30,49	31,84
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	35,10	22,73	21,12	28,31	26,61
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	25,16	29,20	35,34	33,72	38,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	6,96	30,81	49,98	51,18	10,49
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4,56	4,05	2,73	6,80	6,68
Khai khoáng Mining and quarrying	9,54	31,85	39,42	101,63	87,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	17,15	18,70	25,83	19,46	14,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12,69	15,57	22,21	8,95	8,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	55,07	146,14	99,31	125,98	127,52
Xây dựng - Construction	4,63	15,30	15,09	17,97	15,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6,50	18,03	21,57	8,91	9,09
Vận tải, kho bãi Transport and storage	194,57	113,44	192,65	274,81	131,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	10,96	22,01	26,46	3,39	3,57

58 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,14	1,66	3,15	3,36	3,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,09	7,20	1,60	-	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	157,52	160,08	172,09	196,80	226,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,09	10,18	10,23	10,20	11,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11,50	7,18	21,63	14,49	8,12
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	26,62	23,83	12,42	16,45	16,61
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,51	14,31	11,26	8,84	7,68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	9,43	9,50	9,69	24,01	23,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31,23	63,32	32,76	8,68	9,21
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,32	0,15	2,64	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	325,58	288,06	354,51	119,21	164,33
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	322,08	110,7
2005	1	3,50	-
2006	-	-	-
2007	1	15,00	-
2008	1	19,83	-
2009	-	-	-
2010	2	1,98	2,40
2011	1	2,80	2,80
2012	-	-	-
2013	4	106,73	48,32
2014	-	-	-
2015	-	-	-
2016	-	-	-
2017	1	2,80	2,80
2018	1	25,00	3,20
2019	8	130,47	45,53
2020	1	11,97	5,6
2021	1	2	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	18	315,02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	10,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14	297,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	4,76
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	2,80
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	18	315,02
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sam-moa - <i>Sammoa</i>	2	38,00
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	7	33,99
Úc - <i>Australia</i>	1	4,76
Trung Quốc - <i>China</i>	6	233,57
Đài Loan - <i>Taiwwan</i>	1	0,50
Hồng Kông - <i>Hongkong</i>	1	4,20

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	2,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	2,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

62 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	2,00
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sam-moa - <i>Sammoa</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	1	2,00
Úc - <i>Australia</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Đài Loan - <i>Taiwwan</i>	-	-
Hồng Kông - <i>Hongkong</i>	-	-

64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.055,50	805,18	773,78	772,14	869,14
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>From 5 to 8 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>From 9 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.055,50	805,18	773,78	772,14	869,14
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.032,14	805,18	773,78	771,40	868,40
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	23,36	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	0,73	0,74

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.055.498	805.179	773.776	772.137	869.137
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.032.136	805.179	773.776	771.403	868.398
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	647.711	586.134	611.170	662.267	765.559
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	183.553	206.904	154.443	107.730	95.964
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	164.044	10.619	6.987	1.406	6.875
Nhà khác - <i>Others</i>	36.828	1.522	1.176	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	23.362	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	734	739
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	97,79	100,00	100,00	99,90	99,91
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	61,37	72,80	78,99	85,77	88,08
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	17,39	25,70	19,96	13,95	11,03
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	15,54	1,32	0,90	0,18	0,79
Nhà khác - <i>Others</i>	3,49	0,19	0,15	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	2,21	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	0,10	0,09

66

Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: M²

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	19,58	28,05	18,42
2018	19,46	27,69	18,23
2019	22,94	34,18	21,17
2020	22,80	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	25,22	35,10	23,22

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	169
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	170
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	177
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	178
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	179
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	186
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	187
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	188

Biểu Table	Trang Page
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	190
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	191
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	193
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	195
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	196
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	198
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	200
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	201
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	203
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	205
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	206

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	208
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	210
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	211
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	213
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	215
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	216
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	218
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	220
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	221
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	222

Biểu Table	Trang Page
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	224
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	225
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	227
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	229
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	230
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	231
102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	233
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	234
104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	236
105 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	237
106 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	237
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	238
108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	240

Biểu Table	Trang Page
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	241
110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	243
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	244
112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	246
113 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	247

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh

ng nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động trên của toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 2.096 doanh nghiệp, trong đó: 2.079 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 99,19%; 09 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,43%; 08 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 0,38%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 34,46 nghìn người, trong đó, lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 25,58 nghìn người, chiếm 74,23%; doanh nghiệp Nhà nước 1,11 nghìn người, chiếm 3,22%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 7,77 nghìn người, chiếm 22,55%.

Vốn sản xuất kinh doanh năm 2020 của các doanh nghiệp là 31.221,81 tỷ đồng, trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 26.200,74 tỷ đồng, chiếm 83,92%; vốn của doanh nghiệp Nhà nước 1.541,22 tỷ đồng, chiếm 4,93%; vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.479,85 tỷ đồng, chiếm 11,15%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là 2.800,58 tỷ đồng, trong đó: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2.109,36 tỷ đồng, chiếm 75,32%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước 116,21 tỷ đồng, chiếm 4,15%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 575,01 tỷ đồng, chiếm 20,53%.

ENTERPRISE REGISTRATION AND OPERATION IN 2021

The actual number of enterprises operating in the province as of December 31, 2021 was 2,096 enterprises, of which: 2,079 non-state enterprises, accounting for 99.19%; 09 State-owned enterprises, accounting for 0.43%; 08 foreign-invested enterprises, accounting for 0.38%.

The number of employees in the entire enterprises as of December 31, 2020 was 34.46 thousand people, of which non-state enterprises attracted the most workers with 25.58 thousand people, accounting for 74.23%; State-owned enterprises 1.11 thousand people, accounting for 3.22%; foreign-invested enterprises 7.77 thousand people, accounting for 22.55%.

The production and business capital of enterprises in 2020 was 31,221.81 billion VND, of which capital of non-state enterprises was 26,200.74 billion VND, accounting for 83.92%; capital of state enterprises was 1,541.22 billion VND, accounting for 4.93%; capital of foreign-invested enterprises was 3,479.85 billion VND, accounting for 11.15%. Total income of employees in enterprises was 2,800.58 billion VND, of which: income of employees in non-state enterprises was 2,109.36 billion VND, accounting for 75.32%; state-owned enterprises was 116.21 billion VND, accounting for 4.15%; the enterprises with foreign investment capital was 575.01 billion VND, accounting for 20.53%.

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.371	1.553	1.460	2.096
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	15	12	12	9	9
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	7	4	4	5	5
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8	8	8	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	982	1.354	1.530	1.443	2.079
Tư nhân - Private	93	310	362	311	782
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	619	901	1.000	968	1.122
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	269	143	168	164	175
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	5	11	8	8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4	5	7	8	8
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	4	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,50	0,88	0,77	0,61	0,43
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	0,70	0,29	0,25	0,34	0,24
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,80	0,59	0,52	0,27	0,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,10	98,76	98,52	98,84	99,19
Tư nhân - Private	9,29	22,61	23,31	21,30	37,31
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	61,84	65,72	64,39	66,30	53,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,87	10,43	10,82	11,24	8,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,36	0,71	0,55	0,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,40	0,36	0,45	0,55	0,38
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	0,26	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.371	1.553	1.460	2.096
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	140	195	278	172	325
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	131	175	245	148	276
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	8	15	27	18	34
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	5	6	6	15
Khai khoáng - Mining and quarrying	55	65	85	67	109
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	4	6	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5	7	15	13	24
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	40	54	64	54	85
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	10	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	122	202	258	224	338
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	16	36	40	35	51
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	5	8	11	9	17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	1	-
Dệt - Manufacture of textiles	-	-	5	1	6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	6	11	11	20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	1	1	2	2

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	64	73	76	87	108
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	4	4	4	4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4	4	16	7	7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2	3	6	5	9
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	2	6	3	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	11	30	34	29	45
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2	3	3	1	4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9	20	29	21	36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	1	1	-	2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	1	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	9	5	4	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	3	-	9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	2	6	4	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4	4	3	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	6	7	8	8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	2	1	2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2	5	5	7	6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	213	230	255	286	380
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	51	106	135	126	195
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	114	91	89	128	151
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	48	33	31	32	34

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	256	379	382	371	497
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	34	50	52	40	60
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	56	92	100	145	206
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	166	237	230	186	231
Vận tải, kho bãi	97	101	101	107	134
Transportation and storage	97	101	101	107	134
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	94	95	94	98	128
Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	1	-
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	3	6	7	7	6
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	8	9	18	23
Accommodation and food service activities	10	8	9	18	23
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	9	5	5	11	13
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1	3	4	7	10
Thông tin và truyền thông	-	3	1	6	5
Information and communication	-	3	1	6	5
Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - Telecommunication	-	3	1	2	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	3	1
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	13	10	10	11
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1	2	2	2	1
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4	4	4	3	6
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	7	4	5	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	5	6	9	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	88	87	102	118
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	4	6	5	5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	58	80	77	88	98
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	-	1	6	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	1	3	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	3	2	-	6
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21	35	37	50	58
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	8	6	6	15	12
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	1	-	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3	10	11	12	21
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1	2	2	2	2
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	8	3	3	4	5
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	14	14	17	17

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	9	10	10	23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work activities	2	6	6	10	12
Hoạt động y tế - Human health activities	2	6	6	10	12
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3	4	3	5	10
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	1	2	-	2	1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1	1	2	2	8
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	5	18	14	2	19
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1	10	7	-	5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	4	8	7	2	14

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.371	1.553	1.460	2.096
1. Thành phố Tuyên Quang	506	674	785	742	1.028
2. Huyện Na Hang	52	50	60	56	88
3. Huyện Chiêm Hóa	102	125	137	148	191
4. Huyện Hàm Yên	83	110	121	110	163
5. Huyện Yên Sơn	98	172	162	161	252
6. Huyện Sơn Dương	117	195	227	196	295
7. Huyện Lâm Bình	43	45	61	47	79

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	31,33	28,49	27,34	29,60	34,46
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,77	1,84	1,50	1,41	1,11
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	2,29	0,71	0,53	0,49	0,41
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,48	1,13	0,97	0,92	0,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	22,95	20,88	20,15	23,03	25,58
Tư nhân - Private	1,17	2,47	2,28	3,91	2,30
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	13,11	11,59	11,74	11,98	14,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,73	0,39	-	0,50	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,94	6,43	6,14	6,64	8,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,61	5,77	5,69	5,16	7,77
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,61	5,77	5,69	5,16	7,77
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,03	6,45	5,49	4,77	3,22
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	7,32	2,49	1,95	1,66	1,19
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,71	3,96	3,54	3,11	2,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	73,24	73,30	73,71	77,80	74,23
Tư nhân - Private	3,75	8,67	8,33	13,21	6,68
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	41,85	40,69	42,94	40,47	43,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,31	1,37	-	1,69	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,33	22,57	22,44	22,43	24,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,73	20,25	20,80	17,43	22,55
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14,73	20,25	20,80	17,43	22,55
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31.331	28.489	27.340	29.606	34.458
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1.355	1.239	1.482	1.630	1.581
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	929	858	1.092	1.215	1.194
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	407	357	357	344	351
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	19	24	33	71	36
Khai khoáng - Mining and quarrying	2.035	1.566	1.289	1.237	1.518
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	2	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	17	204	334	376	368
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	377	1.362	953	803	1.150
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1.641	-	-	58	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	12.654	12.275	12.518	12.427	16.055
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.513	1.977	1.371	1.376	1.056
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	24	25	33	26	37
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	5
Dệt - Manufacture of textiles	-	-	-	16	20
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4.281	4.598	4.654	2.780	5.383
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	500	1.109	2.809

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1.021	1.456	2.357	2.529	2.705
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.425	1.352	917	1.131	1.019
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	58	57	78	47	77
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.416	18	20	22	39
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	9	23	5	48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.432	1.424	1.194	1.682	1.497
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	315	1.149	1.172	1.399	1.061
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	104	181	167	225	205
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	3	6	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	65	23	22	73	72
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	3	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	4	7	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	8	15	89	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	675	816	860	501	890
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	316	328	285	276	274
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	359	488	575	225	616
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.495	6.184	4.885	6.641	6.774
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.419	1.770	1.554	2.346	2.284
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.605	4.097	3.092	3.759	3.848
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.471	317	239	536	642

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.973	3.772	3.543	3.847	3.337
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	390	521	485	431	455
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	839	1.091	1.004	1.706	1.239
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.744	2.160	2.054	1.710	1.643
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.549	984	966	969	1.092
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	1.533	957	929	918	950
Vận tải đường thủy - Water transport	6	2			90
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	10	25	37	51	50
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	92	72	78	113	147
Dịch vụ lưu trú Accommodation	89	41	43	51	38
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	3	31	35	62	109
Thông tin và truyền thông Information and communication	-	21	9	13	17
Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - Telecommunication	-	19	9	7	5
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	10
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	2	-	6	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39	65	80	119	101
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	3	16	9	27	12
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	30	19	40	42	41
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6	30	31	50	48
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	96	46	51	-	128
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	977	822	956	829	1.446
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3	10	14	20	17
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	939	774	928	777	1.388
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	27	27	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4	7	4	10	28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	4	10	22	13
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	210	222	151	163	265
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	46	37	24	28	90
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	18	30	43	28	40
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	10	13	10	12	16
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	131	121	18	12	39
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5	21	56	83	80

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	75	132	110	212	153
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	32	143	159	684	845
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	32	143	159	684	845
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40	49	50	45	49
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3	4	-	-	4
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives,</i> <i>museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	30	28	37	36	36
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation</i> <i>activities</i>	7	17	13	9	9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34	73	138	87	14
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households</i> <i>goods</i>	4	15	32	20	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	30	58	106	67	14

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31.331	28.489	27.340	29.606	34.458
1. Thành phố Tuyên Quang	17.976	17.888	16.539	17.453	19.768
2. Huyện Na Hang	1.084	521	319	310	379
3. Huyện Chiêm Hóa	1.418	1.107	976	1.063	1.674
4. Huyện Hàm Yên	1.317	1.547	1.933	2.695	3.534
5. Huyện Yên Sơn	3.825	2.824	3.201	3.765	4.155
6. Huyện Sơn Dương	4.972	4.178	4.065	3.975	4.661
7. Huyện Lâm Bình	739	424	307	345	287

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	12.227	12.064	12.633	12.604	17.449
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.345	607	457	440	374
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	850	191	179	168	142
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	495	416	278	272	232
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	6.926	7.235	7.837	8.522	10.698
Tư nhân - Private	349	757	744	1.039	729
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	3.937	3.551	4.041	3.927	5.741
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	220	265	-	250	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.420	2.662	3.052	3.306	4.228
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.956	4.222	4.339	3.642	6.377
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.956	4.222	4.339	3.642	6.377
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	11,00	5,03	3,62	3,49	2,14
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	6,95	1,58	1,42	1,33	0,81
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,05	3,45	2,20	2,16	1,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	56,65	59,97	62,04	67,61	61,31
Tư nhân - Private	2,86	6,27	5,89	8,24	4,18
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	32,20	29,43	31,99	31,16	32,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,80	2,20	-	1,98	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,79	22,07	24,16	26,23	24,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	32,35	35,00	34,34	28,90	36,55
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	32,35	35,00	34,34	28,90	36,55
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.227	12.064	12.633	12.604	17.449
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	342	368	491	324	484
Khai khoáng - Mining and quarrying	456	371	224	199	334
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.109	7.001	7.679	6.977	11.183
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	2	2	8	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	359	425	470	111	490
Xây dựng - Construction	1.976	1.485	1.235	2.084	1.975
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.155	1.511	1.550	1.602	1.426
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	273	236	224	202	298
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	48	35	41	68	107
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	7	4	7	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24	26	41	61	65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	34	17	15	38	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	280	270	333	281	481

74 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual
31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	104	108	77	67	125
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11	38	32	69	64
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	22	98	104	417	315
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15	19	20	19	24
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19	47	91	70	12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as</i> <i>employers; undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.227	12.064	12.633	12.604	17.449
1. Thành phố Tuyên Quang	7.955	8.375	8.043	7.445	9.727
2. Huyện Na Hang	282	146	93	71	107
3. Huyện Chiêm Hóa	466	392	443	361	573
4. Huyện Hàm Yên	426	392	753	1.484	2.374
5. Huyện Yên Sơn	1.533	1.422	1.619	1.996	2.503
6. Huyện Sơn Dương	1.357	1.158	1.602	1.181	2.091
7. Huyện Lâm Bình	208	179	80	66	74

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	22.855,48	23.824,77	25.069,44	27.879,39	31.221,81
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.671,07	2.114,60	1.881,32	1.970,17	1.541,22
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	2.831,77	1.510,10	358,81	545,71	298,13
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	839,30	604,50	1.522,51	1.424,46	1.243,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	17.506,75	19.036,88	20.150,46	22.660,11	26.200,74
Tư nhân - <i>Private</i>	517,55	1.062,93	1.070,51	2.520,13	1.111,76
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.748,60	6.032,31	7.189,64	7.911,50	10.593,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	811,20	34,35	-	35,23	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.429,40	11.907,29	11.890,31	12.193,25	14.495,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.677,66	2.673,29	3.037,66	3.249,11	3.479,85
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.677,66	2.673,29	3.037,66	3.249,11	3.479,85
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,06	8,88	7,50	7,07	4,93
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	12,39	6,34	1,43	1,96	0,95
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,67	2,54	6,07	5,11	3,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	76,60	79,90	80,38	81,28	83,92
Tư nhân - Private	2,26	4,46	4,27	9,04	3,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	20,78	25,32	28,68	28,38	33,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,55	0,14	-	0,13	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	50,01	49,98	47,43	43,74	46,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,34	11,22	12,12	11,65	11,15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,34	11,22	12,12	11,65	11,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.855,48	23.824,77	25.069,44	27.879,39	31.221,81
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	541,82	515,98	843,47	1.005,94	2.060,26
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.520,73	1.106,58	1.045,40	918,70	2.039,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.096,92	14.799,15	14.920,54	15.705,40	15.907,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	3,68	-	36,87	199,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	196,27	202,70	193,51	171,43	221,53
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.483,75	2.757,90	3.072,16	3.044,72	3.863,55
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.071,86	3.427,05	3.775,80	5.063,07	4.162,65
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	542,16	459,07	585,17	693,21	1.214,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99,53	87,09	36,75	72,31	253,17
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,66	1,61	4,72	36,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,02	40,10	27,29	183,32	32,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,28	39,90	20,33	259,00	268,35

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127,11	177,68	235,86	270,16	330,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	45,33	63,23	52,11	63,61	169,80
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,53	22,42	32,82	53,91	28,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	14,97	27,36	94,53	226,49	351,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29,20	34,81	38,03	36,57	35,13
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	52,00	59,41	94,06	69,96	46,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh**
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.855,48	23.824,77	25.069,44	27.879,39	31.221,81
1. Thành phố Tuyên Quang	8.665,90	10.790,10	11.226,25	12.757,12	14.447,38
2. Huyện Na Hang	342,35	387,42	361,82	429,07	449,54
3. Huyện Chiêm Hóa	495,39	684,06	601,01	657,79	757,15
4. Huyện Hàm Yên	544,83	783,62	722,08	1.109,41	1.408,96
5. Huyện Yên Sơn	2.101,08	1.412,87	1.715,21	2.056,84	2.566,35
6. Huyện Sơn Dương	10.592,97	9.612,74	10.304,03	10.685,40	11.420,35
7. Huyện Lâm Bình	112,96	153,97	139,04	183,76	172,08

79

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.084,41	14.469,60	14.790,87	15.309,81	15.543,88
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.744,57	1.560,32	1.411,12	1.353,43	1.194,58
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2.309,70	1.315,26	149,21	173,44	153,34
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	434,87	245,06	1.261,91	1.179,99	1.041,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	11.115,56	10.850,70	11.314,53	11.934,59	12.150,12
Tư nhân - Private	175,30	461,99	439,56	610,93	245,59
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.343,65	1.527,13	1.914,95	2.428,29	3.127,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	485,21	4,29	-	6,48	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.111,40	8.857,29	8.960,03	8.888,89	8.777,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.224,28	2.058,58	2.065,21	2.021,79	2.199,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.224,28	2.058,58	2.065,21	2.021,79	2.199,18
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,19	10,78	9,54	8,84	7,69
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	15,31	9,09	1,01	1,13	0,99
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2,88	1,69	8,53	7,71	6,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	73,69	74,99	76,50	77,95	78,17
Tư nhân - Private	1,16	3,20	2,97	3,99	1,58
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	8,91	10,55	12,95	15,86	20,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,22	0,03	-	0,04	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	60,40	61,21	60,58	58,06	56,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,12	14,23	13,96	13,21	14,14
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,12	14,23	13,96	13,21	14,14
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

80

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15.084,41	14.469,60	14.790,87	15.309,81	15.543,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	292,32	295,19	435,84	322,53	636,37
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	589,80	620,30	531,31	409,30	577,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.396,14	11.496,63	11.401,20	11.734,44	11.360,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4,24	-	14,13	20,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	158,03	133,24	134,62	142,50	140,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	494,66	534,09	690,84	615,57	725,03
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	632,52	938,34	1.061,53	1.292,99	854,57
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	327,71	218,28	292,69	347,68	534,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	64,57	55,20	18,52	41,97	209,03
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,19	0,04	0,18	0,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,46	3,65	15,76	10,70	5,26

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,16	24,10	5,02	52,86	49,84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35,60	40,14	42,15	45,46	56,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12,85	17,02	17,40	11,81	42,48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8,77	2,45	17,70	25,65	7,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	12,69	20,38	57,42	197,16	270,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,20	10,15	11,97	13,19	14,19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	43,93	56,01	56,87	31,69	40,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15.084,41	14.469,60	14.790,87	15.309,81	15.543,88
1. Thành phố Tuyên Quang	4.460,91	5.300,28	5.488,38	6.053,24	6.235,18
2. Huyện Na Hang	43,20	44,50	48,78	57,81	62,78
3. Huyện Chiêm Hóa	177,30	213,81	221,88	147,02	156,57
4. Huyện Hàm Yên	144,52	183,66	202,13	298,29	542,18
5. Huyện Yên Sơn	1.263,59	496,55	954,85	915,95	931,37
6. Huyện Sơn Dương	8.972,05	8.204,61	7.839,31	7.795,91	7.585,95
7. Huyện Lâm Bình	22,84	26,19	35,54	41,59	29,85

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.352,90	17.239,62	20.949,96	24.616,89	28.658,79
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.798,36	1.928,69	2.085,00	2.121,91	1.756,66
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	1.336,75	1.551,13	1.788,69	1.101,32	773,14
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.461,61	377,56	296,31	1.020,59	983,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	10.821,41	13.793,81	15.264,86	19.498,96	23.179,58
Tư nhân - <i>Private</i>	1.017,49	1.352,04	1.242,44	1.587,06	1.201,66
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.807,91	6.669,09	8.219,36	10.459,22	12.610,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	675,62	56,68	-	40,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.320,39	5.716,00	5.803,06	7.412,68	9.367,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	733,13	1.517,12	3.600,09	2.996,02	3.722,55
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	733,13	1.517,12	3.600,09	2.996,02	3.722,55
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,49	11,19	9,95	8,62	6,13
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	9,31	9,00	8,54	4,47	2,70
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	10,18	2,19	1,41	4,15	3,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75,40	80,01	72,86	79,21	80,88
Tư nhân - Private	7,09	7,84	5,93	6,45	4,19
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	40,47	38,68	39,23	42,49	44,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,71	0,33	-	0,16	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,13	33,16	27,70	30,11	32,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,11	8,80	17,19	12,17	12,99
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,11	8,80	17,19	12,17	12,99
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14.352,90	17.239,62	20.949,96	24.616,89	28.658,79
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	160,56	246,56	319,02	870,72	2.567,91
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	878,26	651,37	690,73	604,10	969,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.989,89	7.378,53	9.654,30	10.192,74	11.175,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	0,002	-	165,89	60,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,70	132,76	147,36	101,85	188,83
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.821,84	2.129,13	1.941,89	2.055,73	3.108,48
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.484,99	5.960,45	7.356,18	9.393,47	8.646,11
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	677,25	450,87	496,19	441,36	1.142,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,80	13,61	7,07	46,68	80,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1,19	3,40	4,31	21,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,80	11,46	9,73	15,14	15,32

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,21	6,49	6,12	320,45	116,65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	90,59	121,64	171,02	197,61	294,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26,94	33,52	20,11	17,25	63,50
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,38	20,16	22,94	24,64	8,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	7,14	13,92	21,37	59,50	125,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60,41	65,61	67,52	81,93	72,52
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,14	2,35	15,01	23,52	1,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14.352,90	17.239,62	20.949,96	24.616,89	28.658,79
1. Thành phố Tuyên Quang	7.922,35	9.173,56	12.829,02	14.196,08	16.352,14
2. Huyện Na Hang	192,11	192,23	124,99	174,08	261,11
3. Huyện Chiêm Hóa	438,47	488,82	451,23	646,38	653,19
4. Huyện Hàm Yên	1.032,66	1.093,33	1.032,44	1.383,70	1.415,93
5. Huyện Yên Sơn	1.437,60	1.031,40	1.155,17	1.280,87	2.019,16
6. Huyện Sơn Dương	3.257,26	5.187,65	5.239,81	6.824,95	7.864,21
7. Huyện Lâm Bình	72,45	72,63	117,30	110,83	93,05

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Under 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 999 người 10 - 999 pers.	1000 - 4999 người 1000 - 4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	649	317	489	5	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	-	-	9	-	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	5	-	-	5	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4	-	-	4	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.443	649	317	476	1	-
Tư nhân - Private	311	161	97	53	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	968	438	194	336	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	164	50	26	87	1	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	-	-	4	4	-
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8	-	-	4	4	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,61	-	-	1,84	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,34	-	-	1,02	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,27	-	-	0,82	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,84	100,00	100,00	97,34	20,00	-
Tư nhân - <i>Private</i>	21,30	24,81	30,60	10,84	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,30	67,49	61,20	68,71	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,24	7,70	8,20	17,79	20,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,55	-	-	0,82	80,00	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,55	-	-	0,82	80,00	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	649	317	489	5	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	172	98	41	33	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67	12	13	42	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	224	87	52	80	5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	2	-	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	1	1	6	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	286	119	45	122	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	371	198	85	88	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107	38	30	39	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	10	3	5	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	5	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	3	4	3	-	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	5	1	3	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	102	30	25	47	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50	31	13	6	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10	6	1	3	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	10	-	1	9	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	3	1	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2	1	-	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	649	317	489	5	-
1. Thành phố Tuyên Quang	742	302	149	288	3	-
2. Huyện Na Hang	56	26	18	12	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	148	75	40	33	-	-
4. Huyện Hàm Yên	110	43	25	41	1	-
5. Huyện Yên Sơn	161	86	30	44	1	-
6. Huyện Sơn Dương	196	94	41	61	-	-
7. Huyện Lâm Bình	47	23	14	10	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.460	145	129	1.179	7
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	8	1
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	5	-	-	5	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4	-	-	3	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	1.443	145	129	1.164	5
Tư nhân - <i>Private</i>	311	92	56	163	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	968	52	70	845	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	164	1	3	156	4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	8	-	-	7	1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8	-	-	7	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,61	-	-	0,68	14,29
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,34	-	-	0,43	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,27	-	-	0,25	14,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	98,84	100,00	100,00	98,73	71,42
Tư nhân - <i>Private</i>	21,30	63,45	43,41	13,83	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,30	35,86	54,26	71,67	14,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,24	0,69	2,33	13,23	57,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,55	-	-	0,59	14,29
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,55	-	-	0,59	14,29
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	145	129	1.179	7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	172	59	29	83	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67	5	5	57	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	224	22	21	175	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	-	-	3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	-	1	7	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	286	10	8	268	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	371	21	37	313	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107	4	5	98	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	2	2	14	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	2	-	4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	-	3	7	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	2	-	7	-

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 1 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	102	4	12	86	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	50	10	3	37	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	10	2	2	6	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work activities	10	-	-	10	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	5	2	1	2	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2	-	-	2	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

**90 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	145	129	1.179	7
1. Thành phố Tuyên Quang	742	39	56	644	3
2. Huyện Na Hang	56	8	4	44	-
3. Huyện Chiêm Hóa	148	16	11	121	-
4. Huyện Hàm Yên	110	19	12	79	-
5. Huyện Yên Sơn	161	23	14	123	1
6. Huyện Sơn Dương	196	33	22	138	3
7. Huyện Lâm Bình	47	7	10	30	-

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.839,53	2.245,80	1.834,90	2.261,60	2.800,58
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	331,84	380,35	124,54	120,43	116,21
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	194,51	57,26	44,85	36,73	43,72
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	137,33	323,09	79,69	83,70	72,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.275,36	1.450,42	1.348,83	1.729,37	2.109,36
Tư nhân - Private	69,09	128,01	100,85	270,47	88,53
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	793,74	878,07	777,77	942,06	1.321,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	44,66	29,84	-	29,18	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	367,87	414,50	470,21	487,66	699,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	232,33	415,03	361,53	411,80	575,01
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	232,33	415,03	361,53	411,80	575,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,04	16,94	6,79	5,32	4,15
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	10,57	2,55	2,44	1,62	1,56
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7,47	14,39	4,35	3,70	2,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	69,33	64,58	73,51	76,47	75,32
Tư nhân - Private	3,76	5,70	5,49	11,96	3,16
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	43,14	39,10	42,39	41,66	47,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,43	1,33	-	1,29	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,00	18,45	25,63	21,56	24,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,63	18,48	19,70	18,21	20,53
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,63	18,48	19,70	18,21	20,53
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.839,53	2.245,80	1.834,90	2.261,60	2.800,58
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41,21	42,64	50,65	69,81	72,29
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	145,32	100,63	95,55	84,00	106,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	718,09	812,31	792,40	913,55	1.181,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	0,47	0,42	4,80	4,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	64,44	309,37	68,45	44,55	90,79
Xây dựng - <i>Construction</i>	520,20	581,91	401,57	662,92	813,48
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	168,81	227,54	248,90	261,30	217,28
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	89,87	68,33	66,62	57,88	78,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,58	2,36	2,04	5,37	5,79
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,34	0,05	0,28	0,90
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,44	2,86	4,77	6,13	6,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,20	3,37	4,99	9,89	6,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,32	54,43	61,13	83,02	153,80

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13,37	16,38	6,36	6,19	11,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,21	9,03	9,00	12,75	7,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	2,40	7,41	10,62	27,52	35,84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,14	4,88	6,30	5,49	6,14
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,93	1,54	5,10	6,15	0,32
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.839,53	2.245,80	1.834,90	2.261,60	2.800,58
1. Thành phố Tuyên Quang	1.028,87	1.604,17	1.196,56	1.505,96	1.571,75
2. Huyện Na Hang	57,77	31,88	21,46	29,40	23,39
3. Huyện Chiêm Hóa	79,92	61,49	50,07	64,71	83,12
4. Huyện Hàm Yên	90,73	121,79	91,60	135,27	502,97
5. Huyện Yên Sơn	286,86	131,92	176,63	194,88	271,32
6. Huyện Sơn Dương	272,29	280,61	287,11	320,42	339,24
7. Huyện Lâm Bình	23,09	13,94	11,48	10,96	8,79

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.892,73	6.568,98	5.592,83	6.367,12	7.221,08
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.335,10	17.263,62	7.360,34	7.117,61	8.673,55
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	7.065,79	6.730,37	7.025,55	6.246,60	8.929,17
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7.753,67	23.890,12	6.860,01	7.581,52	8.526,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.631,56	5.788,71	5.577,45	6.257,67	7.400,32
Tư nhân - Private	4.903,89	4.327,62	3.689,34	5.764,49	5.256,15
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	5.044,62	6.313,38	5.520,77	6.553,01	8.180,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.133,33	6.376,50	-	4.863,33	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.862,89	5.375,32	6.386,99	6.120,23	7.193,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.196,03	5.999,28	5.295,75	6.650,52	6.431,90
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.196,03	5.999,28	5.295,75	6.650,52	6.431,90
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.892,73	6.568,98	5.592,83	6.367,12	7.221,08
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.534,93	2.867,97	3.310,75	3.561,48	3.912,03
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.951,02	5.355,04	6.671,34	5.835,48	5.988,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.729,02	5.514,65	5.752,02	6.477,98	6.407,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4.875,00	5.831,94	8.970,37	6.005,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.955,56	6.149,00	6.489,51	9.055,67	8.444,07
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.103,01	7.841,59	7.105,66	8.710,76	12.006,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.731,70	5.026,91	6.158,34	5.796,65	5.569,67
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.834,79	5.786,67	5.988,61	5.085,60	5.893,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.147,64	2.736,11	2.210,07	4.108,30	3.269,32
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1.357,14	586,91	1.866,67	4.661,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.072,65	3.664,10	5.477,24	4.240,87	5.232,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.512,15	6.103,26	9.778,63	6.866,06	5.149,69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.803,82	5.517,84	5.635,23	8.375,20	9.824,96

95 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.303,57	6.149,40	3.602,72	3.295,35	3.730,69
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.564,44	5.701,39	7.278,32	5.221,97	4.406,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	6.242,19	4.320,51	6.457,60	4.215,18	3.691,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.625,00	8.294,22	11.534,43	10.168,33	10.345,12
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.286,76	1.753,42	3.401,60	6.141,82	1.922,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.892,73	6.568,98	5.592,83	6.367,12	7.221,08
1. Thành phố Tuyên Quang	2.393,23	7.473,25	6.128,47	7.317,21	6.893,47
2. Huyện Na Hang	1.842,30	5.099,17	5.695,91	8.294,20	5.897,68
3. Huyện Chiêm Hóa	4.033,90	4.628,73	4.555,09	5.350,94	5.052,15
4. Huyện Hàm Yên	3.862,70	6.560,39	6.000,96	5.572,41	6.237,05
5. Huyện Yên Sơn	3.851,70	3.892,73	5.628,60	4.615,21	5.670,12
6. Huyện Sơn Dương	3.930,70	5.596,90	6.246,04	6.757,44	6.403,23
7. Huyện Lâm Bình	1.332,90	2.740,76	3.409,21	2.540,06	2.704,03

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	-1.059,36	-33,61	335,46	342,31	204,95
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	46,17	-60,58	12,54	59,55	41,73
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	54,25	13,44	8,12	31,28	-4,31
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	-8,08	-74,02	4,41	28,27	46,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-761,09	312,08	250,29	418,69	222,37
Tư nhân - Private	12,33	21,09	-1,97	30,43	6,28
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	68,84	69,29	61,06	228,23	446,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	1,51	-	0,86	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-842,26	220,19	191,20	159,17	-230,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-344,44	-285,11	72,63	-135,93	-59,15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-344,44	-285,11	72,63	-135,93	-59,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,36	180,24	3,74	17,40	20,36
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	-5,12	-39,99	2,42	9,14	-2,10
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,76	220,23	1,32	8,26	22,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	71,84	-928,48	74,61	122,31	108,50
Tư nhân - Private	-1,16	-62,75	-0,59	8,89	3,07
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-6,50	-206,14	18,20	66,67	217,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	-4,50	-	0,25	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	79,51	-655,09	57,00	46,50	-112,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	32,52	848,24	21,65	-39,71	-28,86
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	62,52	848,24	21,65	-39,71	-28,86
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-1.059,36	-33,61	335,46	342,31	204,95
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,93	17,529	-12,92	0,42	217,02
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-36,90	5,628	15,34	8,08	17,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-1.109,05	-151,362	265,12	-15,92	-173,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-0,001	-	22,73	0,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,66	3,938	4,77	3,49	5,97
Xây dựng - <i>Construction</i>	42,60	49,049	11,21	39,79	72,22
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	22,51	39,466	45,14	47,26	54,05
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	10,22	-1,635	-5,75	-0,92	4,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-0,56	-1,161	-0,49	-1,45	-0,73
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,015	0,05	0,690	13,840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,67	1,933	0,54	1,28	2,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,22	-2,676	-0,54	227,43	-0,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,44	1,688	4,23	5,32	4,87

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	-0,388	0,07	-1,00	-5,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,31	0,383	-0,12	-0,38	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	0,35	0,47	-1,13	-9,19	-9,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,21	4,194	4,20	4,68	2,83
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,04	-0,683	5,74	10,00	-1,41
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-1.059,36	-33,61	335,46	342,31	204,95
1. Thành phố Tuyên Quang	-359,76	-308,88	63,85	306,75	230,83
2. Huyện Na Hang	8,79	4,90	1,36	2,26	5,17
3. Huyện Chiêm Hóa	7,82	12,50	6,48	26,81	33,67
4. Huyện Hàm Yên	6,67	5,27	-0,22	-13,79	-64,21
5. Huyện Yên Sơn	62,50	10,89	-14,37	-51,44	-10,53
6. Huyện Sơn Dương	-792,18	236,12	270,31	58,63	-5,98
7. Huyện Lâm Bình	6,80	5,59	8,04	13,09	16,00

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises by types of
enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-7,38	-0,19	1,60	1,39	0,72
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,65	-3,14	0,60	2,81	2,38
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	4,06	0,87	0,45	2,84	-0,56
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	-0,55	-19,61	1,49	2,77	4,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-7,03	2,26	1,64	2,15	0,96
Tư nhân - Private	1,21	1,56	-0,16	1,92	0,52
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1,19	1,04	0,74	2,18	3,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	2,66	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-25,37	3,85	3,29	2,15	-2,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-46,98	-18,79	2,02	-4,54	-1,59
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-46,98	-18,79	2,02	-4,54	-1,59
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-7,38	-0,19	1,60	1,39	0,72
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,07	7,11	-4,05	0,05	8,45
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-4,20	0,86	2,22	1,34	1,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-22,23	-2,05	2,75	-0,16	-1,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-50,00	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,54	2,97	3,23	3,43	3,16
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,34	2,30	0,58	1,94	2,32
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,41	0,66	0,61	0,50	0,63
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,51	-0,36	-1,16	-0,21	0,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2,00	-8,53	-6,89	-3,11	-0,91
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1,26	1,54	16,01	63,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-17,73	16,87	5,56	8,45	14,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,61	-41,21	-8,79	70,97	-0,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,48	1,39	2,47	2,69	1,65

101 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,30	-1,16	0,35	-5,80	-7,97
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,72	1,90	-0,51	-1,54	1,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	4,86	3,38	-5,28	-15,45	-7,62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,31	6,39	6,22	5,71	3,90
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3,25	-29,06	38,26	42,52	-111,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-7,38	-0,19	1,60	1,39	0,72
1. Thành phố Tuyên Quang	-4,54	-3,37	0,50	2,16	1,41
2. Huyện Na Hang	4,57	2,55	1,09	1,30	1,98
3. Huyện Chiêm Hóa	1,78	2,56	1,44	4,15	5,15
4. Huyện Hàm Yên	0,65	0,48	-0,02	-1,00	-4,53
5. Huyện Yên Sơn	4,35	1,06	-1,24	-4,02	-0,52
6. Huyện Sơn Dương	-24,32	4,55	5,16	0,86	-0,08
7. Huyện Lâm Bình	9,39	7,69	6,86	11,81	17,20

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	481,45	507,90	541,00	517,12	451,10
Phân theo loại hình doanh nghiệp By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	728,00	849,85	1.438,81	839,38	1.076,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	484,40	519,47	1.812,46	424,00	474,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	265,34	357,08	275,94	372,04	283,03
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	215,75	199,00	183,75	110,41	402,51
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	289,83	415,95	215,49	201,41	380,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	979,62	601,10	899,28	868,60	707,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	0,25	-	157,03	451,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	234,11	162,69	130,70	281,85	157,89
Xây dựng - <i>Construction</i>	58,23	344,30	89,43	63,56	107,03
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	212,75	1.580,18	225,75	201,57	256,09
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	211,56	458,20	252,41	263,78	489,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	701,84	189,07	171,83	211,48	1.421,97

103 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	56,57	-	10,83	3,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,82	176,25	165,42	42,22	52,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	85,00	141,17	120,57	152,79	356,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36,44	147,99	33,06	42,32	38,84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61,19	150,99	95,39	70,16	160,30
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	116,95	152,75	18,46	64,73	46,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	396,44	97,32	151,72	112,04	319,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	154,88	1.339,06	133,19	179,30	289,59
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.291,97	32,19	437,13	367,07	2.915,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	481,45	507,90	541,00	517,12	451,10
1. Thành phố Tuyên Quang	248,16	296,30	259,15	254,67	315,42
2. Huyện Na Hang	39,86	85,42	120,06	134,55	165,65
3. Huyện Chiêm Hóa	125,03	193,14	148,43	110,46	93,53
4. Huyện Hàm Yên	109,74	118,72	84,39	68,81	153,42
5. Huyện Yên Sơn	330,35	175,83	194,44	171,06	224,16
6. Huyện Sơn Dương	1.804,51	1.963,77	1.952,25	1.793,78	1.627,54
7. Huyện Lâm Bình	30,91	61,76	68,28	55,76	104,01

105 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	182	210	213	223	241
1. Thành phố Tuyên Quang	25	23	22	23	24
2. Huyện Na Hang	10	19	11	17	19
3. Huyện Chiêm Hóa	34	39	39	40	44
4. Huyện Hàm Yên	23	35	30	26	29
5. Huyện Yên Sơn	36	40	48	47	51
6. Huyện Sơn Dương	32	31	40	45	47
7. Huyện Lâm Bình	22	23	23	25	27

106 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.807	1.488	1.424	1.631	1.571
1. Thành phố Tuyên Quang	592	331	263	325	326
2. Huyện Na Hang	62	87	58	106	118
3. Huyện Chiêm Hóa	241	187	175	177	210
4. Huyện Hàm Yên	204	194	173	194	227
5. Huyện Yên Sơn	318	297	311	361	288
6. Huyện Sơn Dương	222	225	299	319	247
7. Huyện Lâm Bình	168	167	145	149	155

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	29.362	33.535	33.813	31.048	31.672
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67	31	32	11	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.852	7.051	7.411	6.396	6.502
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	5	8	5	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	307	989	617	544	544
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	13.860	15.104	15.511	14.718	14.949
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.128	2.653	2.633	2.315	2.323
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.523	3.894	3.967	3.677	3.837
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	173	172	213	104	76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	51	47	43	28	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	217	695	697	577	515
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	138	91	81	59	101

107 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	363	495	456	194	384
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	13	11	17	22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	128	145	148	167	191
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	264	260	204	176
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.418	1.886	1.724	2.032	2.003
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	29.362	33.535	33.813	31.048	31.672
1. Thành phố Tuyên Quang	8.105	9.153	8.863	7.905	8.225
2. Huyện Na Hang	1.133	1.362	1.271	1.412	1.596
3. Huyện Chiêm Hóa	4.858	5.179	5.352	5.188	5.048
4. Huyện Hàm Yên	3.574	4.559	4.438	4.185	4.406
5. Huyện Yên Sơn	5.672	6.212	6.130	5.467	5.152
6. Huyện Sơn Dương	5.143	5.973	6.725	5.669	5.969
7. Huyện Lâm Bình	877	1.097	1.034	1.222	1.276

109

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	45.324	51.572	51.272	47.170	48.469
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	186	70	79	17	27
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.071	10.529	11.579	10.652	10.163
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	29	8	12	10	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	13	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.351	5.580	3.494	2.552	2.487
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	20.211	20.494	21.072	20.438	21.655
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.699	3.206	3.138	2.685	2.790
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.090	6.455	6.618	6.064	6.488
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	257	218	299	137	100
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	63	54	57	42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	238	784	1.145	633	545
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	254	147	122	149	179

109

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	591	823	728	600	641
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7	30	43	47	112
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	237	229	237	272	324
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	240	528	524	404	343
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.790	2.408	2.115	2.453	2.560
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

110

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	45.324	51.572	51.272	47.170	48.469
1. Thành phố Tuyên Quang	13.324	16.380	15.424	12.026	12.829
2. Huyện Na Hang	1.572	2.002	1.647	2.097	2.498
3. Huyện Chiêm Hóa	6.968	7.408	7.755	7.304	7.447
4. Huyện Hàm Yên	5.639	7.055	6.961	7.421	6.518
5. Huyện Yên Sơn	8.287	8.560	8.577	7.848	7.909
6. Huyện Sơn Dương	8.285	8.316	9.296	8.794	9.271
7. Huyện Lâm Bình	1.249	1.851	1.612	1.680	1.997

111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.470	21.969	21.690	20.283	21.061
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	19	5	6	-	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.982	3.818	3.975	3.240	3.466
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	4	6	3	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	138	446	654	293	208
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	10.738	11.381	10.608	10.685	10.931
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	254	228	149	204	168
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.700	3.825	4.205	3.708	3.908
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103	82	104	37	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	18	19	21	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104	281	179	297	260
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	99	59	55	62	70

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	259	341	320	249	265
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	22	30	38	89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	120	103	101	120	154
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128	279	237	218	182
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	781	1.077	1.041	1.108	1.305
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.470	21.969	21.690	20.283	21.061
1. Thành phố Tuyên Quang	7.032	7.734	7.616	6.739	7.085
2. Huyện Na Hang	777	963	701	862	1.081
3. Huyện Chiêm Hóa	2.749	3.280	2.842	2.921	2.699
4. Huyện Hàm Yên	2.505	2.389	3.008	2.395	2.633
5. Huyện Yên Sơn	3.380	3.587	3.572	3.025	2.969
6. Huyện Sơn Dương	3.537	3.266	3.242	3.670	3.748
7. Huyện Lâm Bình	490	750	709	671	846

113

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.625.087	2.418.368	3.390.027	4.303.661	4.020.993
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	43.201	5.980	4.800	3.634	5.895
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	397.194	369.032	503.849	525.966	636.540
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.988	3.960	3.050	1.233	2.364
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	898.007	765.456	1.111.580	1.086.360	1.588.355
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	618.877	587.246	811.389	1.239.589	681.582
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	420.964	406.102	644.555	1.156.439	623.276
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.479	38.137	32.904	23.005	14.876
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.563	5.170	3.827	3.487	4.418
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36.167	25.609	28.771	23.880	63.101

113 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	24.646	11.199	8.169	6.127	19.312
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	31.498	36.669	44.428	39.709	59.889
Giáo dục và đào tạo - Education and training	617	2.752	2.134	3.673	7.890
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work activities	34.829	19.882	27.010	50.241	54.042
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	34.123	95.985	91.185	60.341	88.524
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	45.936	45.189	72.376	79.977	170.929
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
114 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	267
115 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	268
116 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	269
117 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	270
118 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	270
119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	271
120 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	272
121 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	273
122 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	274
123 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	275
124 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	275
125 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	276
126 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	276

Biểu Table	Trang Page
127 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	277
128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	277
129 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	278
130 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	278
131 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	279
132 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	279
133 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	280
134 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	280
135 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	281
136 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	281
137 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	282
138 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	282
139 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	283
140 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	283
141 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	284
142 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	285

Biểu Table	Trang Page
143 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	285
144 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	286
145 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	287
146 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	288
147 Diện tích trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	289
148 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	289
149 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	290
150 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	290
151 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange by district</i>	291
152 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange by district</i>	291
153 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange by district</i>	292
154 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	293
155 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	294
156 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	294
157 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	295
158 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	295

Biểu Table	Trang Page
159 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	296
160 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	296
161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	297
162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	297
163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	298
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	299
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	300
166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	301
167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by types of forest products</i>	302
168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by types of ownership</i>	303
169 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	304
170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	305
171 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishing</i>	306
172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishing by district</i>	307

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công

nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng

của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee,

rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250CV; from 250 to under 400CV; from 400CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, nguồn nước ổn định, tình hình sâu bệnh hại không phát triển trên diện rộng và được khống chế kịp thời tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, người dân đã chủ động lựa chọn những cây trồng có lợi thế, tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và phương thức sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, cùng với đó là chuyển trọng tâm sang chăm sóc và trồng lựa chọn loại cây đem hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất. Bên cạnh đó, các ngành chức năng và các địa phương tăng cường phối hợp quảng bá liên kết phát triển thị trường tiêu dùng nội địa, tập trung vào thị trường các thành phố lớn và các tỉnh lân cận đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Cây cam, cây chè, cây mía, cây bưởi, cây lạc,...

Đến nay, toàn tỉnh có 128 sản phẩm OCOP trên địa bàn 64 xã, phường, thị trấn của 85 chủ thể (gồm: 65 hợp tác xã, 08 doanh nghiệp, 05 tổ hợp tác và 07 hộ kinh doanh), trong đó có: 95 sản phẩm đạt hạng 3 sao và 33 sản phẩm đạt hạng 4 sao.

- Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh đạt 347.264 tấn, giảm 1.689 tấn (giảm 0,48%) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 261.628 tấn; sản lượng ngô đạt 85.636 tấn.

- Sản lượng của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả: Chè đạt 68.253 tấn, tăng 739 tấn; cam đạt 108.387 tấn, tăng 12.856 tấn.

- Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, không có biến động lớn về dịch bệnh. Tỉnh đã tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, chăn nuôi tập trung; thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, ưu tiên mở rộng quy mô chăn nuôi có hợp đồng liên kết. Các địa phương chủ động triển khai các hoạt động phòng, chống và giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh.

- Tại thời điểm 01/10/2022, đàn trâu toàn tỉnh có 91.690 con, giảm 1.219 con so với cùng kỳ năm 2020; đàn bò có 37.571 con, tăng 1.040 con; đàn lợn 544.292 con, tăng 15.367 con; đàn gia cầm 6.950,24 nghìn con, tăng

344,34 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 6.770 tấn, tăng 325 tấn; sản lượng thịt bò hơi đạt 1.559 tấn, tăng 86 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 57.214 tấn, tăng 3.552 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 17.420 tấn, tăng 1.287 tấn.

2. Lâm nghiệp

Tuyên Quang hiện là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về độ che phủ của rừng với tỷ lệ che phủ trên 65%. Để phát huy thế mạnh, tỉnh đã và đang thực hiện nhiều chính sách, cơ chế phù hợp, góp phần đưa kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và giúp nâng cao đời sống của người trồng rừng. Tỉnh thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý bền vững diện tích và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; khai thác tối đa giá trị từ rừng thông qua việc phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng; khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh trồng được 11.032 ha, tăng 642 ha so với năm 2020; sản lượng gỗ khai thác đạt 998.139 m³, tăng 113.549 m³.

3. Thủy sản

Về nuôi trồng thủy sản, tiếp tục duy trì, phát huy lợi thế nuôi cá bằng lồng trên sông, hồ thủy điện; tỉnh đẩy mạnh tập huấn cho người dân quy trình nuôi cá lồng trên sông theo hướng VietGAP; đa dạng hóa các loại cá nuôi, hướng vào các đối tượng thủy sản nước ngọt có giá trị cao, đặc sản như cá chiên, bống, lăng chấm...

Đồng thời, tỉnh tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, gắn với truy xuất nguồn gốc để tiêu thụ và quảng bá sản phẩm cho người dân; khuyến khích liên kết sản xuất theo chuỗi giữa doanh nghiệp và người nuôi hoặc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác tạo điều kiện về nguồn lực đầu tư nhằm phát triển nghề nuôi cá lồng theo hướng tập trung, tăng giá trị sản phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ. Sản lượng thủy sản đạt 10.092 tấn, tăng 745 tấn so với năm 2020. Trong đó: Cá đạt 9.907 tấn; tôm đạt 171 tấn; thủy sản khác đạt 14 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

IN 2021

1. Agriculture

Agricultural production took place in relatively favorable weather conditions, with stable water sources, the situation of pests and diseases did not develop on a large scale and was well controlled to create favorable conditions for crops to grow and develop. With good development, people actively selected crops with advantages, increased application of scientific and technological advances and production methods to improve productivity, quality and efficiency, along with shifting focus on caring and planting selected plants that brought high economic efficiency into production. In addition, functional sectors and localities strengthened the coordination in promoting linkages to develop the domestic consumer market, focusing on the markets of big cities and neighboring provinces for key products of the province such as: orange trees, tea trees, sugarcane trees, pomelo trees, peanuts, etc.

Up to now, the province had 128 OCOP products in 64 communes, wards and townships of 85 owners (including: 65 cooperatives, 08 enterprises, 05 cooperative groups and 07 business households), in which: 95 products were rated 3 stars and 33 products were rated 4 stars.

- The province's grain food output reached 347,264 tons, down 1,689 tons (0.48%) over the same period in 2020. Of which: Rice production reached 261,628 tons; corn production reached 85,636 tons.

- Output of some perennial industrial plants and fruit trees: Tea reached 68,253 tons, up 739 tons; oranges reached 108,387 tons, up 12,856 tons.

- The situation of livestock production in the province was generally stable, with no major changes in disease outbreaks. The province focused on developing livestock in the direction of commodity production, concentrated animal husbandry; effectively implement support policies, give priority to expanding the scale of livestock production with association contracts. Localities actively implement prevention and control activities and closely monitor the epidemic situation.

- As of October 1, 2022, the province's buffalo herd had 91,690 heads, a decrease of 1,219 heads compared to that in the same period in 2020; the herd of cows had 37,571 heads, increasing by 1,040 heads; pig herd 544,292

heads, an increase of 15,367 heads; poultry herd 6,950.24 thousand heads, an increase of 344.34 thousand heads. Output of live buffalo meat for slaughter reached 6,770 tons, up 325 tons; live beef production reached 1,559 tons, up 86 tons; live pork output reached 57,214 tons, an increase of 3,552 tons; Poultry meat production reached 17,420 tons, up 1.287 tons.

2. Forestry

Tuyen Quang was one of the leading provinces in the country in terms of forest coverage with a coverage rate of over 65%. To promote its strengths, the province implemented many appropriate policies and mechanisms, contributing to the rapid development of the forestry economy and improving the lives of forest planters. The province synchronously implemented solutions to sustainably manage forest areas and quality, conserve biodiversity, increase forest cover rate, and value forest environmental services; exploit the maximum value from the forest through the development of agro-forestry, non-timber forest products, planting medicinal plants, forest environmental services; effectively exploit forests for eco-tourism development and respond to climate change, etc. In 2021, the newly concentrated planted forest areas in the whole province were 11,032 hectares, an increase of 642 hectares compared to that in 2020; timber production reached 998,139 m³, an increase of 113,549 m³.

3. Fishery

Regarding aquaculture, the province continued to maintain and promote the advantages of raising fish in cages on rivers and hydropower reservoirs; the province promoted training for people on the process of raising fish in river cages in the direction of VietGAP; diversifying types of farmed fish, targeting freshwater aquatic products with high value, specialties such as fried fish, suddenly, dot, etc.

At the same time, the province strengthened trade promotion, brand building, associated with traceability to consume and promote products to the people; encouraged chain production between enterprises and farmers or form cooperatives and cooperative groups to facilitate investment resources in order to develop cage fish farming in the direction of concentration and increase product value associated with the consumer market. Fishery output reached 10,092 tons, up 745 tons compared to that in 2020. Of which: Fish reached 9,907 tons; shrimp reached 171 tons; other aquatic products reached 14 tons.

114

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	111	404	456	358	373
1. Thành phố Tuyên Quang	1	3	4	-	-
2. Huyện Na Hang	-	2	3	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	10	66	68	11	13
4. Huyện Hàm Yên	51	175	232	199	212
5. Huyện Yên Sơn	11	69	63	65	71
6. Huyện Sơn Dương	38	89	86	82	77
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	1	-

115

**Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	373	242	89	-	42
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-	-	-	-
2. Huyện Na Hang	-	-	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	13	2	4	-	7
4. Huyện Hàm Yên	212	200	4	-	8
5. Huyện Yên Sơn	71	39	11	-	21
6. Huyện Sơn Dương	77	1	70	-	6
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-

116 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	64.160	45.570	18.590	347.435	266.436	80.999
2018	62.323	44.794	17.529	340.286	262.400	77.886
2019	63.027	44.343	18.684	342.729	259.908	82.821
2020	63.761	44.531	19.230	348.953	261.351	87.602
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	62.702	44.234	18.468	347.264	261.628	85.636
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,30	99,98	116,67	104,19	100,36	119,11
2018	97,72	99,18	94,19	98,78	99,82	95,45
2019	101,13	98,99	106,59	100,72	99,05	106,34
2020	101,16	100,42	102,92	101,82	100,56	105,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,34	99,33	96,04	99,52	100,11	97,76

117

Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	64.160	62.323	63.027	63.761	62.702
1. Thành phố Tuyên Quang	3.248	3.121	3.077	4.592	4.427
2. Huyện Na Hang	3.886	3.820	3.781	3.841	3.890
3. Huyện Chiêm Hóa	14.311	13.652	14.609	14.700	13.599
4. Huyện Hàm Yên	9.722	9.309	9.471	9.748	9.565
5. Huyện Yên Sơn	13.452	13.380	13.239	11.569	11.658
6. Huyện Sơn Dương	16.128	15.380	15.457	15.524	15.475
7. Huyện Lâm Bình	3.413	3.661	3.393	3.787	4.088

118

Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	347.435	340.286	342.729	348.953	347.264
1. Thành phố Tuyên Quang	17.755	17.311	17.099	25.897	24.973
2. Huyện Na Hang	18.717	18.990	18.900	18.966	19.193
3. Huyện Chiêm Hóa	74.928	72.688	76.404	76.518	71.547
4. Huyện Hàm Yên	54.406	52.657	53.426	55.005	54.045
5. Huyện Yên Sơn	74.246	74.492	74.066	64.609	65.823
6. Huyện Sơn Dương	89.437	86.039	86.166	89.037	89.901
7. Huyện Lâm Bình	17.946	18.109	16.668	18.921	21.782

119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	459	437	436	440	433
1. Thành phố Tuyên Quang	182	170	163	199	189
2. Huyện Na Hang	450	444	436	434	434
3. Huyện Chiêm Hóa	594	571	598	594	608
4. Huyện Hàm Yên	467	439	440	449	437
5. Huyện Yên Sơn	450	430	426	428	433
6. Huyện Sơn Dương	498	470	469	481	480
7. Huyện Lâm Bình	607	595	534	601	491

120

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	45.570	20.183	25.387
2018	44.794	19.598	25.196
2019	44.343	19.194	25.149
2020	44.531	19.288	25.243
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	44.234	19.097	25.137
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	99,98	100,27	99,74
2018	99,18	98,78	99,49
2019	98,99	97,94	99,81
2020	100,42	100,49	100,37
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99,33	99,01	99,58

121 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>			
2015	58,47	59,81	57,40
2018	58,58	60,45	57,12
2019	58,61	60,17	57,42
2020	58,69	60,02	57,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	59,15	60,49	58,12
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	100,39	100,81	100,03
2018	100,65	101,34	100,09
2019	100,05	99,54	100,53
2020	100,14	99,75	100,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,78	100,78	100,78

122 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	266.436	120.718	145.718
2018	262.400	118.473	143.927
2019	259.908	115.497	144.411
2020	261.351	115.768	145.583
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	261.628	115.527	146.101
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	100,36	101,08	99,78
2018	99,82	100,10	99,59
2019	99,05	97,49	100,34
2020	100,56	100,23	100,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,11	99,79	100,36

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

123 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	45.570	44.794	44.343	44.531	44.234
1. Thành phố Tuyên Quang	2.375	2.266	2.243	3.662	3.586
2. Huyện Na Hang	2.126	2.123	2.114	2.133	2.129
3. Huyện Chiêm Hóa	9.606	9.423	9.395	9.435	8.709
4. Huyện Hàm Yên	6.985	6.725	6.710	6.746	6.569
5. Huyện Yên Sơn	10.234	10.298	10.182	8.645	8.661
6. Huyện Sơn Dương	11.679	11.472	11.469	11.411	11.380
7. Huyện Lâm Bình	2.565	2.487	2.230	2.499	3.200

124 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58,47	58,58	58,61	58,69	59,15
1. Thành phố Tuyên Quang	56,79	57,63	57,77	58,03	57,93
2. Huyện Na Hang	55,24	55,62	56,19	55,57	55,62
3. Huyện Chiêm Hóa	57,96	58,43	58,24	58,02	58,74
4. Huyện Hàm Yên	59,53	59,40	59,35	59,27	59,43
5. Huyện Yên Sơn	58,72	59,02	59,22	59,38	60,24
6. Huyện Sơn Dương	59,33	59,46	59,37	59,91	60,34
7. Huyện Lâm Bình	56,78	54,42	54,42	55,30	56,16

125 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	266.436	262.400	259.908	261.351	261.628
1. Thành phố Tuyên Quang	13.487	13.060	12.956	21.251	20.771
2. Huyện Na Hang	11.742	11.809	11.876	11.852	11.842
3. Huyện Chiêm Hóa	55.680	55.057	54.718	54.740	51.161
4. Huyện Hàm Yên	41.576	39.949	39.823	39.988	39.036
5. Huyện Yên Sơn	60.095	60.783	60.303	51.333	52.173
6. Huyện Sơn Dương	69.293	68.207	68.095	68.365	68.674
7. Huyện Lâm Bình	14.563	13.535	12.137	13.822	17.971

126 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.183	19.598	19.194	19.288	19.097
1. Thành phố Tuyên Quang	1.053	1.009	1.001	1.593	1.529
2. Huyện Na Hang	691	657	652	653	644
3. Huyện Chiêm Hóa	4.106	3.957	3.916	3.950	3.949
4. Huyện Hàm Yên	3.303	3.200	3.185	3.185	3.144
5. Huyện Yên Sơn	4.690	4.573	4.523	3.780	3.730
6. Huyện Sơn Dương	5.291	5.168	5.188	5.122	5.104
7. Huyện Lâm Bình	1.049	1.034	729	1.005	997

127 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59,81	60,45	60,17	60,02	60,49
1. Thành phố Tuyên Quang	59,72	60,82	60,03	60,58	60,23
2. Huyện Na Hang	55,30	56,73	55,61	56,57	56,66
3. Huyện Chiêm Hóa	58,93	60,12	59,51	58,84	59,43
4. Huyện Hàm Yên	59,81	59,32	59,4	59,17	59,30
5. Huyện Yên Sơn	60,71	61,92	61,72	61,53	61,98
6. Huyện Sơn Dương	60,80	61,34	61,25	61,57	62,45
7. Huyện Lâm Bình	57,40	56,29	54,11	55,14	55,81

128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	120.718	118.473	115.497	115.768	115.527
1. Thành phố Tuyên Quang	6.290	6.137	6.009	9.652	9.212
2. Huyện Na Hang	3.820	3.727	3.625	3.693	3.647
3. Huyện Chiêm Hóa	24.194	23.791	23.302	23.244	23.466
4. Huyện Hàm Yên	19.758	18.982	18.919	18.845	18.643
5. Huyện Yên Sơn	28.471	28.315	27.918	23.259	23.120
6. Huyện Sơn Dương	32.166	31.701	31.778	31.534	31.874
7. Huyện Lâm Bình	6.019	5.820	3.946	5.541	5.565

129 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	25.387	25.196	25.149	25.243	25.137
1. Thành phố Tuyên Quang	1.322	1.256	1.242	2.068	2.056
2. Huyện Na Hang	1.435	1.466	1.461	1.480	1.485
3. Huyện Chiêm Hóa	5.501	5.466	5.480	5.485	4.761
4. Huyện Hàm Yên	3.681	3.525	3.525	3.561	3.425
5. Huyện Yên Sơn	5.544	5.726	5.659	4.865	4.931
6. Huyện Sơn Dương	6.388	6.304	6.281	6.289	6.276
7. Huyện Lâm Bình	1.516	1.453	1.501	1.495	2.203

130 Năng suất lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	57,40	57,12	57,42	57,67	58,12
1. Thành phố Tuyên Quang	54,46	55,12	55,95	56,07	56,21
2. Huyện Na Hang	55,21	55,13	56,46	55,14	55,17
3. Huyện Chiêm Hóa	57,24	57,20	57,33	57,43	58,18
4. Huyện Hàm Yên	59,27	59,48	59,00	59,37	59,55
5. Huyện Yên Sơn	57,04	56,70	57,23	57,71	58,92
6. Huyện Sơn Dương	58,12	57,91	57,82	58,56	58,63
7. Huyện Lâm Bình	56,36	53,10	54,57	55,41	56,32

131 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	145.718	143.927	144.411	145.583	146.101
1. Thành phố Tuyên Quang	7.197	6.923	6.946	11.599	11.559
2. Huyện Na Hang	7.922	8.082	8.251	8.160	8.195
3. Huyện Chiêm Hóa	31.485	31.266	31.417	31.495	27.696
4. Huyện Hàm Yên	21.818	20.967	20.903	21.143	20.393
5. Huyện Yên Sơn	31.624	32.468	32.386	28.074	29.053
6. Huyện Sơn Dương	37.128	36.506	36.317	36.830	36.800
7. Huyện Lâm Bình	8.544	7.715	8.191	8.282	12.405

132 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.590	17.529	18.684	19.230	18.468
1. Thành phố Tuyên Quang	874	855	834	930	841
2. Huyện Na Hang	1.760	1.697	1.668	1.709	1.761
3. Huyện Chiêm Hóa	4.704	4.229	5.213	5.265	4.890
4. Huyện Hàm Yên	2.737	2.584	2.761	3.001	2.996
5. Huyện Yên Sơn	3.218	3.082	3.057	2.924	2.997
6. Huyện Sơn Dương	4.449	3.908	3.988	4.113	4.095
7. Huyện Lâm Bình	848	1.174	1.163	1.288	888

133 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43,57	44,43	44,33	45,55	46,37
1. Thành phố Tuyên Quang	48,80	49,72	49,68	49,93	49,96
2. Huyện Na Hang	39,64	42,32	42,12	41,63	41,75
3. Huyện Chiêm Hóa	40,92	41,69	41,60	41,37	41,69
4. Huyện Hàm Yên	46,88	49,18	49,27	50,04	50,09
5. Huyện Yên Sơn	43,98	44,48	45,03	45,41	45,55
6. Huyện Sơn Dương	45,28	45,63	45,31	50,25	51,84
7. Huyện Lâm Bình	39,92	38,96	38,94	39,60	42,90

134 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	80.999	77.886	82.821	87.602	85.636
1. Thành phố Tuyên Quang	4.267	4.251	4.144	4.646	4.202
2. Huyện Na Hang	6.975	7.181	7.023	7.114	7.351
3. Huyện Chiêm Hóa	19.248	17.631	21.686	21.778	20.385
4. Huyện Hàm Yên	12.831	12.708	13.603	15.017	15.009
5. Huyện Yên Sơn	14.151	13.709	13.763	13.276	13.651
6. Huyện Sơn Dương	20.144	17.832	18.071	20.672	21.227
7. Huyện Lâm Bình	3.383	4.574	4.531	5.099	3.811

135 Diện tích khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.786	3.095	2.647	2.179	2.496
1. Thành phố Tuyên Quang	48	31	39	165	117
2. Huyện Na Hang	88	64	88	101	73
3. Huyện Chiêm Hóa	539	503	475	460	407
4. Huyện Hàm Yên	383	165	223	198	259
5. Huyện Yên Sơn	1.483	1.600	1.205	746	620
6. Huyện Sơn Dương	1.001	612	514	423	920
7. Huyện Lâm Bình	244	120	103	86	100

136 Năng suất khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61,46	62,51	62,65	61,27	62,34
1. Thành phố Tuyên Quang	62,85	63,9	63,63	61,42	62,39
2. Huyện Na Hang	47,22	51,86	56,81	54,83	55,43
3. Huyện Chiêm Hóa	48,79	50,65	52,13	52,16	52,14
4. Huyện Hàm Yên	59,22	59,9	61,82	62,66	62,39
5. Huyện Yên Sơn	65,57	66,1	66,43	66,44	66,49
6. Huyện Sơn Dương	67,91	67,37	67,68	65,50	65,92
7. Huyện Lâm Bình	46,38	48,62	48,01	48,41	50,21

137 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.269	19.349	16.583	13.350	15.564
1. Thành phố Tuyên Quang	300	195	249	1.015	728
2. Huyện Na Hang	418	331	498	555	406
3. Huyện Chiêm Hóa	2.630	2.548	2.478	2.398	2.125
4. Huyện Hàm Yên	2.268	990	1.379	1.238	1.613
5. Huyện Yên Sơn	9.722	10.574	8.005	4.957	4.122
6. Huyện Sơn Dương	6.798	4.125	3.477	2.772	6.067
7. Huyện Lâm Bình	1.133	586	497	415	503

138 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.618	3.319	2.576	2.332	2.125
1. Thành phố Tuyên Quang	35	37	47	39	23
2. Huyện Na Hang	284	238	223	198	169
3. Huyện Chiêm Hóa	851	667	533	559	635
4. Huyện Hàm Yên	1.543	841	709	571	506
5. Huyện Yên Sơn	461	501	563	479	343
6. Huyện Sơn Dương	1.220	874	419	403	312
7. Huyện Lâm Bình	224	161	82	83	137

139 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	129,48	133,81	137,51	136,51	133,26
1. Thành phố Tuyên Quang	150,14	150,10	150,12	150,14	150,10
2. Huyện Na Hang	125,48	128,40	129,4	130,00	132,00
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	110,00	112,68	113,11	112,78
4. Huyện Hàm Yên	137,00	130,00	130	130,00	130,00
5. Huyện Yên Sơn	160,00	178,90	179,19	179,58	180,60
6. Huyện Sơn Dương	130,14	132,00	131	131,18	131,04
7. Huyện Lâm Bình	125,01	126,00	124,76	125,50	125,50

140 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59.771	44.417	35.423	31.831	28.318
1. Thành phố Tuyên Quang	527	552	705	580	351
2. Huyện Na Hang	3.564	3.056	2.890	2.580	2.231
3. Huyện Chiêm Hóa	8.505	7.336	6.002	6.321	7.166
4. Huyện Hàm Yên	21.134	10.936	9.223	7.423	6.581
5. Huyện Yên Sơn	7.373	8.968	10.091	8.597	6.193
6. Huyện Sơn Dương	15.874	11.535	5.489	5.286	4.082
7. Huyện Lâm Bình	2.794	2.034	1.023	1.044	1.714

141 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
DIỆN TÍCH - AREA (HA)					
Mía - Sugar-cane	11.636	8.471	4.470	2.883	2.355
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	0,3	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	5.450	4.994	4.880	5.008	4.956
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - Vegetables	7.338	8.050	8.100	7.906	7.802
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	60	93	64	89	107
Cây hàng năm khác - Others annual crops	4.487	5.641	5.925	6.014	6.843
SẢN LƯỢNG (TẤN) PRODUCTION (TON)					
Mía - Sugar-cane	692.374	535.530	275.928	169.423	137.201
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco					
Cây lấy sợi - Fiber	0,3	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	13.292	13.767	13.772	14.361	14.222
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - Vegetables	58.884	64.988	66.338	65.737	65.749
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

142

Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	102.272	96.453	92.911	91.865	90.890
1. Thành phố Tuyên Quang	4.035	3.940	3.820	5.814	5.500
2. Huyện Na Hang	5.981	5.694	5.737	5.762	5.828
3. Huyện Chiêm Hóa	24.982	22.924	22.513	22.158	20.399
4. Huyện Hàm Yên	15.061	13.284	13.071	12.823	12.605
5. Huyện Yên Sơn	20.629	20.369	19.220	16.891	16.711
6. Huyện Sơn Dương	26.454	24.874	23.637	23.332	23.578
7. Huyện Lâm Bình	5.130	5.368	4.913	5.085	6.268

143

Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.636	8.471	4.470	2.883	2.355
1. Thành phố Tuyên Quang	255	226	113	96	67,3
2. Huyện Na Hang	116	72	70	53	51,61
3. Huyện Chiêm Hóa	3.913	2.899	1.309	698	239,97
4. Huyện Hàm Yên	1.066	773	473	249	242,14
5. Huyện Yên Sơn	2.265	1.203	338	198	113,08
6. Huyện Sơn Dương	3.918	3.191	2.077	1.522	1.388,88
7. Huyện Lâm Bình	103	107	90	67	251,59

144 Sản lượng cây mía

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	692.374	535.530	275.928	169.423	137.201
1. Thành phố Tuyên Quang	13.870	12.353	6.163	5.273	3.679
2. Huyện Na Hang	5.215	3.669	3.579	3.097	2.999
3. Huyện Chiêm Hóa	252.532	207.743	95.564	47.201	17.758
4. Huyện Hàm Yên	64.474	54.109	33.097	17.348	16.885
5. Huyện Yên Sơn	146.089	82.975	23.315	12.376	8.011
6. Huyện Sơn Dương	205.719	169.612	109.915	80.943	74.299
7. Huyện Lâm Bình	4.475	5.069	4.295	3.185	13.570

145 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	-	-	0,30
Xoài - <i>Mango</i>	221	196	195	206	204
Cam - <i>Orange</i>	7.243	8.634	8.691	8.653	8.240
Táo - <i>Apple</i>	63	125	126	135	148
Nhãn - <i>Longan</i>	1.179	1.013	919	924	915
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	649	436	349	312	310
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	8.782	8.556	8.473	8.468	8.370

146 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	-	-	0,30
Xoài - <i>Mango</i>	215	174	162	180	178
Cam - <i>Orange</i>	3.995	5.535	6.071	6.756	7.509
Táo - <i>Apple</i>	42	87	94	115	116
Nhãn - <i>Longan</i>	1.165	855	742	772	764
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	645	423	333	293	280
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	8.239	7.759	7.886	7.985	8.030
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	-	-	-	-	0,45
Xoài - <i>Mango</i>	1.038	886	839	959	972
Cam - <i>Orange</i>	47.928	81.088	85.694	95.531	108.387
Táo - <i>Apple</i>	246	554	596	738	755
Nhãn - <i>Longan</i>	5.546	4.769	4.036	4.865	4.956
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	3.242	2.306	1.888	1.697	1.708
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	-	-
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	64.232	64.158	65.528	67.514	68.253

147

Diện tích trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.782	8.556	8.473	8.468	8.370
1. Thành phố Tuyên Quang	432	362	369	559	529
2. Huyện Na Hang	1.360	1.234	1.107	1.106	1.071
3. Huyện Chiêm Hóa	62	70	69	67	71
4. Huyện Hàm Yên	2.185	2.079	2.120	2.141	2.192
5. Huyện Yên Sơn	2.920	2.685	2.685	2.470	2.354
6. Huyện Sơn Dương	1.576	1.876	1.873	1.878	1.871
7. Huyện Lâm Bình	247	250	250	247	282

148

Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.239	7.759	7.886	7.985	8.030
1. Thành phố Tuyên Quang	432	362	369	493	507
2. Huyện Na Hang	1.299	1.016	1.016	1.016	1.047
3. Huyện Chiêm Hóa	52	46	66	66	69
4. Huyện Hàm Yên	1.990	1.821	1.946	2.038	2.069
5. Huyện Yên Sơn	2.830	2.605	2.619	2.408	2.340
6. Huyện Sơn Dương	1.521	1.719	1.672	1.719	1.752
7. Huyện Lâm Bình	115	190	198	245	246

149 Sản lượng cây chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	64.232	64.158	65.528	67.514	68.253
1. Thành phố Tuyên Quang	3.802	3.388	3.244	4.337	4.464
2. Huyện Na Hang	4.625	3.909	3.859	4.898	5.085
3. Huyện Chiêm Hóa	291	338	489	492	512
4. Huyện Hàm Yên	16.269	14.934	15.972	17.142	17.438
5. Huyện Yên Sơn	25.537	25.656	26.044	23.958	23.689
6. Huyện Sơn Dương	13.085	14.874	14.811	15.281	15.637
7. Huyện Lâm Bình	623	1.059	1.109	1.406	1.428

150 Diện tích trồng cây ăn quả

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.630	17.610	18.967	20.062	20.007
1. Thành phố Tuyên Quang	251	391	494	625	601
2. Huyện Na Hang	111	253	329	508	533
3. Huyện Chiêm Hóa	1.698	2.308	2.313	2.426	2.394
4. Huyện Hàm Yên	7.299	8.266	8.594	8.982	8.650
5. Huyện Yên Sơn	2.147	5.083	5.887	6.049	6.237
6. Huyện Sơn Dương	936	1.074	1.115	1.194	1.219
7. Huyện Lâm Bình	188	235	235	278	373

151 Diện tích trồng cam

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.243	8.634	8.691	8.653	8.240
1. Thành phố Tuyên Quang	20	41	41	34	28
2. Huyện Na Hang	16	79	87	98	114
3. Huyện Chiêm Hóa	525	677	672	680	590
4. Huyện Hàm Yên	6.590	7.270	7.296	7.205	6.811
5. Huyện Yên Sơn	83	530	555	571	613
6. Huyện Sơn Dương	1	3	6	14	14
7. Huyện Lâm Bình	8	34	34	51	69

152 Diện tích cho sản phẩm cây cam

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.995	5.535	6.071	6.756	7.509
1. Thành phố Tuyên Quang	1	35	34	31	24
2. Huyện Na Hang	9	23	25	73	89
3. Huyện Chiêm Hóa	294	537	587	587	560
4. Huyện Hàm Yên	3.618	4.852	5.149	5.661	6.266
5. Huyện Yên Sơn	68	77	266	354	510
6. Huyện Sơn Dương	-	1	1	5	7
7. Huyện Lâm Bình	5	10	10	45	53

153 Sản lượng cây cam

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	47.928	81.088	85.694	95.531	108.387
1. Thành phố Tuyên Quang	6	225	217	213	175
2. Huyện Na Hang	60	155	173	594	728
3. Huyện Chiêm Hóa	1.879	4.858	5.487	5.665	5.230
4. Huyện Hàm Yên	45.523	75.212	77.639	85.952	96.946
5. Huyện Yên Sơn	431	568	2.107	3.020	4.818
6. Huyện Sơn Dương	-	5	6	40	52
7. Huyện Lâm Bình	29	65	65	47	439

154 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	110.233	103.573	96.546	92.909	91.690
Bò - Cattles	21.353	35.197	35.580	36.531	37.571
Lợn - Pig	562.290	596.027	570.866	528.925	544.292
Ngựa - Horse	791	691	702	760	666
Dê - Goat	39.340	56.944	57.215	53.895	51.449
Cừu - Sheep					
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	5.161,80	6.004,69	6.297,86	6.605,93	6.950,24
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	4.574,04	5.320,31	5.581,13	5.832,90	6.160,17
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	520,84	603,01	628,12	635,44	661,34
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	4.538	5.707	6.104	6.445	6.770
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.121	1.306	1.405	1.473	1.559
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	41.707	51.019	52.637	53.662	57.214
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	10.984	14.154	15.204	16.133	17.420
Trong đó: Thịt gà - Of which: Chicken	9.384	12.176	13.130	13.901	15.059
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	63.880	85.962	90.714	96.316	103.475
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	11.633	16.300	21.065	20.846	21.527
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	130	170	191	204	223
Kén tằm (Kg) <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

155 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	110.233	103.573	96.546	92.909	91.690
1. Thành phố Tuyên Quang	2.605	2.574	3.019	3.156	3.143
2. Huyện Na Hang	15.393	13.028	12.387	11.403	10.770
3. Huyện Chiêm Hóa	29.150	28.208	26.732	25.427	22.190
4. Huyện Hàm Yên	15.675	15.049	13.475	13.563	13.316
5. Huyện Yên Sơn	18.360	16.602	14.854	13.358	13.245
6. Huyện Sơn Dương	20.693	20.069	19.118	19.145	19.140
7. Huyện Lâm Bình	8.357	8.043	6.961	6.857	9.886

156 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21.353	35.197	35.580	36.531	37.571
1. Thành phố Tuyên Quang	1.082	1.610	3.878	4.040	3.990
2. Huyện Na Hang	2.835	3.456	3.508	3.405	3.570
3. Huyện Chiêm Hóa	1.087	2.091	2.471	2.692	2.385
4. Huyện Hàm Yên	1.631	3.744	3.506	4.076	4.135
5. Huyện Yên Sơn	5.655	10.093	7.864	7.494	7.537
6. Huyện Sơn Dương	7.648	12.361	12.447	12.455	12.876
7. Huyện Lâm Bình	1.415	1.842	1.906	2.369	3.078

157 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	562.290	596.027	570.866	528.925	544.292
1. Thành phố Tuyên Quang	24.114	22.386	23.724	25.192	23.048
2. Huyện Na Hang	41.011	38.188	38.040	36.858	38.045
3. Huyện Chiêm Hóa	127.743	128.164	121.683	118.053	114.990
4. Huyện Hàm Yên	83.441	75.596	77.365	64.407	66.535
5. Huyện Yên Sơn	127.540	134.187	126.530	104.460	105.189
6. Huyện Sơn Dương	133.389	171.994	158.714	155.545	162.090
7. Huyện Lâm Bình	25.052	25.512	24.810	24.410	34.395

158 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.161,80	6.004,69	6.297,86	6.605,93	6.950,24
1. Thành phố Tuyên Quang	263,47	297,27	329,15	627,28	435,56
2. Huyện Na Hang	192,72	210,97	220,84	221,86	235,01
3. Huyện Chiêm Hóa	1.096,59	1.278,77	1.345,83	1.407,48	1.476,41
4. Huyện Hàm Yên	795,31	890,78	937,52	956,64	1.018,20
5. Huyện Yên Sơn	1.528,38	1.798,33	1.879,64	1.801,66	2.008,87
6. Huyện Sơn Dương	1.195,91	1.401,61	1.451,66	1.438,46	1.549,20
7. Huyện Lâm Bình	89,42	126,96	133,22	152,55	226,99

159

Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	791	691	702	760	666
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-	1	-	-
2. Huyện Na Hang	45	43	55	65	163
3. Huyện Chiêm Hóa	101	81	62	62	39
4. Huyện Hàm Yên	421	396	417	350	260
5. Huyện Yên Sơn	173	127	121	259	180
6. Huyện Sơn Dương	7	9	12	9	9
7. Huyện Lâm Bình	44	35	34	15	15

160

Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39.340	56.944	57.215	53.895	51.449
1. Thành phố Tuyên Quang	838	1.255	1.404	1.380	1.345
2. Huyện Na Hang	8.003	7.812	7.846	7.846	4.220
3. Huyện Chiêm Hóa	6.593	13.547	8.869	7.926	8.333
4. Huyện Hàm Yên	9.397	12.480	12.548	12.139	11.890
5. Huyện Yên Sơn	1.932	4.988	9.443	7.921	7.984
6. Huyện Sơn Dương	9.173	12.257	12.415	13.145	13.985
7. Huyện Lâm Bình	3.404	4.605	4.690	3.538	3.692

161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.538	5.707	6.104	6.445	6.770
1. Thành phố Tuyên Quang	72	85	91	103	110
2. Huyện Na Hang	326	418	440	440	591
3. Huyện Chiêm Hóa	856	1.105	1.192	1.192	1.160
4. Huyện Hàm Yên	825	905	1.045	1.168	1.210
5. Huyện Yên Sơn	1.348	1.681	1.754	1.762	1.835
6. Huyện Sơn Dương	843	1.236	1.298	1.459	1.522
7. Huyện Lâm Bình	268	277	284	321	342

162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.121	1.306	1.405	1.473	1.559
1. Thành phố Tuyên Quang	63	83	88	288	303
2. Huyện Na Hang	95	30	32	31	43
3. Huyện Chiêm Hóa	45	60	80	73	76
4. Huyện Hàm Yên	53	85	90	87	90
5. Huyện Yên Sơn	448	443	474	353	371
6. Huyện Sơn Dương	310	574	608	607	621
7. Huyện Lâm Bình	107	31	33	34	55

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	41.707	51.019	52.637	53.662	57.214
1. Thành phố Tuyên Quang	2.563	3.105	3.212	3.460	3.540
2. Huyện Na Hang	1.940	2.383	2.486	2.486	2.611
3. Huyện Chiêm Hóa	9.897	12.361	12.259	12.612	13.291
4. Huyện Hàm Yên	8.179	9.617	9.746	10.171	10.738
5. Huyện Yên Sơn	7.961	9.342	9.569	9.526	10.031
6. Huyện Sơn Dương	10.039	12.856	14.053	14.095	14.839
7. Huyện Lâm Bình	1.128	1.355	1.312	1.312	2.164

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	14.318	13.964	354	-
2018	11.963	11.897	36	30
2019	11.395	11.379	16	-
2020	10.390	10.390	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	11.032	11.032	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,92	101,77	76,05	-
2018	95,62	97,63	12,63	74,73
2019	95,25	95,64	44,44	-
2020	91,18	91,31	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	106,18	106,18		

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	14.318	2.333	11.985	-
2018	11.963	1.933	10.030	-
2019	11.395	1.717	9.678	-
2020	10.390	1.027	9.363	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	11.032	1.885	9.148	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	100,92	105,71	100,04	-
2018	95,62	86,29	97,65	-
2019	95,25	88,81	96,49	-
2020	91,18	59,84	96,74	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	106,18	183,43	97,70	-

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted of forest by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.318	11.963	11.395	10.390	11.032
1. Thành phố Tuyên Quang	160	329	367	375	329
2. Huyện Na Hang	1.641	669	633	585	534
3. Huyện Chiêm Hóa	2.846	2.115	2.263	1.933	1.951
4. Huyện Hàm Yên	2.306	2.634	2.166	2.152	2.442
5. Huyện Yên Sơn	4.242	3.153	3.200	3.000	3.193
6. Huyện Sơn Dương	2.303	2.248	2.188	1.846	1.932
7. Huyện Lâm Bình	820	815	578	499	651
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,93	95,62	95,25	91,18	106,18
1. Thành phố Tuyên Quang	95,80	157,52	111,50	102,36	87,62
2. Huyện Na Hang	122,08	95,74	94,64	92,36	91,31
3. Huyện Chiêm Hóa	89,14	89,51	107,01	85,40	100,93
4. Huyện Hàm Yên	94,79	105,88	82,24	99,34	113,46
5. Huyện Yên Sơn	102,57	84,56	101,49	93,76	106,44
6. Huyện Sơn Dương	114,86	94,47	97,32	84,37	104,67
7. Huyện Lâm Bình	90,23	126,55	70,92	86,33	130,66

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Production of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	642.821	845.126	870.911	884.590	998.139
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	642.821	845.126	870.911	884.590	998.139
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	462.977	775.838	806.297	771.926	798.173
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	6.144	6.602	6.749	6.744	6.777
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.106	2.005	2.059	2.084	2.144
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	1.965	2.140	2.251	2.252	2.231
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	8.688	9.084	9.337	9.496	9.444
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	542	854	543	519	513
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.722	5.107	5.341	5.270	5.168
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	29.355	28.544	29.315	29.712	30.441
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.475	3.490	3.702	3.800	3.783
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	12.900	12.900	13.160	13.190	13

168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Production of wood by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	642.821	845.126	870.911	884.590	998.139
Kinh tế Nhà nước - State	118.859	95.332	82.665	88.170	73.536
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	523.962	749.794	788.246	796.420	924.603
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	523.962	748.711	769.750	736.281	869.220
Tư nhân - <i>Household</i>	-	1.083	18.496	60.139	55.383
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	136,00	110,02	103,05	101,57	112,84
Kinh tế Nhà nước - State	114,55	81,09	86,71	106,66	83,40
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	142,03	115,25	105,13	101,04	116,09
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	142,03	115,38	102,81	95,65	118,06
Tư nhân - <i>Household</i>	-	63,56	1.707,85	325,14	92,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.976	3.256	3.315	3.356	3.435
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	2.976	3.255	3.312	3.349	3.426
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	-	1	3	7	9
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi - intensive aquaculture</i>	465	175	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	2.511	3.081	3.315	3.356	3.435
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	2.976	3.256	3.315	3.356	3.435
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.976	3.256	3.315	3.356	3.435
1. Thành phố Tuyên Quang	215	204	202	263	248
2. Huyện Na Hang	108	134	135	113	143
3. Huyện Chiêm Hóa	568	601	646	652	649
4. Huyện Hàm Yên	577	562	563	565	571
5. Huyện Yên Sơn	621	837	838	818	837
6. Huyện Sơn Dương	821	847	860	869	887
7. Huyện Lâm Bình	66	71	71	76	99
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,95	105,13	101,82	101,24	102,36
1. Thành phố Tuyên Quang	101,03	98,82	99,04	130,51	94,27
2. Huyện Na Hang	95,37	105,15	100,75	84,21	126,60
3. Huyện Chiêm Hóa	101,13	103,52	107,47	100,87	99,60
4. Huyện Hàm Yên	101,91	99,42	100,28	100,34	100,99
5. Huyện Yên Sơn	101,52	117,85	100,15	97,58	102,33
6. Huyện Sơn Dương	100,22	101,25	101,43	101,15	102,08
7. Huyện Lâm Bình	104,19	100,00	100,00	107,04	131,28

171 Sản lượng thủy sản

Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.824	8.009	8.625	9.347	10.092
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	13	79	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.811	7.930	8.625	9.347	10.092
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	773	885	942	1.031	1.135
Nuôi trồng - Aquaculture	6.051	7.124	7.683	8.316	8.956
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	6.682	7.853	8.467	9.177	9.907
Tôm - Shrimp	139	152	152	163	171
Thủy sản khác - Other aquatic	3	4	6	7	14
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	6.824	8.009	8.625	9.347	10.092
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

172 Sản lượng thủy sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishing by district

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.824	8.009	8.625	9.347	10.092
1. Thành phố Tuyên Quang	618	754	857	936	999
2. Huyện Na Hang	611	893	862	971	1.105
3. Huyện Chiêm Hóa	705	921	971	1.053	1.075
4. Huyện Hàm Yên	1.158	1.221	1.319	1.426	1.466
5. Huyện Yên Sơn	1.786	2.135	2.379	2.543	2.703
6. Huyện Sơn Dương	1.474	1.583	1.704	1.840	1.970
7. Huyện Lâm Bình	472	502	533	578	774
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,68	110,41	107,70	108,36	107,97
1. Thành phố Tuyên Quang	97,86	111,83	113,78	109,12	106,72
2. Huyện Na Hang	101,63	136,37	96,58	112,52	113,85
3. Huyện Chiêm Hóa	102,75	119,24	105,47	118,50	102,01
4. Huyện Hàm Yên	102,77	104,63	108,00	108,13	102,80
5. Huyện Yên Sơn	105,28	106,23	111,40	106,93	106,28
6. Huyện Sơn Dương	102,36	106,16	107,65	107,97	107,10
7. Huyện Lâm Bình	101,75	103,59	106,17	108,44	109,44

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
173 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	329
174 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	331
175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	332

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp

bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industry;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year

(average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having

utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Dịch bệnh Covid-19 đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó các doanh nghiệp sản xuất các ngành hàng xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng nề. Tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị chưa thể khắc phục ngay trong thời điểm cuối năm tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới các doanh nghiệp, đặc biệt những doanh nghiệp có tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài như dệt may, da giày, sản xuất linh kiện điện tử,...

Là tỉnh “vùng xanh” cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, sự vào cuộc của các cấp, các ngành với nhiều giải pháp linh hoạt, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, sự nỗ lực vượt khó của doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp của tỉnh duy trì đà tăng trưởng ổn định. Các doanh nghiệp đã tổ chức sản xuất với những quy định chặt chẽ, bảo đảm an toàn trong phòng, chống dịch, lấy lại đà tăng trưởng, cũng như đón đầu cơ hội mới trong những tháng cuối của năm 2021. Kết quả đó đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,85% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Ngành chế biến, chế tạo tăng 16,81%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,15%. Tuy nhiên ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,23%; ngành khai khoáng giảm 11,91%.

Một số sản phẩm công nghiệp đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm 2020: May xuất khẩu đạt 21.692 nghìn cái, tăng 36,64%; bột penpat nghiền đạt 232.902 tấn, tăng 19,79%; đá xây dựng các loại đạt 5.020,9 nghìn m³, tăng 48,68%; giấy các loại đạt 11.054 tấn, tăng 40,44%; trang in đạt 234 triệu trang, tăng 21,88%; feromangan đạt 15.000 tấn, tăng 258,85%; thép dây, thép cuộn đạt 617.624 tấn, tăng 118,84%; giày da đạt 7.050 nghìn sản phẩm, tăng 135%. Một số sản phẩm giảm: bột ba rit đạt 21.533 tấn, giảm 18,84%; chè chế biến xuất khẩu đạt 2.806 tấn, giảm 32,71%; đường kính trắng đạt 14.263 tấn, giảm 38,48%; điện sản xuất đạt 1.368.389 nghìn kw, giảm 24,74%.

INDUSTRY IN 2021

The Covid-19 pandemic greatly affected the production and business activities of enterprises in the province, in which enterprises producing export products were severely affected. The breakdown of supply chains and value chains that were unable to overcome at the end of the year continued to have a great impact on businesses, especially those that were deeply involved in production networks and value chains and depended on raw materials from abroad such as textiles, footwear, electronic component production, etc.

As a "green zone" province with the drastic leadership and direction of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council and the Provincial People's Committee, the participation of all levels and branches with many flexible solutions, removing difficulties for production and business, the efforts of enterprises to overcome difficulties, the province's industrial production maintained a stable growth momentum. Enterprises organized production with strict regulations, ensured safety in the pandemic prevention and control, regained growth momentum, and welcomed new opportunities in the last months of 2021, contributing positively to the socio-economic development of the province.

Index of industrial production (IIP) increased by 11.85% over the same period in 2020, in which: Processing and manufacturing industry increased by 16.81%; water supply, waste and wastewater treatment increased by 8.15%. However, the electricity production and distribution sector decreased by 4.23%; mining industry decreased by 11.91%.

Some industrial products achieved a high increase compared to that in the same period of 2020: Garment exports reached 21,692 thousand pieces, up 36.64%; crushed penpatite powder reached 232,902 tons, up 19.79%; construction stone of all kinds reached 5,020.9 thousand m³, an increase of 48.68%; paper of all kinds reached 11,054 tons, up 40.44%; printed pages reached 234 million pages, up 21.88%; ferromanganese reached 15,000 tons, up 258.85%; wire and coil steel reached 617,624 tons, up 118.84%; leather shoes reached 7,050 thousand products, up 135%. Some products decreased: barite powder reached 21,533 tons, down 18.84%; processed tea for export reached 2,806 tons, down 32.71%; white diameter reached 14,263 tons, down 38.48%; electricity production reached 1,368,389 thousand kw, down 24.74%.

173 Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105,50	108,23	106,98	110,02	111,85
Khai khoáng - Mining and quarrying	79,21	118,74	86,18	84,32	88,09
Khai thác quặng kim loại - Mining of coal	73,67	113,11	144,79	74,95	95,78
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	73,14	116,05	67,50	97,13	70,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107,55	114,84	108,79	113,51	116,81
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	113,13	105,77	111,23	89,21	103,4
Sản xuất sản phẩm dệt Manufacture of textiles	115,69	108,33	112,16	111,84	103,08
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	113,17	104,54	102,25	115,69	111,26
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wooden products	114,97	85,79	95,43	82,82	108,57
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	112,69	109,13	99,07	111,43	97,3
Xuất bản, in và sao ghi bản in Publishing, printing and reproduction of recorded media	113,26	136,42	55,34	93,82	110,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	113,01	111,62	104,28	107,81	95,01
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of non-metallic mineral products	114,31	122,57	123,33	120,44	123,93

173

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	115,62	172,36	107,97	96,78	130,4
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	188,45	133,7	122,53	113,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121,00	95,56	110,78	109,71	95,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,60	105,71	108,64	106,95	108,15

174 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. May xuất khẩu <i>Exported garments</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	16.583,4	7.289,8	10.619,9	15.875,0	21.692,0
2. Bột ba rit <i>Barit powder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	79.479,5	33.740,3	41.119,5	26.531,0	21.533,0
3. Bột penpat nghiền <i>Penpat powder</i>	"	270.639,0	280.649,7	218.767,8	194.429,0	232.902,0
4. Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3.912,0	3.337,0	3.541,0	3.377,0	5.020,9
5. Cát, sỏi <i>Sand, pebble</i>	"	3.405,0	3.592,0	3.736,0	4.060,0	4.120,0
6. Xi măng <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	864.064,5	874.902,5	1.097.192,2	1.208.020,5	1.246.731,0
7. Giấy các loại <i>Paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7.234,6	9.374,8	8.721,5	7.871,0	11.054,0
8. Trang in <i>Printed pape</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	245,0	190,0	210,0	192,0	234,0
9. Chè chế biến xuất khẩu <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.855,8	5.705,6	6.799,6	4.170,0	2.806,0
10. Đường kính trắng <i>Sugar</i>	"	45.022,6	45.890,0	50.139,0	23.184,0	14.263,0
11. Ferro mangan <i>Ferro mangan</i>	"	4.696,4	4.500,0	4.125,0	4.180,0	15.000,0
12. Điện thương phẩm <i>Electricity</i>	Nghìn kw <i>Thous. kw</i>	640.442,0	889.540,0	965.856,0	1.053.020,0	1.151.323,0
13. Điện sản xuất <i>Electricity</i>	"	1.726.796,8	1.616.280,0	1.681.162,0	1.818.220,0	1.368.389,0
14. Nước máy tiêu thụ <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	6.862,2	7.044,3	7.262,7	7.659,0	7.928,0
15. Thép cây, thép cuộn <i>Rebar, rolled steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	249.048,4	229.786,4	282.225,0	617.624,0
16. Giày da <i>Leather shoe</i>	1000 sản phẩm <i>Thous. product</i>	-	-	-	3.000,0	7.050,0

175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
1. May xuất khẩu Exported garments	1.000 cái Thous. pcs	16.583,4	7.289,8	10.619,9	15.875,0	21.692,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	16.583,4	7.289,8	10.619,9	15.875,0	21.692,0
2. Bột ba rit Barit powder	Tấn - Ton	79.479,5	33.740,3	41.119,5	26.531,0	21.533,0
Nhà nước - State	"	27.790,5	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	51.689,0	33.740,3	41.119,5	26.531,0	21.533,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
3. Bột penpat nghiền Penpat powder	Tấn - Ton	270.639,0	280.649,7	218.767,8	194.429,0	232.902,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	270.639,0	280.649,7	218.767,8	194.429,0	232.902,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
4. Đá xây dựng các loại Building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.912,0	3.337,0	3.541,0	3.377,0	5.020,9
Nhà nước - State	"	46,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.866,0	3.337,0	3.541,0	3.377,0	5.020,9
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
5. Cát, sỏi Sand, pebble	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.405,0	3.592,0	3.736,0	4.060,0	4.120,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.405,0	3.592,0	3.736,0	4.060,0	4.120,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

175 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
6. Xi măng Cement	Tấn - Ton	864.064,5	874.902,5	1.097.192,2	1.208.020,5	1.246.731,0
Nhà nước - State	"	864.064,5	874.902,5	1.097.192,2	1.208.020,5	1.246.731,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
7. Giấy các loại Paper	Tấn - Ton	7.234,6	9.374,8	8.721,5	7.871,0	11.054,0
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	7.234,6	9.374,8	8.721,5	7.871,0	11.054,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
8. Trang in Printed page	Triệu trang Mill. pages	245,0	190,0	210,0	192,0	234,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	245,0	190,0	210,0	192,0	234,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
9. Chè chế biến xuất khẩu Processed tea	Tấn - Ton	5.855,8	5.705,6	6.799,6	4.170,0	2.806,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.855,8	5.705,6	6.799,6	4.170,0	2.806,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
10. Đường kính trắng Sugar	Tấn - Ton	45.022,6	45.890,0	50.139,0	23.184,0	14.263,0
Nhà nước - State	"	45.022,6	45.890,0	50.139,0	23.184,0	14.263,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
11. Ferro mangan Ferro mangan	Tấn - Ton	4.696,4	4.500,0	4.125,0	4.180,0	15.000,0
Nhà nước - State	"	3.263,1	4.500,0	4.125,0	4.180,0	15.000,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.433,3	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

175 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
12. Điện thương phẩm Electricity	Nghìn kw Thous. kw	640.442,0	889.540,0	965.856,0	1.053.020,0	1.151.323,0
Nhà nước - State	"	640.442,0	889.540,0	965.856,0	1.053.020,0	1.151.323,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
13. Điện sản xuất Electricity	Nghìn kw Thous. kw	1.726.796,8	1.616.280,0	1.681.162,0	1.818.220,0	1.368.389,0
Nhà nước - State	"	1.505.000,0	1.409.290,0	1.467.000,0	1.578.940,0	1.163.323,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	221.796,8	206.990,0	214.162,0	239.280,0	205.066,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
14. Nước máy tiêu thụ Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	6.862,2	7.044,3	7.262,7	7.659,0	7.928,0
Nhà nước - State	"	6.862,2	7.044,3	7.262,7	7.659,0	7.928,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
15. Thép cây, thép cuộn Rebar, rolled steel	Tấn - Ton	-	249.048,4	229.786,4	282.225,0	617.624,0
Nhà nước - State	"	-	249.048,4	229.786,4	282.225,0	617.624,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
16. Giày da Leather shoe	1000 sản phẩm Thous. product	-	-	-	3.000,0	7.050,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	1.500,0	2.550,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	1.500,0	4.500,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
176 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	345
177 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	347
178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	348
179 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	349
180 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	350
181 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	351
182 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	353

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ);

hạng 3 (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...);. Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại}}{\text{BQ 1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3**

(under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam

who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Hoạt động thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 xảy ra trên địa bàn tỉnh và cả nước. Tuy nhiên, vào thời điểm cuối năm, khi dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đã hoạt động trở lại và có xu hướng tăng dần vào những tháng cuối năm. Đặc biệt là gần vào thời điểm cận Tết Nguyên Đán, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân tăng cao; các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị, hệ thống chợ trong toàn tỉnh vẫn duy trì đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2021 đạt 20.975 tỷ đồng, tăng 10,51% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 18.956 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 90,38%), tăng 10,42%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.421 tỷ đồng, tăng 12,96%; dịch vụ khác đạt 597 tỷ đồng, tăng 8,7%,...

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 99 chợ được xếp hạng, không thay đổi so với năm 2020. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 02 chợ, hạng 3 có 96 chợ. Trên địa bàn tỉnh năm 2021 có 6 siêu thị và trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch trong những tháng đầu năm, các chính sách kích cầu du lịch trong tỉnh bị gặp khó khăn trong quá trình thực hiện, nhiều khách du lịch hủy tour và nhiều sự kiện lễ hội văn hoá hủy bỏ, một số địa điểm tham quan phải đóng cửa do dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh và cả nước, khiến lượng khách du lịch sụt giảm mạnh. Năm 2021, khách du lịch nghỉ qua đêm tại tỉnh chỉ đạt 781 lượt người, giảm 89,25% so với năm 2020. Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 968 lượt, giảm 87,09%.

Doanh thu của các cơ sở lữ hành cũng có sự sụt giảm mạnh, năm 2021 chỉ đạt 932 triệu đồng, giảm 85,21% so với cùng kỳ năm 2020.

TRADE AND TOURISM IN 2021

1. Total retail sales of goods

Trade and consumer service revenues of the province continued to be affected by the Covid-19 pandemic occurring in the province and the whole country. However, at the end of the year, when the Covid-19 pandemic was basically under control, commercial and service activities in the province resumed operations and tended to increase gradually in the last months of the year. Especially near the time of Tet, people's demand for goods increased; Trade centers, supermarket system, market system in the whole province were still maintained to meet the essential needs of people in the province.

Total retail sales of consumer goods and services in 2021 reached 20,975 billion VND, up 10.51% over the same period in 2020, in which: Retail sales of goods reached 18,956 billion VND (accounting for 90.38% of the total retail sales of consumer goods and services), up 10.42%; accommodation and catering services reached 1,421 billion VND, up 12.96%; other services reached 597 billion VND, up 8.7%, etc.

As of December 31, 2021, the whole province had 99 ranked markets, unchanged from 2020. Classified by class: the 1st class had 1 market, the 2nd class had 2 markets, and the 3rd grade had 96 markets. In 2021, the province had 6 supermarkets and trade centers.

2. Tourism

The Covid-19 pandemic made a significant impact on tourism services in the first months of the year, tourism stimulus policies in the province faced difficulties in the implementation process, many tourists canceled tours and many cultural festival events were canceled, some attractions had to be closed due to the Covid-19 outbreak in the province and the whole country, causing a sharp drop in the number of tourists. In 2021, tourists staying overnight in the province only reached 781 arrivals, down 89.25% compared to that in 2020. The number of visitors served by travel agencies reached 968 turns, down 87.09%.

The revenues of travel establishments also had a sharp decline, reaching only 932 million dong in 2021, down 85.21% over the same period in 2020.

176 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.046	13.509	15.728	17.167	18.956
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	787	921	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.259	12.588	15.728	17.167	18.956
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.419	6.011	6.661	7.899	8.067
Hàng may mặc - Garment	521	737	867	947	1.055
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	590	929	1.239	1.381	1.868
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	141	174	238	261	330
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	828	1.241	1.575	1.628	1.797
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Means of transport</i>	905	824	960	945	791
Trong đó: Ô tô các loại <i>Of which: Motor vehicles</i>	267	355	365	376	427
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.253	1.568	1.763	1.737	1.990
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	345	417	558	574	691
Hàng hóa khác - Other goods	1.043	1.608	1.867	1.795	2.367

176 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	7,83	6,82	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	92,17	93,18	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	43,99	44,50	42,35	46,01	42,56
Hàng may mặc - Garment	5,19	5,46	5,51	5,52	5,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	5,87	6,88	7,88	8,04	9,85
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,40	1,29	1,51	1,52	1,74
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,25	9,18	10,02	9,48	9,48
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Means of transport</i>	9,01	6,10	6,10	5,50	4,17
Trong đó: Ô tô các loại <i>Of which: Motor vehicles</i>	2,66	2,63	2,32	2,19	2,25
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	12,48	11,61	11,21	10,12	10,50
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	3,43	3,08	3,55	3,34	3,65
Hàng hóa khác - Other goods	10,38	11,90	11,87	10,46	12,49

177

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	11.303	10.046	863	4	391
2018	15.630	13.509	1.165	4	952
2019	17.566	15.728	1.272	6	560
2020	18.980	17.167	1.258	6	549
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	20.975	18.956	1.421	1	597
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	88,87	7,63	0,03	3,46
2018	100,00	86,43	7,45	0,03	6,09
2019	100,00	89,54	7,24	0,03	3,19
2020	100,00	90,45	6,63	0,03	2,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	90,38	6,77	0,00	2,85

178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	863	1.165	1.272	1.258	1.421
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	863	1.165	1.272	1.258	1.421
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	12	144	152	163	171
Cá thể - Household	851	1.021	1.120	1.095	1.250
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	81	101	113	108	121
Dịch vụ ăn uống - Catering service	782	1.064	1.159	1.150	1.300
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	1,39	12,33	11,95	12,96	12,03
Cá thể - Household	98,61	87,67	88,05	87,04	87,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	9,39	8,67	8,88	8,59	8,52
Dịch vụ ăn uống - Catering service	90,61	91,33	91,12	91,41	91,48

179

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Markets

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số chợ - Total markets	94	97	99	99	99
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	91	94	96	96	96

180

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super markets, commercial center

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5	7	7	7	6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5	7	7	7	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	-	-	-	-	-

181 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	3.547	3.964	5.851	6.303	932
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.547	3.964	5.851	6.303	932
Tập thể - Collective	-	536	-	722	-
Tư nhân - Private	3.547	3.428	5.851	5.581	932
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

181 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	13,52	-	11,45	-
Tư nhân - Private	100,00	86,48	100,00	88,55	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

182

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	3.706	5.167	7.357	7.268	781
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	8.238	5.711	7.140	7.497	968

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
183 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	367
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to previous month</i>	368
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month</i>	370
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month</i>	372
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to previous month</i>	374
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year</i>	376
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to December of previous year</i>	378
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to December of previous year</i>	380
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to December of previous year</i>	382

Biểu Table		Trang Page
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2018 as compared with the same period of previous year</i>	384
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2019 as compared with the same period of previous year</i>	386
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2020 as compared with the same period of previous year</i>	388
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2021 as compared with the same period of previous year</i>	390
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared with the same period of previous year</i>	392
197	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	393
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to base period 2019</i>	394
199	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	396

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$ là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Thị trường hàng hóa ổn định về cung, cầu và giá cả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Các doanh nghiệp, siêu thị, hộ sản xuất kinh doanh cá thể đã chủ động thích ứng, đổi mới hình thức kinh doanh trong thời gian diễn ra dịch Covid-19. Nhu cầu hàng hoá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19.

Hàng hóa trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: Lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người, xăng, dầu, nước sạch,... tỉnh kiên quyết xử lý những hành vi găm hàng, nâng giá và gian lận thương mại. Không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, góp phần ổn định thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Diễn biến chỉ số giá biến động theo hướng tăng cao trong tháng diễn ra Tết Nguyên Đán, giảm trong các tháng 4,6,8,9 và 12; tăng vào các tháng 5,7,11.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,05% so với tháng 12/2020; bình quân năm 2021 giảm 0,41% so với bình quân năm 2020.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến CPI bình quân biến động so với năm trước:

- Giá các mặt hàng thực phẩm giảm 7,31% so với cùng kỳ năm trước, do giá thịt lợn giảm 12,23%; giá thịt gà giảm 10,97%.

- Ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 4,95% so với cùng kỳ năm trước, do thực hiện phòng chống dịch nên dịch vụ quán bar, karaoke ngừng hoạt động.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường. Tuy chỉ số giá tiêu

dùng giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước, nhưng cũng không làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống sinh hoạt của dân cư trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2021 tăng 0,65% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2021 tăng 10,48% so với bình quân năm 2020. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021 giảm 0,88% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2021 giảm 1,22% so với bình quân năm 2020.

PRICE INDEXES IN 2021

The commodity market was stable in terms of supply, demand and prices, basically meeting the people's shopping and consumption needs. Enterprises, supermarkets, individual production and business households actively adapted and innovated their business forms during the Covid-19 pandemic. The demand for consumer goods in the province was not much affected by the Covid-19 pandemic.

Goods in the province ensured sufficient sources of goods, especially essential consumer goods such as: food, foodstuff, medicine for human health, gasoline, oil, clean water, etc. The province resolutely handled the actions fraud, price raising and commercial fraud, preventing smuggling and commercial fraud, contributing to stabilizing the market, strictly handling violations in accordance with the law.

The price index fluctuated in the direction of increasing in the month of Lunar New Year, decreasing in April, June, August, September and December, increasing in May, July and November.

Consumer price index (CPI) in December 2021 increased by 0.05% compared to that in December 2020; the average price index decreased by 0.41% in 2021 compared to the average in 2020.

Some main reasons for average CPI fluctuations compared to that in the previous year:

- Prices of food items decreased by 7.31% over the same period last year, due to a 12.23% decrease in pork prices; the price of chicken decreased by 10.97%.

- The impact of the Covid-19 pandemic caused the price of food and food services to decrease by 4.95% compared to that in the same period last year. Due to the implementation of pandemic prevention and control, the bar and karaoke service stopped working.

Facing the complicated development of the Covid-19 pandemic, under the close direction of the Government, the province actively implemented synchronous solutions to prevent the disease and stabilize market prices. Although the consumer price index decreased by 0.41% over the same period last year, it did not significantly affect the daily life of residents in the province.

Gold price index in December 2021 increased by 0.65% over the same period last year; the average price in 2021 increased by 10.48% compared to the average in 2020. The US dollar price index in December 2021 decreased by 0.88% compared to that in the same period last year; the average in 2021 decreased by 1.22% compared to the average in 2020.

183 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,66	100,38	99,68	100,92	100,66
Tháng 2 - Feb.	99,72	100,47	100,80	99,61	101,01
Tháng 3 - Mar.	100,14	100,05	99,90	99,98	100,20
Tháng 4 - Apr.	100,41	100,17	100,07	98,30	99,65
Tháng 5 - May	99,94	100,53	100,42	99,75	100,26
Tháng 6 - Jun.	100,14	100,37	99,59	100,85	99,69
Tháng 7 - Jul.	99,95	99,70	100,02	100,31	100,49
Tháng 8 - Aug.	99,85	100,38	100,25	100,02	99,65
Tháng 9 - Sep.	99,74	100,61	100,42	99,09	99,72
Tháng 10 - Oct.	100,15	100,33	100,68	99,51	98,70
Tháng 11 - Nov.	100,09	99,70	101,68	99,25	100,84
Tháng 12 - Dec.	99,91	99,79	101,76	99,97	99,20
Bình quân tháng - Monthly average index	99,97	100,21	100,44	99,79	99,59
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	99,70	102,50	105,45	97,57	100,05
Năm trước = 100 - Previous year = 100	99,46	102,60	102,01	103,25	99,59
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	-	-	-	-	100,91

184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2018 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,47	100,05	100,17	100,53	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	100,92	99,34	100,19	100,98	100,41
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,36	100,11	100,37	100,16	99,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	100,75	99,14	100,19	101,26	100,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,12	100,04	100,17	100,14	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,07	99,99	99,57	100,32	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,14	100,12	100,06	100,04	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,29	101,07	99,51	101,34	101,50	101,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,98	99,91	100,00	100,00	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,16	99,91	99,96	100,07	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,12	100,02	100,04	100,02	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	101,86	99,48	100,96	99,54	98,83
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,96	99,99	100,20	100,17	99,92	100,16

184 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,70	100,38	100,61	100,33	99,70	99,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,15	100,34	100,70	100,43	99,79	99,81
Lương thực - <i>Food</i>	99,00	99,65	100,03	100,00	100,01	100,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	100,56	100,44	100,04	99,67	99,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	100,18	100,33	100,08	100,25	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	101,82	100,77	100,25	99,05	99,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,13	100,09	100,03	100,26	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	94,48	100,00	100,00	100,00	100,00	106,34
Giao thông - <i>Transport</i>	99,51	100,06	100,71	101,36	98,33	95,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	103,02	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,05	101,28	100,07	100,03	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	100,02	100,06	100,18	100,21	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,13	98,40	98,86	100,38	101,21	101,05
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,81	101,19	100,12	100,22	99,94	99,96

185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2019 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,68	100,80	99,90	100,07	100,42	99,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,71	102,11	98,59	98,76	100,25	99,52
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,68	99,68	99,97	100,16	99,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,64	98,16	98,31	100,32	99,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	100,36	100,00	100,00	100,04	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,20	100,15	100,08	100,05	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	100,52	100,99	100,60	100,76	99,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,34	100,14	100,03	100,03	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	99,96	102,10	103,79	102,31	98,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,96	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,14	100,11	100,02	100,04	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,13	99,96	100,04	100,02	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,90	100,40	99,56	99,60	99,80	101,80
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,57	99,99	100,01	99,95	100,52	100,27

185

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,02	100,25	100,42	100,68	101,68	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	100,25	100,79	101,81	105,57	105,26
Lương thực - <i>Food</i>	99,90	100,12	100,01	99,97	100,09	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,18	100,30	100,74	102,98	107,89	107,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,06	100,00	99,99	99,99	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,08	100,04	100,16	100,48	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,67	100,04	100,16	100,09	99,39	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,01	100,02	100,06	100,03	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	102,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,01	99,57	98,91	100,87	99,33	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,17	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	100,10	101,79	99,26	100,06	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	100,05	100,06	100,17	100,01	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,55	105,00	102,96	99,07	99,57	99,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,48	99,85	99,96	99,99	100,00	99,91

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2020 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,92	99,61	99,98	98,30	99,75	100,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	99,83	101,51	100,05	100,62	101,17
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,14	102,45	103,06	100,63	98,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	98,80	101,33	99,75	101,04	102,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	99,83	99,82	99,96	100,07	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	99,79	99,70	99,95	98,75	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,07	99,80	97,62	99,03	99,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,98	100,07	99,97	100,07	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	97,80	95,72	87,63	98,01	105,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	98,14	99,96	99,79	99,60	99,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,09	100,15	100,01	100,18	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,91	102,64	106,01	102,56	100,91	100,51
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,97	100,27	100,12	101,09	99,54	99,41

186 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,02	99,09	99,51	99,25	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,57	99,66	96,94	98,22	97,96	99,62
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	99,85	100,02	99,94	100,39	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,40	99,57	95,91	97,62	97,20	99,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	100,00	100,60	100,02	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,54	100,08	100,20	100,13	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,57	101,03	101,50	100,51	99,69	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,11	100,03	100,02	100,03	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	103,44	100,24	99,96	99,80	99,37	100,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	95,84	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,05	100,04	99,99	100,04	99,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,15	99,99	100,29	100,05	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,05	110,63	99,76	99,80	100,94	99,03
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,79	99,95	100,00	100,10	99,90	99,80

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2021 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	101,01	100,20	99,65	100,26	99,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,08	101,87	99,84	98,79	100,31	98,21
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,20	99,56	99,95	101,13	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	101,94	99,87	98,42	100,21	97,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,62	100,55	100,00	100,00	100,05	100,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,63	99,88	100,25	100,05	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,40	102,26	100,37	99,38	100,60	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,07	99,46	99,89	100,11	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	101,09	102,23	100,72	100,66	101,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	99,35	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	99,75	100,04	101,99	99,99	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,03	100,03	99,79	99,83	100,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	100,77	97,97	99,45	101,24	100,53
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,80	99,67	100,17	100,10	99,94	99,75

187

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	99,65	99,72	98,70	100,84	99,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,90	98,75	99,14	95,33	101,39	98,16
Lương thực - <i>Food</i>	98,85	100,06	100,13	100,05	100,41	100,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	98,32	98,82	93,76	101,79	97,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	100,05	100,00	100,00	101,38	101,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,88	100,14	99,92	100,41	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,30	100,31	100,18	99,72	99,87	99,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	99,81	99,86	100,07	100,23	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,60	100,24	99,66	102,25	102,69	98,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,03	100,05	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,54	99,95	100,03	100,17	100,40	100,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,08	100,05	100,00	100,12	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,37	99,49	100,06	99,44	101,65	99,89
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,08	99,41	99,56	99,95	99,61	101,09

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,86	100,91	101,08	101,62	101,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	101,32	100,66	100,84	101,83	102,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,71	100,82	101,19	101,35	100,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	101,16	100,29	100,48	101,74	102,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,49	100,53	100,70	100,84	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,61	100,60	100,17	100,48	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,33	100,45	100,51	100,56	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98	104,98
Giao thông - <i>Transport</i>	101,29	102,37	101,87	103,24	104,79	106,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,98	99,89	99,89	99,89	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,19	100,10	100,06	100,13	100,14
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,31	100,34	100,38	100,40	100,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	103,15	102,61	103,60	103,12	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,96	99,95	100,15	100,32	100,24	100,40

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,68	102,07	102,69	103,03	102,72	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,40	102,75	103,47	103,92	103,70	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,89	99,54	99,57	99,57	99,58	99,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,85	103,42	103,88	103,92	103,57	102,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,18	101,36	101,69	101,77	102,02	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,53	103,38	104,17	104,43	103,44	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,72	100,85	100,94	100,97	101,23	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	99,19	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	105,62	105,69	106,43	107,88	106,08	100,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	100,20	101,48	101,55	101,57	101,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	100,96	101,03	101,21	101,42	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,01	98,41	97,29	97,66	98,84	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,21	102,42	102,54	102,77	102,70	102,66

189

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2019 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,68	100,48	100,37	100,44	100,87	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,71	101,82	100,38	99,13	99,38	98,91
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,91	100,59	100,56	100,72	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,11	100,23	98,53	98,84	98,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,36	100,50	100,59	100,63	100,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	100,61	101,61	102,22	103,00	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,45	100,60	100,63	100,66	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	97,19	99,24	103,00	105,38	103,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,96	99,96	99,93	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,17	100,29	100,30	100,35	100,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,48	100,44	100,47	100,50	100,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,90	103,31	102,86	102,45	102,24	104,08
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,57	99,55	99,56	99,51	100,03	100,30

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	100,78	101,20	101,91	103,62	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,02	99,26	100,05	101,86	107,53	113,18
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,68	100,69	100,66	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,35	98,65	99,38	102,34	110,42	118,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,65	100,73	100,77	100,93	101,41	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,12	102,68	102,84	102,94	102,31	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,70	100,71	100,73	100,79	100,82	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	102,68	102,68	102,68	102,68	102,68
Giao thông - <i>Transport</i>	103,38	102,94	101,83	102,84	102,15	102,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,44	100,54	102,34	101,58	101,64	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,06	101,11	101,17	101,34	101,36	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,86	115,35	118,77	117,67	117,16	116,46
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,78	99,63	99,59	99,58	99,58	99,49

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2020 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,92	100,53	100,51	98,80	98,55	99,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	100,32	101,84	101,89	102,52	103,72
Lương thực - Food	100,63	99,76	102,21	105,34	106,00	104,02
Thực phẩm - Foodstuff	100,41	99,20	100,52	100,26	101,31	103,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	100,02	99,85	99,80	99,87	99,88
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	99,99	99,69	99,64	98,40	98,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,91	100,71	98,31	97,36	96,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,04	100,11	100,08	100,15	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51
Giao thông - Transport	100,60	98,39	94,17	82,52	80,88	85,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	98,23	98,18	97,97	97,58	97,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,10	100,25	100,26	100,44	100,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,91	106,65	113,07	115,97	117,02	117,62
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,97	100,24	100,36	101,45	100,99	100,39

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,70	99,71	98,80	98,32	97,58	97,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,28	102,92	99,78	98,00	96,00	95,63
Lương thực - <i>Food</i>	104,00	103,84	103,86	103,80	104,20	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,79	102,34	98,16	95,82	93,14	92,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,96	99,96	100,56	100,59	100,59	100,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,54	98,09	98,17	98,37	98,49	98,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,99	98,00	99,47	99,98	99,67	99,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,25	100,36	100,39	100,41	100,44	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
Giao thông - <i>Transport</i>	88,14	88,35	88,32	88,15	87,59	88,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,51	96,59	96,62	96,61	96,64	96,24
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	100,71	100,70	101,00	101,05	101,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,20	134,08	133,75	133,49	134,75	133,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,18	100,13	100,13	100,22	100,12	99,93

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	100,67	101,88	101,52	101,79	101,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,08	104,00	103,83	102,57	102,89	101,05
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,68	103,23	103,18	104,34	104,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	104,71	104,57	102,93	103,14	100,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,62	101,18	101,18	101,18	101,22	101,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,59	99,47	99,71	99,76	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,40	100,62	100,99	100,36	100,96	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,26	99,71	99,60	99,70	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	103,09	105,40	106,16	106,86	108,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	98,82	98,86	100,83	100,82	100,82
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,15	100,17	99,96	99,79	99,82
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	102,64	100,56	100,00	101,24	101,78
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,80	99,47	99,64	99,75	99,68	99,43

191 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,98	101,62	101,33	100,02	100,85	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,95	99,70	98,84	94,22	95,52	93,76
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	103,10	103,23	103,29	103,71	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	99,06	97,89	91,78	93,42	91,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	101,57	101,57	101,57	102,98	104,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,97	99,84	99,98	99,90	100,31	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,98	103,30	103,49	103,19	103,06	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	99,94	99,81	99,88	100,11	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,11	100,11
Giao thông - <i>Transport</i>	110,85	111,11	110,74	113,22	116,28	114,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,35	100,30	100,34	100,51	100,91	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,91	99,99	100,04	100,03	100,15	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,12	99,61	99,68	99,12	100,75	100,65
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,51	98,92	98,48	98,43	98,04	99,12

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2018 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,61	101,01	101,09	101,63	103,4	104,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,90	98,90	98,79	99,33	103,91	105,93
Lương thực - <i>Food</i>	101,23	101,57	101,65	102,12	102,27	101,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,46	97,36	97,23	97,89	104,23	107,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,87	102,03	101,89	102,05	101,94	102,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,91	101,49	100,71	101,30	101,99	102,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,56	101,62	101,50	101,48	101,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98	104,98
Giao thông - <i>Transport</i>	104,16	104,77	103,87	106,53	108,44	110,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,92	99,84	99,84	99,85	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	107,03	107,03	107,03	107,03	107,03	107,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,20	100,36	100,24	100,30	100,37	100,38
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,74	101,85	101,82	101,87	101,89	101,91
Chỉ số giá vàng - Gold price index	106,39	105,27	105,32	105,57	105,23	103,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,22	100,25	99,77	100,28	100,24	100,47

192

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2018 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,93	103,36	103,34	103,33	102,86	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,55	104,05	104,37	104,21	103,83	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,75	100,4	100,24	100,03	99,62	99,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,91	104,84	104,76	104,16	103,7	102,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,17	102,17	102,27	102,22	102,25	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,8	104,24	104,41	104,10	103,25	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,54	101,53	101,34	101,29	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	99,19	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	111,45	109,33	108,58	109,45	106,97	100,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,84	99,84	99,84	99,86	99,84	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	107,03	105,61	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,29	100,34	101,59	101,61	101,61	101,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,86	101,84	101,55	101,60	101,43	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,91	99,77	95,51	97,03	98,64	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,13	102,38	102,50	102,72	102,71	102,66

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2019 as compared with
the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,78	102,12	101,96	101,85	101,74	100,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,80	104,01	103,22	101,75	101,02	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	99,46	99,78	99,35	98,96	98,96	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,04	103,96	102,93	101,00	100,06	98,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,53	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,24	102,31	102,42	102,33	102,24	102,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,25	102,70	103,73	104,81	105,28	104,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,20	101,40	101,43	101,40	101,38	101,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,48	105,48	100,47	100,47	100,57	100,57
Giao thông - <i>Transport</i>	96,82	95,81	98,31	100,68	101,48	98,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,06	100,08	100,13	100,13	100,1	100,12
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,59	101,57	101,77	101,83	101,81	101,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	101,77	101,7	101,69	101,7	101,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,49	100,03	100,11	98,77	99,02	102,00
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,26	102,26	102,06	101,84	102,45	102,56

193

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2019 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,28	101,21	101,01	101,38	103,40	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	99,99	100,08	101,45	107,33	113,18
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,73	100,71	100,67	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,49	98,24	98,54	101,43	109,81	118,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,92	101,81	101,52	101,60	101,83	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,30	102,01	101,39	101,23	101,58	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,25	101,13	101,06	101,10	100,87	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,45	109,19	109,19	109,19	109,19	102,68
Giao thông - <i>Transport</i>	98,77	98,30	96,55	96,20	97,18	102,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,49	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,89	101,94	102,45	101,62	101,66	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,72	101,75	101,74	101,73	101,53	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,71	117,07	121,93	120,34	118,39	116,46
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,21	99,87	99,71	99,48	99,54	99,49

194

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2020 as compared with
the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,76	105,50	105,59	103,72	103,03	104,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,07	111,52	114,82	116,33	116,75	118,69
Lương thực - Food	101,34	99,78	102,56	105,73	106,23	104,29
Thực phẩm - Foodstuff	119,79	115,30	119,01	120,76	121,63	125,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,18	100,01	99,96	100,00	99,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,66	101,25	100,80	100,66	99,36	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,06	102,60	101,38	98,38	96,68	96,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,77	100,41	100,34	100,28	100,31	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,29	106,29	106,29	106,29	106,18	106,18
Giao thông - Transport	106,29	103,99	97,49	82,31	78,85	84,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96	99,96	99,99	100,00	100,03	100,03
Giáo dục - Education	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,72	99,69	99,53	99,30	98,86	98,72
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,24	101,19	101,39	101,36	101,52	101,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,61	120,23	128,02	131,83	133,30	131,61
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,89	100,18	100,29	101,43	100,44	99,57

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2020 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,58	104,34	102,93	101,73	99,30	97,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,05	117,36	112,88	108,89	101,04	95,63
Lương thực - <i>Food</i>	104,38	104,10	104,11	104,08	104,39	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	124,03	123,11	117,21	111,11	100,09	92,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	100,00	100,60	100,63	100,64	100,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,48	98,95	99,00	99,04	98,69	98,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,66	97,63	98,94	99,35	99,66	99,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,48	100,49	100,45	100,45	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,18	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
Giao thông - <i>Transport</i>	87,59	88,17	89,00	88,05	88,09	88,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
Giáo dục - <i>Education</i>	104,65	104,45	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,70	97,67	95,99	96,68	96,66	96,24
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,08	101,18	101,12	101,24	101,27	101,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,49	135,37	131,15	132,12	133,94	133,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,89	99,99	100,03	100,13	100,03	99,93

195

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2021 as compared with
the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,33	98,69	98,91	100,28	100,79	99,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,15	99,14	97,50	96,27	95,98	93,17
Lương thực - Food	104,96	109,27	106,18	102,98	103,49	105,36
Thực phẩm - Foodstuff	96,64	97,65	96,24	94,97	94,18	90,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,02	101,74	101,92	101,97	101,94	102,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,45	98,28	98,46	98,75	100,05	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,11	99,24	99,81	101,61	103,21	104,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,68	100,07	99,98	100,02	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - Transport	89,83	92,86	99,17	113,99	117,09	112,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,84	95,83	95,83	95,21	95,21	95,20
Giáo dục - Education	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,26	96,82	96,90	99,05	99,44	99,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,21	101,16	101,03	100,81	100,45	100,48
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,80	128,42	118,68	115,07	115,46	115,47
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,76	99,16	99,21	98,24	98,64	98,98

195

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2021 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,81	99,45	100,08	99,27	100,84	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	93,48	92,63	94,73	91,94	95,16	93,76
Lương thực - <i>Food</i>	104,16	104,39	104,50	104,62	104,64	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	90,68	89,54	92,25	88,60	92,97	91,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,15	102,21	101,60	101,57	102,98	104,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,45	100,50	100,23	100,50	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,66	104,91	103,54	102,72	102,91	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,05	99,88	99,93	100,14	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,16	100,16	100,16	100,21	100,11
Giao thông - <i>Transport</i>	111,44	111,44	111,10	113,82	117,40	114,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,21	95,21	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	101,11	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,04	99,95	99,95	100,13	100,49	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,45	100,38	100,44	100,14	100,21	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,24	99,15	99,45	99,09	99,78	100,65
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,26	98,72	98,28	98,14	97,85	99,12

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of December as compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,70	102,50	105,45	97,57	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,24	103,51	113,18	95,63	93,76
Lương thực - Food	98,42	99,58	100,93	105,13	103,73
Thực phẩm - Foodstuff	100,50	102,99	118,67	92,51	91,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	101,37	100,59	104,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,56	102,45	101,61	98,68	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	102,70	102,29	99,52	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,80	101,28	100,83	100,47	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	105,48	102,68	103,61	100,11
Giao thông - Transport	91,21	100,91	102,73	88,48	114,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,90	100,06	99,93	95,86	99,34
Giáo dục - Education	102,29	103,38	104,65	100,27	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,50	101,59	101,66	96,24	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,60	101,60	101,58	101,11	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	93,95	99,87	116,46	133,45	100,65
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	106,44	102,66	99,49	99,93	99,12

197

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD
price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,46	102,60	102,01	103,25	99,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	102,49	102,85	111,95	95,05
Lương thực - <i>Food</i>	98,38	100,93	99,99	103,83	104,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,57	102,25	102,68	115,36	92,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,63	101,30	100,28	102,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,68	102,12	101,99	99,75	99,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,03	102,59	102,91	99,16	102,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,88	101,46	101,20	100,43	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	101,74	104,85	105,11	100,13
Giao thông - <i>Transport</i>	89,26	107,05	98,42	89,93	108,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,47	99,88	100,10	98,60	96,72
Giáo dục - <i>Education</i>	102,29	105,68	103,81	103,15	100,61
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,50	100,74	101,81	98,30	98,98
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,62	101,74	101,69	101,27	100,59
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,23	102,05	108,40	129,65	110,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,39	101,28	101,05	100,15	98,78

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,52	102,54	102,75	102,40	102,67	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,21	109,22	109,05	107,73	108,06	106,13
Lương thực - <i>Food</i>	104,49	107,84	107,36	107,31	108,52	108,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,69	109,77	109,62	107,90	108,12	105,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,93	102,49	102,49	102,49	102,53	102,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,66	100,29	100,17	100,41	100,46	100,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,97	101,21	101,58	100,95	101,55	102,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,60	100,67	100,12	100,01	100,11	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,48	103,48	103,48	103,48	103,48	103,48
Giao thông - <i>Transport</i>	93,07	94,08	96,18	96,88	97,52	98,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,82	95,82	95,82	95,19	95,19	95,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,08	96,83	96,87	98,80	98,79	98,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,34	101,38	101,40	101,19	101,01	101,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,84	145,95	142,99	142,20	143,97	144,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,51	99,18	99,35	99,45	99,39	99,14

198 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,85	102,49	102,20	100,88	101,72	100,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,03	104,71	103,80	98,95	100,32	98,48
Lương thực - <i>Food</i>	107,16	107,23	107,37	107,42	107,87	107,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,62	103,85	102,62	96,21	97,93	95,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,84	102,89	102,89	102,89	104,31	105,42
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,66	100,54	100,68	100,60	101,01	101,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,58	103,90	104,09	103,79	103,66	102,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,55	100,36	100,22	100,29	100,52	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,55	103,55	103,55	103,55	103,60	103,60
Giao thông - <i>Transport</i>	101,16	101,40	101,06	103,33	106,11	104,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,19	95,19	95,19	95,19	95,19	95,19
Giáo dục - <i>Education</i>	101,31	101,34	101,39	101,39	101,39	101,39
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,33	98,29	98,32	98,49	98,88	99,39
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,13	101,21	101,27	101,26	101,38	101,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	142,38	141,65	141,74	140,95	143,27	143,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,22	98,63	98,19	98,14	97,76	98,83

199

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods
and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.162	12.402	12.040	13.946	14.845
Gạo nếp - Sweet rice	"	22.807	25.358	26.128	24.982	25.564
Thịt lợn - Pork	"	97.707	93.294	145.607	143.103	95.266
Thịt bò - Beef	"	249.968	283.224	304.416	269.991	263.000
Thịt gà - Chicken	"	125.371	116.012	123.328	120.376	127.000
Cá nước ngọt - Fish	"	79.812	80.914	91.346	98.181	84.216
Cá biển - Sea fish	"	-	-	-	-	-
Đậu phụ - Soya curd	"	13.143	14.618	14.763	13.964	15.492
Rau muống - Bindweed	"	12.070	16.366	16.464	18.557	18.316
Bắp cải - Cabbage	"	7.133	8.712	10.884	14.639	18.500
Cà chua - Tomato	"	12.290	13.469	14.849	18.348	18.506
Bí xanh - Waky pumpkin	"	9.188	15.393	15.620	11.777	13.923
Chuối - Banana	"	9.051	10.213	11.735	14.122	15.214
Dưa hấu - Watermelon	"	18.749	18.057	21.060	20.755	19.833
Muối - Salt	"	3.420	5.000	5.100	5.745	6.000
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	16.547	42.000	42.467	49.231	49.231
Dầu ăn - Oil	"	44.165	45.003	45.833	44.785	50.110
Mì chính - Glutamate	Kg	53.370	60.573	60.573	67.500	69.302
Đường - Sugar	"	25.548	20.000	20.000	18.000	18.732
Sữa bột - Powdered milk	"	291.872	279.105	279.105	279.105	303.077
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	11.261	10.500	11.250	11.200	22.758
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	70.000	73.000	62.222	62.200	86.667
Thuốc lá điều - Cigarette	Bao - Box	5.500	9.000	17.165	20.976	23.484

199

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	217.642	278.206	284.494	278.147	277.467
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	77.813	170.651	178.167	267.442	266.171
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	195.483	210.489	218.998	250.000	265.000
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ - <i>Pill</i>	12.583	12.583	16.300	16.300	21.939
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.322	42.500	42.500	39.296	39.532
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.287	16.027	15.278	10.169	16.966
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	319.992	347.028	327.000	314.557	420.000
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.485	19.537	21.496	15.519	23.811
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.203	1.287	1.337	1.311	1.345
Thép - <i>Steel</i>	"	17.073	17.153	17.535	15.127	18.104
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.479	1.632	1.742	1.752	1.760
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	4.822	5.768	5.835	7.415	7.810
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	20.402	25.958	26.000	32.404	32.404
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	20.520	25.041	26.933	27.386	27.386

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	411
201 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	412
202 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	413
203 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	414
204 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	415
205 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	416
206 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet <i>Share of mobile-phone and Internet users</i>	417
207 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	418
208 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	419

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2021

1. Vận tải

Hoạt động vận tải là ngành bị thiệt hại nặng nề do dịch Covid-19 gây ra; nhiều doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh phải tạm dừng hoạt động vận tải đi, đến các tỉnh, thành phố đang có dịch hoặc đang thực hiện giãn cách xã hội, hành khách cũng hạn chế đi lại trong tình hình dịch bệnh căng thẳng. Mặc dù những tháng cuối năm, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh đã trở lại bình thường và có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước nhưng các doanh nghiệp và hộ kinh doanh vận tải vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 2.558 tỷ đồng, tăng 7,30% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 2.515 tỷ đồng, tăng 8,08%, chiếm tỷ lệ 98,32% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 40 tỷ đồng, giảm 25,93%, chiếm tỷ lệ 1,56%; kho bãi đạt 3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,12%.

Vận tải hành khách đã vận chuyển được 7.839 nghìn người, tăng 23,15% so với cùng kỳ năm 2020; số lượt hành khách luân chuyển đạt 702.443 nghìn người.km, tăng 21,8%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 7.131 nghìn người, tăng 26,91%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 700.534 nghìn người.km, tăng 22,09%; vận tải hành khách đường sông đạt 708 nghìn người, giảm 5,12%; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 1.909 nghìn người.km, giảm 35,55%.

Vận tải hàng hóa đạt 14.833 nghìn tấn, tăng 29,49% so với cùng kỳ năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 950.014 nghìn tấn.km, tăng 36,29%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 14.738 nghìn tấn, tăng 35,25%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 947.501 nghìn tấn.km, tăng 39,73%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 95 nghìn tấn, giảm 82,97%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 2.513 nghìn tấn.km, giảm 86,74%.

2. Bưu chính viễn thông

Hoạt động trên lĩnh vực Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin trên địa bàn Tuyên Quang đã có những bước phát triển nhanh và sôi động, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tính đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có hơn 20 doanh nghiệp bưu chính, chuyên phát hoạt động theo nhiều mô hình khác nhau; có 224 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó, có 41 bưu cục giao dịch cấp 1, 2, 3 và 4 chi nhánh; 114 điểm bưu điện - văn hóa xã; 28 địa điểm kinh doanh và 37 điểm thuộc loại hình phục vụ khác, bán kính phục vụ bình quân/điểm: 3,0 km.

Năm 2021, tổng số thuê bao điện thoại đạt 719.174 thuê bao, tăng 6,2% so với năm 2020. Chia ra: thuê bao di động đạt 714.832 thuê bao, thuê bao cố định đạt 4.342 thuê bao, tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 67,2%. Số thuê bao truy cập Internet đạt 597.620 thuê bao, tăng 18,16% so với năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet đạt 48,5%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOM MUNICATION IN 2021

1. Transport

Transportation was heavily affected by the Covid-19 pandemic. Many transport enterprises in the province had to suspend transportation activities to and from pandemic-hit provinces and cities or were implementing social distancing, and passengers had to restricted travel during the stressful pandemic. Although in the last months of the year, transportation activities in the province returned to normal and recorded a good increase compared to that in the same period last year, transportation enterprises and business households were still facing many difficulties.

Revenues from transportation, warehousing and transportation support services in the whole province initially reached 2,558 billion VND, up 7.30% over the same period in 2020. Of which: Road transport reached 2,515 billion VND, an increase of 8.08%, accounting for 98.32% of total revenues; water transport reached 40 billion VND, down 25.93%, accounting for 1.56%; warehousing reached 3 billion VND, accounting for 0.12%.

Passenger transport reached 7,839 thousand people, up 23.15% over the same period in 2020; the number of passengers traffic reached 702,443 thousand passengers.km, an increase of 21.8%. In which: Road passenger transport reached 7,131 thousand people, up 26.91%; the number of road passengers reached 700,534 thousand persons.km, an increase of 22.09%; River passenger transport reached 708 thousand people, down 5.12%; the number of passengers traveling by river reached 1,909 thousand passengers-kilometers, down 35.55%.

Goods transport reached 14,833 thousand tons, up 29.49% over the same period in 2020; volume of goods traffic reached 950,014 thousand tons.km, an increase of 36.29%. In which: Road freight transport reached 14,738 thousand tons, up 35.25%; the volume of goods transported by road reached 947,501 thousand tons.km, an increase of 39.73%; freight transport

by river reached 95 thousand tons, down 82.97%; the volume of goods transported by river reached 2,513 thousand tons.km, down 86.74%.

2. Post and telecommunications

Posts and Telecommunications and Information Technology in Tuyen Quang made rapid and exciting developments, effectively supporting the socio-economic development in the province. By the end of 2021, the province had more than 20 postal and delivery businesses operating under many different models; there were 224 postal service points, including 41 level 1, 2, 3 and 4 branches; 114 commune-cultural post offices; 28 business locations and 37 other service points, average service radius/point: 3.0 km.

In 2021, the total number of phone subscribers reached 719,174 subscribers, an increase of 6.2% compared to that in 2020. Mobile subscribers reached 714,832 subscribers, fixed subscribers reached 4,342 subscribers, and the percentage of mobile phone users reached 67.2%. Internet access subscribers reached 597,620, an increase of 18.16% compared to that in 2020, the proportion of households with internet connection reached 48.5%.

200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.531	2.111	2.298	2.384	2.558
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	10	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.521	2.111	2.298	2.384	2.558
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	1.519	2.032	2.198	2.327	2.515
Vận tải đường thủy - Inland waterway	7	64	83	54	40
Kho bãi - Storage	5	15	17	3	3
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,62	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	99,22	96,24	95,68	97,61	98,32
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,46	3,04	3,59	2,26	1,56
Kho bãi - Storage	0,32	0,72	0,73	0,13	0,12
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

201 SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Nghìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.312	8.036	8.563	6.365	7.839
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.312	8.036	8.563	6.365	7.839
Tập thể - Collective	1.228	65	46	31	87
Tư nhân - Private	618	909	963	660	862
Cá thể - Household	5.466	7.062	7.554	5.674	6.890
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	6.584	7.181	7.698	5.619	7.131
Đường sông - Inland waterway	728	855	865	746	708
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,71	115,57	106,56	74,33	123,15
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,71	115,57	106,56	74,33	123,15
Tập thể - Collective	102,76	88,11	72,05	66,71	280,65
Tư nhân - Private	102,66	111,07	105,91	68,53	130,65
Cá thể - Household	105,40	116,51	106,96	75,12	121,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	105,29	116,16	107,20	72,99	126,91
Đường sông - Inland waterway	99,73	110,81	101,24	86,23	94,88
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

202 Số lượt hành khách luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	698.643	723.648	774.351	576.736	702.443
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	698.643	723.648	774.351	576.736	702.443
Tập thể - Collective	186.233	10.714	8.063	5.639	7.726
Tư nhân - Private	65.357	101.808	107.961	80.381	97.641
Cá thể - Household	447.053	611.126	658.327	490.716	597.076
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	695.230	719.484	770.684	573.774	700.534
Đường sông - Inland waterway	3.413	4.164	3.667	2.962	1.909
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,95	115,99	107,01	74,48	121,80
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,95	115,99	107,01	74,48	121,80
Tập thể - Collective	105,44	88,73	75,26	69,94	137,01
Tư nhân - Private	103,40	111,19	106,04	74,45	121,47
Cá thể - Household	104,98	117,47	107,72	74,54	121,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	104,98	116,00	107,12	74,45	122,09
Đường sông - Inland waterway	99,82	113,74	88,06	80,77	64,45
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

203 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.049	11.422	12.407	11.455	14.833
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	48	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	10.001	11.422	12.407	11.455	14.833
Tập thể - Collective	346	83	61	48	103
Tư nhân - Private	3.666	2.820	3.081	2.809	3.122
Cá thể - Household	5.989	8.519	9.265	8.598	11.608
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	10.043	11.046	11.955	10.897	14.738
Đường sông - Inland waterway	6	376	452	558	95
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,55	120,63	108,63	92,33	129,49
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,05	120,63	108,63	92,33	129,49
Tập thể - Collective	102,37	26,47	73,49	78,69	214,58
Tư nhân - Private	105,13	108,87	109,27	91,17	111,14
Cá thể - Household	103,49	129,76	108,75	92,80	135,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	104,55	118,10	108,23	91,15	135,25
Đường sông - Inland waterway	100,00	324,33	120,24	123,45	17,03
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

204 Khối lượng hàng hóa luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	626.123	704.795	778.287	697.033	950.014
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	5.941	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	620.182	704.795	778.287	697.033	950.014
Tập thể - Collective	16.015	4.097	3.166	2.265	3.000
Tư nhân - Private	310.520	287.810	321.287	285.820	399.505
Cá thể - Household	293.647	412.888	453.834	408.948	547.509
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	625.967	695.739	765.425	678.080	947.501
Đường sông - Inland waterway	156	9.056	12.862	18.953	2.513
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,42	119,04	110,43	89,56	136,29
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,43	119,04	110,43	89,56	136,29
Tập thể - Collective	105,29	26,93	77,27	71,55	132,45
Tư nhân - Private	103,17	110,59	111,63	88,96	139,78
Cá thể - Household	103,61	130,41	109,92	90,11	133,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	104,42	118,07	110,02	88,59	139,73
Đường sông - Inland waterway	104,90	321,60	142,02	147,36	13,26
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

205 **Số thuê bao điện thoại**

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	737.200	722.200	15.000
2018	631.382	620.754	10.628
2019	640.178	632.444	7.734
2020	677.219	670.091	7.128
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	719.174	714.832	4.342
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	102,87	103,97	68,18
2018	86,95	86,91	89,29
2019	101,39	101,88	72,77
2020	105,79	105,95	92,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	106,20	106,68	60,91

206 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet

Share of mobile-phone and Internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG					
Share of mobile-phone users	54,74	55,00	61,00	64,2	67,2
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	96,5	93,7	105,5	90,4	90,6
Nông thôn - Rural	48,8	53,2	55,2	59,1	63
TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET					
Share of Internet users	-	7,3	9,84	10,7	14
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	-	17,30	22,20	18,0	21
Nông thôn - Rural	-	5,81	7,94	9,3	12,1

207 **Số thuê bao Internet**

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	26.610	...	26.610
2018	221.882	164.982	56.900
2019	470.972	393.593	77.379
2020	505.753	420.909	84.844
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	597.620	489.283	108.337
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	...	...	127,93
2018	...	...	137,81
2019	212,26	238,57	135,99
2020	107,38	106,94	109,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	118,16	116,24	127,69

208 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet Share of households with Internet connection

		Đơn vị tính - Unit: %	
	Tổng số Total	Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	12,10	30,30	9,00
2018	27,30	57,51	22,05
2019	35,89	73,37	29,38
2020	38,10	69,89	32,72
Sơ bộ - Prel. 2021	48,50	72,00	43,80

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
209 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	437
210 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	438
211 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	439
212 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	440
213 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	442
214 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	443
215 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	444
216 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	446
217 Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	447
218 Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	448
219 Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	449

Biểu Table	Trang Page
220 Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	450
221 Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	451
222 Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	452
223 Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	453
224 Số lớp học phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	454
225 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	455
226 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	456
227 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	457
228 Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	458
229 Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	459
230 Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	460
231 Số giáo viên phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	461

Biểu Table	Trang Page
232 Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	462
233 Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	463
234 Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020 - 2021 by district</i>	464
235 Số học sinh phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	465
236 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	466
237 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	467
238 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2017 - 2018 by district</i>	468
239 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018 - 2019 by district</i>	469
240 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019 - 2020 by district</i>	470
241 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020 - 2021 by district</i>	471

Biểu Table	Trang Page
242 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	472
243 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	473
244 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	474
245 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of student of professional secondary education</i>	475
246 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	476
247 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	477
248 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	478
249 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	479
250 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	480
251 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	482

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and

practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as

training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, có 152 trường mầm non; 318 trường phổ thông, cụ thể: 134 trường tiểu học, giảm 04 trường so với cùng kỳ năm học 2020-2021; 123 trường trung học cơ sở (giảm 09 trường); 27 trường trung học phổ thông, giảm 02 trường; 27 trường phổ thông cơ sở (tăng 04 trường) và 07 trường trung học (tăng 05 trường).

Tại thời điểm đầu năm học 2021-2022, số giáo viên mầm non là 4.267 người, tăng 143 người (tương ứng tăng 3,47%) so với cùng kỳ năm học 2020-2021; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.190 người, giảm 83 người (tương ứng giảm 1%), cụ thể: 4.164 giáo viên tiểu học, giảm 0,64%; 2.669 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,77% và 1.357 giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,59%. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2021-2022, có 57.912 trẻ em đi học mầm non, giảm 47 em (tương ứng giảm 0,08%) so với cùng kỳ năm học 2020-2021; số học sinh phổ thông là 166.577 học sinh, tăng 5.975 học sinh (tương ứng tăng 3,72%), cụ thể: 85.321 học sinh tiểu học, tăng 2,16%; 56.072 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,8% và 25.184 học sinh trung học phổ thông, tăng 2,46%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 27 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 30 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Trên địa bàn tỉnh có 01 trường đại học công lập, với 363 giảng viên, tăng 80 người (tương ứng tăng 28,27%) so với cùng kỳ năm 2020; số sinh viên đại học là 3.947 người, tăng 299,47%; số sinh viên tuyển mới 750 sinh viên, tăng 188,46%; 298 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 6,88%.

Trên địa bàn tỉnh có 01 trường cao đẳng dạy nghề, trường có 73 giáo viên, giảm 59 giáo viên, giảm 44,7% so với cùng kỳ năm học 2020-2021; số sinh viên là 904 người, tăng 8,92%, trong đó, số sinh viên nữ là 600 người. Năm 2021 tuyển mới 230 sinh viên, giảm 8%; số sinh viên tốt nghiệp 170 người, giảm 46,88%.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the school year 2021-2022, there were 152 preschools; 318 high schools, specifically: 134 primary schools, a decrease of 04 schools compared to that in the same period in the 2020-2021 school year; 123 junior high schools (down 09 schools); 27 upper secondary schools, reducing 02 schools; 27 junior high schools (up 04 schools) and 07 high schools (up 05 schools).

At the beginning of the school year 2021-2022, the number of preschool teachers was 4,267 people, an increase of 143 people (equivalent to an increase of 3.47%) compared to that in the same period in the school year 2020-2021; the number of primary school teachers directly teaching was 8,190 people, a decrease of 83 people (corresponding to a decrease of 1%), specifically: 4,164 primary teachers, a decrease of 0.64%; 2,669 junior high school teachers, down 1.77% and 1,357 upper secondary teachers, down 0.59%. The number of qualified high school teachers and above accounted for 100%.

In the school year 2021-2022, 57,912 children went to preschool, a decrease of 47 children (corresponding to a decrease of 0.08%) compared to that in the same period in the school year 2020-2021; the number of high school students was 166,577, an increase of 5,975 students (equivalent to an increase of 3.72%), specifically: 85,321 primary school students, an increase of 2.16%; 56,072 middle school students, an increase of 6.8% and 25,184 high school students, an increase of 2.46%.

The average number of students in a kindergarten class was 24 students/class; primary level was 27 students/class; lower secondary level was 30 students/class and upper secondary level was 39 students/class. The average number of students per kindergarten teacher was 13 students/teacher; primary level was 20 students/teacher; The lower secondary level was 21 students/teacher and the upper secondary level was 19 students/teacher.

There was one public university in the province, with 363 lecturers, an increase of 80 people (corresponding to an increase of 28.27%) over the same period in 2020, the number of university students was 3,947 people, an increase of 299.47%; the number of new students recruited 750 students, an increase of 188.46%; 298 university graduates, down 6.88%.

There was one vocational college in the province, the school had 73 teachers, down 59 teachers, or 44.7% over the same period in the school year 2020-2021; the number of students was 904 people, an increase of 8.92%, of which the number of female students was 600 people. In 2021, 230 new students were recruited, down 8%; the number of graduates 170 people, a decrease of 46.88%.

209 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	148	150	151	152	152
Công lập - Public	147	147	147	148	148
Ngoài công lập - Non-public	1	3	4	4	4
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.320	2.153	2.294	2.281	2.450
Công lập - Public	2.301	2.124	2.269	2.238	2.352
Ngoài công lập - Non-public	19	29	25	43	98
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.114	2.499	2.410	2.372	2.405
Công lập - Public	2.100	2.470	2.386	2.347	2.386
Ngoài công lập - Non-public	14	29	24	25	19
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học Number of schools	100,00	100,67	100,67	100,66	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,68	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	150,00	133,33	100,00	100,00
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes	135,83	98,72	106,55	99,43	107,41
Công lập - Public	316,67	126,09	86,21	98,50	105,23
Ngoài công lập - Non-public	99,53	99,09	96,44	184,00	213,04
Số phòng học Number of classrooms	99,53	99,09	96,44	98,42	101,39
Công lập - Public	99,34	98,64	96,60	98,37	101,66
Ngoài công lập - Non-public	140,00	161,11	82,76	104,17	76,00

210

Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150	147	3	151	147	4
1. Thành phố Tuyên Quang	19	17	2	20	17	3
2. Huyện Na Hang	12	12	-	12	12	-
3. Huyện Chiêm Hóa	26	26	-	26	26	-
4. Huyện Hàm Yên	18	18	-	18	18	-
5. Huyện Yên Sơn	31	31	-	31	31	-
6. Huyện Sơn Dương	36	35	1	36	35	1
7. Huyện Lâm Bình	8	8	-	8	8	-

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	152	148	4	152	148	4
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12	-	12	12	-
3. Huyện Chiêm Hóa	26	26	-	24	24	-
4. Huyện Hàm Yên	18	18	-	18	18	-
5. Huyện Yên Sơn	31	31	-	31	31	-
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	8	8	-	10	10	-

211 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.124	29	2.294	2.269	25
1. Thành phố Tuyên Quang	232	220	12	314	294	20
2. Huyện Na Hang	161	161	-	171	171	-
3. Huyện Chiêm Hóa	358	352	6	386	386	-
4. Huyện Hàm Yên	280	275	5	300	300	-
5. Huyện Yên Sơn	549	549	-	507	507	-
6. Huyện Sơn Dương	466	461	5	476	471	5
7. Huyện Lâm Bình	107	106	1	140	140	-

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.281	2.238	43	2.450	2.352	98
1. Thành phố Tuyên Quang	301	284	17	370	313	57
2. Huyện Na Hang	165	165	-	274	271	3
3. Huyện Chiêm Hóa	372	362	10	350	339	11
4. Huyện Hàm Yên	321	315	6	313	307	6
5. Huyện Yên Sơn	513	511	2	503	501	2
6. Huyện Sơn Dương	507	504	3	501	489	12
7. Huyện Lâm Bình	102	97	5	139	132	7

212 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	4.034	4.165	4.099	4.124	4.267
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.397	4.148	4.099	4.124	4.267
Công lập - Public	4.005	4.072	4.043	3.978	4.076
Ngoài công lập - Non-public	29	93	56	146	191
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	58.402	57.747	58.008	57.959	57.912
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	57.979	56.913	57.437	56.928	56.129
Ngoài công lập - Non-public	423	834	571	1.031	1.783
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	27.170	7.469	10.644	11.800	13.648
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	31.232	50.278	47.364	46.159	44.264
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	25	27	25	25	24
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Pupil)</i>	14	14	14	14	13

212 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teacher	100,60	104,49	98,42	100,61	103,47
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	85,74	104,48	98,82	100,61	103,47
Công lập - Public	100,38	102,80	99,29	98,39	102,46
Ngoài công lập - Non-public	145,00	372,00	60,22	260,71	130,82
Số học sinh - Number of pupils	106,15	97,20	100,45	99,92	99,92
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	106,08	96,87	100,92	99,11	98,60
Ngoài công lập - Non-public	116,53	126,56	68,47	180,56	172,94
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	110,91	33,78	142,51	110,86	115,66
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	102,33	134,79	94,20	97,46	95,89
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	78,13	100,00	92,59	100,00	96,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,00	93,33	100,00	100,00	92,86

213

Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.165	4.072	93	4.099	4.043	56
1. Thành phố Tuyên Quang	586	544	42	632	581	51
2. Huyện Na Hang	252	252	-	256	256	-
3. Huyện Chiêm Hóa	658	640	18	613	613	-
4. Huyện Hàm Yên	557	542	15	574	574	-
5. Huyện Yên Sơn	1.020	1.020	-	912	912	-
6. Huyện Sơn Dương	911	893	18	932	927	5
7. Huyện Lâm Bình	181	181	-	180	180	-

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.124	3.978	146	4.267	4.076	191
1. Thành phố Tuyên Quang	642	556	86	704	594	110
2. Huyện Na Hang	254	246	8	260	253	7
3. Huyện Chiêm Hóa	623	607	16	573	551	22
4. Huyện Hàm Yên	571	560	11	602	589	13
5. Huyện Yên Sơn	913	911	2	921	916	5
6. Huyện Sơn Dương	931	915	16	939	918	21
7. Huyện Lâm Bình	190	183	7	268	255	13

214 Số học sinh mầm non

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57.747	56.913	834	58.008	57.437	571
1. Thành phố Tuyên Quang	7.298	6.743	555	9.178	8.661	517
2. Huyện Na Hang	3.298	3.298	-	3.270	3.270	-
3. Huyện Chiêm Hóa	9.508	9.413	95	9.459	9.459	-
4. Huyện Hàm Yên	8.478	8.378	100	8.803	8.803	-
5. Huyện Yên Sơn	13.477	13.477	-	11.293	11.293	-
6. Huyện Sơn Dương	13.321	13.237	84	13.665	13.611	54
7. Huyện Lâm Bình	2.367	2.367	-	2.340	2.340	-

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57.959	56.928	1.031	57.912	56.129	1.783
1. Thành phố Tuyên Quang	8.443	7.921	522	9.135	8.142	993
2. Huyện Na Hang	3.261	3.193	68	3.256	3.178	78
3. Huyện Chiêm Hóa	9.567	9.423	144	8.281	8.073	208
4. Huyện Hàm Yên	9.174	9.070	104	8.935	8.811	124
5. Huyện Yên Sơn	11.044	11.013	31	11.070	11.013	57
6. Huyện Sơn Dương	14.018	13.927	91	13.794	13.564	230
7. Huyện Lâm Bình	2.452	2.381	71	3.441	3.348	93

215

Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary	148	143	141	138	134
Công lập - Public	147	142	140	137	133
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary	138	135	135	132	122
Công lập - Public	138	135	135	132	122
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	29	29	29	29	27
Công lập - Public	29	29	29	29	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	17	21	21	23	28
Công lập - Public	17	21	21	23	28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	1	1	1	2	7
Công lập - Public	1	1	1	2	7 ^(*)
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

215 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary	99,33	99,31	98,60	97,87	97,10
Công lập - Public	98,66	99,30	98,59	97,86	97,08
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary	97,87	99,26	100,00	97,78	93,18
Công lập - Public	97,87	99,26	100,00	97,78	93,18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,00	100,00	100,00	100,00	93,10
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	93,10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	113,33	100,00	100,00	109,52	117,39
Công lập - Public	121,43	100,00	100,00	109,52	117,39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	-	100,00	100,00	200,00	350,00
Công lập - Public	-	100,00	100,00	200,00	350,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

(*) 06 trường cấp 2+3; 01 trường cấp 1+2+3.

216 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	5.108	5.163	5.242	5.233	5.304
Tiểu học - Primary	3.101	3.150	3.214	3.152	3.152
Công lập - Public	3.091	3.132	3.192	3.128	3.128
Ngoài công lập - Non-public	10	18	22	24	24
Trung học cơ sở Lower secondary	1.370	1.368	1.405	1.453	1.512
Công lập - Public	1.370	1.368	1.405	1.453	1.512
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	637	645	623	628	640
Công lập - Public	637	645	623	628	640
Ngoài công lập - Public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số lớp học - Number of classes	99,90	101,59	101,53	99,83	101,36
Tiểu học - Primary	99,84	101,22	102,03	98,07	100,00
Công lập - Public	99,84	101,56	101,92	97,99	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	64,29	122,22	109,09	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary	100,59	101,79	102,70	103,42	104,06
Công lập - Public	100,66	101,79	102,70	103,42	104,06
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	98,76	103,04	96,59	100,80	101,91
Công lập - Public	98,76	103,04	96,59	100,80	101,91
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

217

Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2018 - 2019 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	329	143	135	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	62	27	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	72	29	30	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

218

Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	327	141	135	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	60	25	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	72	29	30	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

219

Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2020 - 2021 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324	138	132	29	23	2
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	58	25	25	6	2	-
4. Huyện Hàm Yên	48	21	18	3	6	-
5. Huyện Yên Sơn	63	29	26	4	3	1
6. Huyện Sơn Dương	73	29	30	6	7	1
7. Huyện Lâm Bình	18	7	8	2	1	-

220

Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông Upper <i>secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học Lower and Upper <i>secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	318	134	122	27	28	7
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-
2. Huyện Na Hang	21	6	6	2	6	1
3. Huyện Chiêm Hóa	53	23	21	5	3	1
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1
5. Huyện Yên Sơn	62	28	25	4	4	1
6. Huyện Sơn Dương	72	29	29	5	7	2
7. Huyện Lâm Bình	21	8	8	2	2	1

221

Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2018 - 2019 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.163	3.150	1.368	645
1. Thành phố Tuyên Quang	587	285	147	155
2. Huyện Na Hang	380	261	88	31
3. Huyện Chiêm Hóa	891	547	234	110
4. Huyện Hàm Yên	807	514	218	75
5. Huyện Yên Sơn	1.079	710	293	76
6. Huyện Sơn Dương	1.184	682	324	178
7. Huyện Lâm Bình	235	151	64	20

222

Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.242	3.214	1.405	623
1. Thành phố Tuyên Quang	705	358	192	155
2. Huyện Na Hang	382	262	90	30
3. Huyện Chiêm Hóa	913	563	239	111
4. Huyện Hàm Yên	822	521	223	78
5. Huyện Yên Sơn	996	657	259	80
6. Huyện Sơn Dương	1.184	694	339	151
7. Huyện Lâm Bình	240	159	63	18

223

Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2020 - 2021 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.233	3.152	1.453	628
1. Thành phố Tuyên Quang	680	328	197	155
2. Huyện Na Hang	364	244	92	28
3. Huyện Chiêm Hóa	924	559	251	114
4. Huyện Hàm Yên	832	524	228	80
5. Huyện Yên Sơn	1.004	655	268	81
6. Huyện Sơn Dương	1.198	693	353	152
7. Huyện Lâm Bình	231	149	64	18

224

Số lớp học phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.304	3.152	1.512	640
1. Thành phố Tuyên Quang	730	367	207	156
2. Huyện Na Hang	394	271	95	28
3. Huyện Chiêm Hóa	789	470	223	96
4. Huyện Hàm Yên	839	521	235	83
5. Huyện Yên Sơn	1.004	634	286	84
6. Huyện Sơn Dương	1.217	687	374	156
7. Huyện Lâm Bình	331	202	92	37

225 **Số giáo viên phổ thông**

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	8.283	8.015	8.249	8.273	8.190
Tiểu học - Primary	3.998	3.914	4.232	4.191	4.164
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.992	3.914	4.232	4.191	4.164
Công lập - Public	3.981	3.894	4.197	4.153	4.127
Ngoài công lập - Non-public	17	20	35	38	37
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.837	2.613	2.653	2.717	2.669
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.829	2.613	2.645	2.717	2.669
Công lập - Public	2.837	2.613	2.653	2.717	2.669
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.448	1.488	1.364	1.365	1.357
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.447	1.488	1.364	1.365	1.357
Công lập - Public	1.448	1.488	1.364	1.365	1.357
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	101,30	98,79	102,92	100,29	99,00
Tiểu học - Primary	101,42	97,12	108,12	99,03	99,36
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,78	97,24	108,12	99,03	99,36
Công lập - Public	101,43	97,18	107,78	98,95	99,37
Ngoài công lập - Non-public	100,00	86,96	175,00	108,57	97,37
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,39	96,17	101,53	102,41	98,23
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,50	96,21	101,22	102,72	98,23
Công lập - Public	100,39	96,17	101,53	102,41	98,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,77	108,93	91,67	100,07	99,41
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,77	108,93	91,67	100,07	99,41
Công lập - Public	102,77	108,93	91,67	100,07	99,41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

226 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Học sinh - Pupil				
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	133.495	150.755	155.912	160.602	166.577
Tiểu học - Primary	66.072	78.503	82.502	83.520	85.321
Công lập - Public	65.786	78.081	81.767	82.754	84.597
Ngoài công lập - Non-public	286	422	735	766	724
Trung học cơ sở - Lower secondary	44.593	47.516	49.165	52.502	56.072
Công lập - Public	44.593	47.516	49.165	52.502	56.072
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	22.830	24.736	24.245	24.580	25.184
Công lập - Public	22.830	24.736	24.245	24.580	25.184
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	103,09	106,31	103,42	103,01	103,72
Tiểu học - Primary	105,07	107,86	105,09	101,23	102,16
Công lập - Public	105,10	107,93	104,72	101,21	102,23
Ngoài công lập - Non-public	98,28	97,01	174,17	104,22	94,52
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,58	103,41	103,47	106,79	106,80
Công lập - Public	101,63	103,41	103,47	106,79	106,80
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,53	107,19	98,02	101,38	102,46
Công lập - Public	100,53	107,19	98,02	101,38	102,46
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

227 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)	6.144	6.090	6.487	5.946	6.129
Tiểu học - Primary	3.172	3.251	3.704	3.247	3.335
Công lập - Public	3.157	3.229	3.672	3.217	3.304
Ngoài công lập - Non-public	15	22	32	30	31
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.022	1.933	1.873	1.785	1.883
Công lập - Public	2.022	1.933	1.873	1.785	1.883
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	950	906	910	914	911
Công lập - Public	950	906	910	914	911
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)	65.620	69.752	75.152	77.850	80.957
Tiểu học - Primary	32.021	35.227	38.635	39.209	40.651
Công lập - Public	31.899	35.021	38.246	38.807	40.282
Ngoài công lập - Non-public	122	206	389	402	369
Trung học cơ sở - Lower secondary	21.798	22.420	23.775	25.676	27.054
Công lập - Public	21.798	22.420	23.775	25.676	27.054
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	11.801	12.105	12.742	12.965	13.252
Công lập - Public	11.801	12.105	12.742	12.965	13.252
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

228

Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2018 - 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.015	3.914	2.613	1.488
1. Thành phố Tuyên Quang	1.005	357	280	368
2. Huyện Na Hang	590	341	177	72
3. Huyện Chiêm Hóa	1.397	677	467	253
4. Huyện Hàm Yên	1.237	648	418	171
5. Huyện Yên Sơn	1.596	872	550	174
6. Huyện Sơn Dương	1.820	820	597	403
7. Huyện Lâm Bình	370	199	124	47

229

Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2019 - 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.249	4.232	2.653	1.364
1. Thành phố Tuyên Quang	1.217	523	349	345
2. Huyện Na Hang	607	353	184	70
3. Huyện Chiêm Hóa	1.419	726	467	226
4. Huyện Hàm Yên	1.249	676	413	160
5. Huyện Yên Sơn	1.479	827	466	186
6. Huyện Sơn Dương	1.892	913	650	329
7. Huyện Lâm Bình	386	214	124	48

230 **Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021** **phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Number of teachers of general education* *in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.273	4.191	2.717	1.365
1. Thành phố Tuyên Quang	1.234	529	366	339
2. Huyện Na Hang	591	340	185	66
3. Huyện Chiêm Hóa	1.406	702	478	226
4. Huyện Hàm Yên	1.278	685	432	161
5. Huyện Yên Sơn	1.491	836	470	185
6. Huyện Sơn Dương	1.892	897	653	342
7. Huyện Lâm Bình	381	202	133	46

231

Số giáo viên phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.190	4.164	2.669	1.357
1. Thành phố Tuyên Quang	1.215	509	360	346
2. Huyện Na Hang	594	343	183	68
3. Huyện Chiêm Hóa	1.212	616	409	187
4. Huyện Hàm Yên	1.234	668	404	162
5. Huyện Yên Sơn	1.507	863	459	185
6. Huyện Sơn Dương	1.884	884	670	330
7. Huyện Lâm Bình	544	281	184	79

232

Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2018 - 2019 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150.755	78.503	47.516	24.736
1. Thành phố Tuyên Quang	22.318	10.267	6.010	6.041
2. Huyện Na Hang	8.383	4.475	2.917	991
3. Huyện Chiêm Hóa	24.827	12.931	7.793	4.103
4. Huyện Hàm Yên	22.666	12.238	7.416	3.012
5. Huyện Yên Sơn	29.881	16.740	10.186	2.955
6. Huyện Sơn Dương	36.947	18.741	11.191	7.015
7. Huyện Lâm Bình	5.733	3.111	2.003	619

233

Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education
in school year 2019 - 2020 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	155.912	82.502	49.165	24.245
1. Thành phố Tuyên Quang	27.569	13.302	8.010	6.257
2. Huyện Na Hang	8.557	4.611	2.971	975
3. Huyện Chiêm Hóa	25.566	13.697	7.758	4.111
4. Huyện Hàm Yên	23.478	12.704	7.630	3.144
5. Huyện Yên Sơn	27.497	15.415	8.963	3.119
6. Huyện Sơn Dương	37.398	19.553	11.819	6.026
7. Huyện Lâm Bình	5.847	3.220	2.014	613

234

Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	160.602	83.520	52.502	24.580
1. Thành phố Tuyên Quang	27.760	13.280	8.476	6.004
2. Huyện Na Hang	8.714	4.634	3.075	1.005
3. Huyện Chiêm Hóa	26.389	13.793	8.375	4.221
4. Huyện Hàm Yên	24.402	12.894	8.212	3.296
5. Huyện Yên Sơn	28.686	15.629	9.802	3.255
6. Huyện Sơn Dương	38.587	19.977	12.439	6.171
7. Huyện Lâm Bình	6.064	3.313	2.123	628

235

Số học sinh phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	166.577	85.321	56.072	25.184
1. Thành phố Tuyên Quang	28.793	13.635	8.947	6.211
2. Huyện Na Hang	8.914	4.712	3.186	1.016
3. Huyện Chiêm Hóa	24.122	12.562	8.105	3.455
4. Huyện Hàm Yên	25.311	13.264	8.705	3.342
5. Huyện Yên Sơn	29.959	16.195	10.445	3.319
6. Huyện Sơn Dương	40.120	20.142	13.512	6.466
7. Huyện Lâm Bình	9.358	4.811	3.172	1.375

236

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>	16	19	19	19	20
Tiểu học - Primary	17	20	19	20	20
Công lập - Public	17	20	19	20	20
Ngoài công lập - Non-public	17	21	21	20	20
Trung học cơ sở - Lower secondary	16	18	19	19	21
Công lập - Public	16	18	19	19	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	16	17	18	18	19
Công lập - Public	16	17	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>	26	29	30	31	29
Tiểu học - Primary	21	25	26	26	27
Công lập - Public	21	25	26	26	27
Ngoài công lập - Non-public	29	23	33	32	30
Trung học cơ sở - Lower secondary	33	35	35	36	30
Công lập - Public	33	35	35	36	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	36	38	39	39	39
Công lập - Public	36	38	39	39	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

237 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG <i>General enrolment rate</i>	93,26	94,04	94,37	96,26	98,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,49	94,76	94,93	96,87	97,40
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,16	100,71	100,85	100,65	100,66
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,00	100,54	100,61	100,36	100,45
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	40,00	95,39	96,11	97,12	98,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,28	95,82	96,60	97,15	98,30
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	95,41	75,68	76,28	79,46	86,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,96	78,11	79,04	81,20	87,20
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI <i>Enrolment rate at right age</i>	90,15	91,07	91,68	96,50	97,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,03	92,52	92,78	96,00	97,00
Tiểu học - <i>Primary</i>	97,54	98,12	98,47	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,01	98,47	98,55	100,00	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	92,16	92,62	93,11	99,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,23	94,01	94,48	98,07	100,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	72,14	73,04	73,35	89,00	91,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	75,20	76,24	77,05	87,65	90,56

238 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2017 - 2018 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	7.268	3.795	97,40	98,10
1. Thành phố Tuyên Quang	882	516	99,21	99,42
2. Huyện Na Hang	186	109	98,92	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	1.346	714	97,40	97,90
4. Huyện Hàm Yên	1.713	852	98,02	98,24
5. Huyện Yên Sơn	1.052	500	96,86	98,40
6. Huyện Sơn Dương	1.959	1044	96,27	97,22
7. Huyện Lâm Bình	130	60	96,15	96,67

239 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018 - 2019 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	7.639	3.998	90,34	96,82
1. Thành phố Tuyên Quang	2.100	1.081	90,25	96,95
2. Huyện Na Hang	330	158	82,18	94,94
3. Huyện Chiêm Hóa	1.279	675	92,58	99,11
4. Huyện Hàm Yên	902	441	93,13	98,41
5. Huyện Yên Sơn	876	481	93,05	96,47
6. Huyện Sơn Dương	1.946	1.065	88,26	95,02
7. Huyện Lâm Bình	206	97	86,41	96,91

240

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố

thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education

in school year 2019 - 2020 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	7.717	3.823	98,11	99,40
1. Thành phố Tuyên Quang	2.110	1.027	98,25	99,32
2. Huyện Na Hang	313	156	94,57	99,36
3. Huyện Chiêm Hóa	1.261	636	98,57	99,53
4. Huyện Hàm Yên	962	451	98,44	99,78
5. Huyện Yên Sơn	880	468	99,20	99,79
6. Huyện Sơn Dương	1.985	1.003	97,48	99,00
7. Huyện Lâm Bình	206	82	99,03	100,00

241

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố

thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education

in school year 2020 - 2021 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	8.370	4.330	98,90	98,30
1. Thành phố Tuyên Quang	2.366	1.194	98,27	98,10
2. Huyện Na Hang	322	139	98,13	97,90
3. Huyện Chiêm Hóa	1.380	754	99,20	98,50
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	99,34	99,02
5. Huyện Yên Sơn	988	512	99,49	99,20
6. Huyện Sơn Dương	2.100	1.088	99,00	98,10
7. Huyện Lâm Bình	169	81	99,40	97,30

242 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG LƯU BAN Rate of repeaters	0,95	1,12	0,69	1,4	1,07
Tiểu học - Primary	1,17	1,38	0,74	1,4	1,07
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,82	0,44	0,27	0,4	0,34
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,70	1,09	0,49	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,72	0,27	0,08	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	0,76	0,63	0,97	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,13	0,09	0,11	-	-
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC Rate of drop-out	0,88	0,36	0,53	-	-
Tiểu học - Primary	0,01	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,72	0,22	0,46	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,50	0,06	0,20	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	3,83	3,70	2,44	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,49	0,25	1,12	-	-

243 **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa** *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-	-	-	-
2. Huyện Na Hang	-	-	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	-	-	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	-	-	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	-	-	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	-	-	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA <i>Number of pupils in continuation schools</i>	171	1.102	1.665	1.803	2.045
Phân theo cấp học - <i>By grade</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	171	1.102	1.665	1.803	2.045
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	35	420	359	341	480
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Tuyên Quang	150	689	833	898	1.047
2. Huyện Na Hang		50	89	94	97
3. Huyện Chiêm Hóa	21	94	187	207	222
4. Huyện Hàm Yên	-	92	128	142	196
5. Huyện Yên Sơn	-	-	-	-	12
6. Huyện Sơn Dương	-	177	391	388	365
7. Huyện Lâm Bình	-	-	37	74	106

244 **Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp**

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	2	2	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	85	70	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38	31	-	-	-
Nữ - Female	47	39	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	85	70	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	85	70	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	29	41	-	-	-
Đại học, cao đẳng University and College graduate	56	29	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tháng 5/2019, Tuyên Quang không có trường trung cấp chuyên nghiệp (các trường trung cấp chuyên nghiệp sáp nhập vào trường Đại học Tân Trào và Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghiệp).

Note: In May 2019, Tuyên Quang did not have a professional middle school (professional secondary schools merged with Tan Trao University and Industrial Technical Vocational College).

245 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of student of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ HỌC SINH - Number of students	748	801	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	342	537	-	-	-
Nữ - Female	406	264	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	748	801	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	748	801	-	-	-
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	265	720	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	265	720	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	265	720	-	-	-
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	510	350	401	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	510	350	401	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	510	350	401	-	-

Ghi chú: Tháng 5/2019, Tuyên Quang không có trường trung cấp chuyên nghiệp (các trường trung cấp chuyên nghiệp sáp nhập vào trường Đại học Tân Trào và Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghiệp).

Note: In May 2019, Tuyên Quang did not have a professional middle school (professional secondary schools merged with Tan Trao University and Industrial Technical Vocational College).

246 **Số trường và số giáo viên cao đẳng**

Number of colleges and teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level	-	1	-	1	1
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	48	52	91	132	73
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	37	32	57	46	34
Nữ - Female	11	20	34	86	39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	48	52	91	132	73
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	48	52	91	132	73
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	8	18	47	50	52
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	40	34	34	72	21
Trình độ khác - Other degree	-	-	10	10	-

247 **Số sinh viên cao đẳng**

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	434	513	183	830	904
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	424	478	181	768	304
Nữ - Female	10	35	2	62	600
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	434	513	183	830	904
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	434	513	183	830	904
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	246	152	117	250	230
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	246	152	117	250	230
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	246	152	117	250	230
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	141	283	180	320	170
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	141	283	180	320	170
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	141	283	180	320	170

248 **Số trường và số giảng viên đại học**

Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	222	192	259	283	363
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	63	57	81	86	106
Nữ - Female	159	135	178	197	257
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	222	192	206	283	363
Ngoài công lập - Non-public	-	-	53	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	222	192	259	283	363
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	205	172	192	206	286
Đại học, cao đẳng University and College graduate	17	20	48	52	77
Trình độ khác - Other degree	-	-	19	25	-

Ghi chú: Năm học 2019-2020, Trường Đại học Tân Trào tiếp nhận giáo viên Trường Trung cấp Y.
 Note: The 2019-2020 academic year Tan Trao University receives teachers of Medical Intermediate School.

249 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	3.690	2.551	2.900	1.198	3.947
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.701	820	496	350	1.020
Nữ - Female	1.989	1.731	2.404	848	2.927
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.690	2.551	2.900	1.198	3.947
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.690	2.551	2.900	1.198	3.947
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	606	600	454	260	750
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	606	600	454	260	750
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	606	600	454	260	750
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	1.243	792	581	320	298
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.243	792	581	320	298
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.243	792	581	320	298

250 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Pre/ 2021
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	4	4	4	4	4
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3	3	3	3	3
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4	4	4	4	4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

250 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

251 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.920.000	18.675.000	18.071.000	18.619.000	16.909.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước - State budget	14.920.000	18.675.000	18.071.000	18.619.000	16.909.000
Trung ương - Central	14.920.000	18.675.000	18.071.000	18.619.000	16.909.000
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State budget	-	-	-	-	-
Nguồn khác - Others	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Khoa học nông, lâm nghiệp <i>Agricultural and forestry science</i>	5.284.018	2.472.328	2.390.331	4.493.730	3.089.659
Khoa học xã hội nhân văn <i>Social sciences and humanism</i>	3.792.892	3.909.091	3.044.047	3.834.652	2.479.766
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	487.583	514.898	74.022	402.901	1.037.985
Khoa học kỹ thuật công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	2.075.137	1.410.442	435.477	1.180.893	1.251.415
Khoa học tự nhiên - Natural science	3.280.370	10.368.241	12.127.123	-	-
Khoa học khác - Other science	-	-	-	8.706.824	9.050.175
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	2.780.684	1.968.880	1.017.556	1.048.416	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1.662.582	1.709.010	892.068	919.120	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	5.610.421	13.397.110	14.531.376	14.972.037	16.909.000
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	4.866.313	1.600.000	1.630.000	1.679.427	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
252 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	505
253 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	506
254 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2015 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2015 by types of ownership</i>	507
255 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2018 by types of ownership</i>	508
256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2019 by types of ownership</i>	509
257 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2020 by types of ownership</i>	510
258 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2021 by types of ownership</i>	511
259 Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2015 by district</i>	512
260 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by district</i>	513
261 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by district</i>	514
262 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	515
263 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	516

Biểu Table	Trang Page
264 Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2015 by district</i>	517
265 Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2018 by district</i>	518
266 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2019 by district</i>	519
267 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2020 by district</i>	520
268 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2021 by district</i>	521
269 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	522
270 Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2015 by types of ownership</i>	523
271 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	524
272 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	525
273 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	526
274 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	527
275 Số nhân lực ngành y năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2015 by district</i>	528
276 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by district</i>	529
277 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by district</i>	530
278 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	531
279 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	532

Biểu Table	Trang Page
280 Số nhân lực ngành dược năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2015 by district</i>	533
281 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district</i>	534
282 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district</i>	535
283 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2020 by district</i>	536
284 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district</i>	537
285 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five year malnutrition by level of malnutrition</i>	538
286 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2015 by district</i>	539
287 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by district</i>	540
288 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by district</i>	541
289 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district</i>	542
290 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	543
291 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	544
292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	545

Biểu Table	Trang Page
293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	546
294 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	547
295 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	548
296 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	549
297 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	550
298 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	551

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét,

mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER
AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-} \\ \text{year children} \end{array}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town with} \\ \text{doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference} \\ \text{time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there fERENCE time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2021 là 347 cơ sở, trong đó, có 16 bệnh viện, 9 phòng khám đa khoa khu vực và 131 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 3.365 giường, tăng 2,59% so với năm 2020, trong đó, có 2.590 giường trong các bệnh viện, 100 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 70 giường trong phòng khám đa khoa khu vực, 575 giường trạm y tế xã, phường, 30 giường trạm y tế cơ quan, xí nghiệp; số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2021 là 36,1 giường bệnh, tăng so với bình quân 34,2 giường bệnh của năm 2020.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế là 4.398 người, trong đó: 3.622 người làm việc trong ngành Y, tăng 1.265 người tương ứng 53,67%; 776 người làm việc trong ngành Dược, tăng 21,44%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,5 người năm 2020 lên 8,8 người năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 96,7%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 23,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 13,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020.

2. Mức sống dân cư

Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp và chính sách kịp thời, bảo đảm “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, kết hợp thực hiện các biện pháp 5K, tiêm vắc xin ngừa Covid-19, vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế; nhờ vậy đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện, cuộc

sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 2.872 nghìn đồng, tăng 7,14% so với năm 2020.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 11,9%; tỷ lệ hộ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 97%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh đạt 93,6%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 96,5%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 83 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 30 người chết, 72 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 04 vụ; số người bị thương giảm 01 người; số người chết giảm 02 người

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 760 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2020, số vụ cháy giảm 02 vụ; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm 365 triệu đồng.

4. Thiệt hại do thiên tai

Tình hình thời tiết diễn biến cực đoan, bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng đã gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 03 người chết; 05 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 436 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 207,26 ha lúa và 442,84 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 5,94 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2021

1. Health and community health care

The number of medical examination and treatment facilities as of December 31, 2021 was 347, of which there were 16 hospitals, 9 regional polyclinics and 131 health stations in communes, wards and agencies. In factories, the number of hospital beds at that time was 3,365 beds, an increase of 2.59% compared to that in 2020, of which there were 2,590 beds in hospitals, 100 beds in nursing and rehabilitation hospitals, 70 beds in regional polyclinics, 575 beds in commune and ward medical stations, 30 beds in agencies and factories; The average number of hospital beds medical facilities of 10,000 people in 2021 was 36.1 beds, up from the average of 34.2 beds in 2020.

As of December 31, 2021, the number of health workers was 4,398 people, of which: 3,622 people work in the medical industry, an increase of 1,265 people, equivalent to 53.67%; 776 people worked in the pharmaceutical industry, an increase of 21.44%. The average number of doctors per ten thousand people increased from 8.5 in 2020 to 8.8 in 2021.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated with vaccines in 2021 reached 96.7%, 0.2 percentage points lower than in 2020; the rate of malnourished children under 5 years old height-for-age was 23.7%, down 0.1 percentage points; the rate of children under 5 years of age malnourished with weight-for-age was 13.1%, an increase of 0.1 percentage points and the rate of children under 5 years of age with weight-for-height malnutrition was 13.1%, increasing 0.1 percentage point compared to that in 2020.

2. Living standards

The situation of the Covid-19 pandemic was complicated and prolonged. However, thanks to timely measures and policies, ensuring "Safe adaptation, flexibility, effective control of the Covid-19 epidemic", combined with the implementation of 5K measures, vaccination against Covid-19, both to prevent the pandemic and to develop the economy,

people's living standards continued to be improved, and their lives were improved both in material and spiritual terms, reaching 2,872 thousand dong, an increase of 7.14% compared to that in 2020.

The rate of poor households by multi-dimensional approach was 11.9%; the percentage of urban households provided with clean water through the centralized water supply system reached 97%; the percentage of households with hygienic water sources reached 93.6%; the percentage of households using hygienic latrines reached 96.5%.

3. Social order and safety

There were 83 road accidents in Tuyen Quang, killing 30 people and injuring 72 people. Compared to the same period in 2020, the number of traffic accidents decreased by 04 cases; the number of injured people decreased by 01 person; number of deaths decreased by 02 people.

In the province, there were 05 fires and explosions, with an estimated damage of 760 million dong. Compared to that in the same period in 2020, the number of fire cases decreased by 02 cases. The total value of damaged property was estimated to decrease by 365 million dong.

4. Damage caused by natural disasters

The weather conditions were extreme and unusual, throughout the province, scattered showers and thunderstorms occurred across a large area, affecting the production and daily life of people. According to the preliminary data, natural disasters caused 03 deaths; 05 houses collapsed and swept away; 436 houses were damaged, landslides, roof blown off; 207.26 hectares of rice and 442.84 hectares of crops were damaged. Total value of damage caused by natural disasters was estimated at 5.94 billion VND.

252 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	22,1	31,7	32,7	34,2	36,1
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,5	8,1	8,3	8,5	8,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,2	91,1	93,7	96,9	96,7
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	28.827	23.961	23.514	18.646	16.721
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	3	5	4	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	31	32	150	103	43
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	1	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	289	303	310	316	202
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	100	105	107	106	108

	2015	2018 ^(*)	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	335	335	335	347
Bệnh viện - Hospital	14	14	15	15	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	11	11	9	9	9
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	141	141	132	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	3	3	2	2	2
Cơ sở y tế khác - Others	-	165	176	179	190
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	3.309	3.305	3.280	3.365
Bệnh viện - Hospital	1.510	2.445	2.470	2.490	2.590
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	60	70	100	100	100
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	55	55	55	70	70
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	705	705	650	590	575
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	24	34	30	30	30
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

^(*) Năm 2018: Tổng hợp số liệu cơ sở ngoài Nhà nước.
In 2018: Summary of Non-State base figures.

254 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2015

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2015
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	170	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	2.354	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.510	1.510	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	60	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	24	24	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

255

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2018
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	335	170	165	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	165	-	165	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	3.309	3.309	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.445	2.445	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	34	34	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2019
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	335	159	176	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	132	132	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	176	-	176	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.305	3.305	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.470	2.470	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	650	650	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

257

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	335	156	179	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	179	-	179	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.280	3.280	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.490	2.490	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	70	70	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	590	590	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

258 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	347	156	191	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	190		190	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.365	3.365	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.590	2.590	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	70	70	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	575	575	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

259

Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2015 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	20	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	30	1	-	3	26
4. Huyện Hàm Yên	21	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	38	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	38	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	-	8

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: Không có số liệu.

260

Số cơ sở y tế năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	82	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	19	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	1	-	2	26
4. Huyện Hàm Yên	42	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	59	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	68	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	11	1	-	1	8

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 165.

261

Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, TTYT các huyện <i>Hospital, Health centers of districts</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335	15	1	9	134
1. Thành phố Tuyên Quang	82	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	19	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	42	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	59	2	-	3	28
6. Huyện Sơn Dương	68	2	-	3	30
7. Huyện Lâm Bình	11	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 176.

262

Số cơ sở y tế năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện, TTYT các huyện <i>Hospital, Health centers of districts</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335	15	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	82	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	19	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	42	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	59	2	-	3	25
6. Huyện Sơn Dương	68	2	-	3	30
7. Huyện Lâm Bình	11	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 179.

263

Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	347	16	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	89	7	1	-	15
2. Huyện Na Hang	19	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	44	1	-	0	18
5. Huyện Yên Sơn	60	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	70	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	11	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 190.

264

Số giường bệnh năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2015 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.354	1.510	60	55	729
1. Thành phố Tuyên Quang	1.024	895	60	-	69
2. Huyện Na Hang	160	100	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	250	105	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	190	90	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	335	145	-	15	175
6. Huyện Sơn Dương	305	125	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	90	50	-	-	40

265

Số giường bệnh năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2018 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.309	2.445	70	55	739
1. Thành phố Tuyên Quang	1.419	1.280	70	-	69
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	445	300	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	300	200	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	445	245	-	15	185
6. Huyện Sơn Dương	430	250	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

266

Số giường bệnh năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.305	2.470	100	55	680
1. Thành phố Tuyên Quang	1.415	1.250	100	-	65
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	430	300	-	15	115
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	10	80
5. Huyện Yên Sơn	455	270	-	15	170
6. Huyện Sơn Dương	445	280	-	15	150
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

267

Số giường bệnh năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.280	2.490	100	70	620
1. Thành phố Tuyên Quang	1.425	1.250	100	50	25
2. Huyện Na Hang	190	130	-	5	55
3. Huyện Chiêm Hóa	430	300	-	5	125
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	5	85
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	5	135
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

268

Số giường bệnh năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.365	2.590	100	70	605
1. Thành phố Tuyên Quang	1.425	1.250	100	50	25
2. Huyện Na Hang	190	130	-	5	55
3. Huyện Chiêm Hóa	470	350	-	5	115
4. Huyện Hàm Yên	340	250	-	5	85
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	5	135
7. Huyện Lâm Bình	95	60	-	-	35

269 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018*	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.161	2.453	2.398	2.357	3.622
Bác sĩ - Doctor	509	811	833	883	952
Y sĩ - Physician	683	637	519	559	1.115
Điều dưỡng - Nurse	473	483	562	547	951
Hộ sinh - Midwife	142	145	126	119	217
Kỹ thuật viên y - Medical technician	115	177	174	197	229
Khác - Others	239	200	184	52	158
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	131	643	643	639	776
Dược sĩ đại học - Bachelor of pharmacist	49	119	126	126	143
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	79	514	509	505	633
Dược tá - Assistant pharmacist	3	10	8	8	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

* Năm 2018: Tổng hợp số liệu khu vực ngoài Nhà nước.
In 2018, synthesize data Non - State.

270 Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2015 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.161	2.161	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	509	509	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	683	683	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	473	473	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	142	142	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	115	115	-	-
Khác - <i>Others</i>	239	239	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	131	131	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	49	49	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	79	79	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

271 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.453	1.850	603	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	811	479	336	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	637	540	97	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	483	407	76	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	145	129	16	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	177	99	78	-
Khác - <i>Others</i>	200	200	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	643	110	533	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	119	51	68	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	514	59	455	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	10	-	10	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

272 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.398	1.685	713	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	833	462	371	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	519	448	71	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	562	389	173	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	126	113	13	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	174	89	85	-
Khác - <i>Others</i>	184	184	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	643	105	538	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	126	47	79	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	509	58	451	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	8	-	8	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

273 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.357	1.644	713	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	883	512	371	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	559	488	71	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	547	374	173	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	119	106	13	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	197	112	85	-
Khác - <i>Others</i>	52	52	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	639	101	538	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	126	47	79	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	505	54	451	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	8	-	8	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

274

Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.622	1.654	1.968	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	952	544	408	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	1.115	428	687	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	951	367	584	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	217	107	110	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	229	82	147	-
Khác - <i>Others</i>	158	126	32	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	776	96	680	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	143	63	80	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	633	33	600	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

275

Số nhân lực ngành y năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2015 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.161	509	683	473	142	115	239
1. Thành phố Tuyên Quang	863	248	93	262	37	65	158
2. Huyện Na Hang	158	30	68	24	16	7	13
3. Huyện Chiêm Hóa	268	60	118	52	23	6	9
4. Huyện Hàm Yên	185	37	78	46	8	7	9
5. Huyện Yên Sơn	294	59	130	43	23	14	25
6. Huyện Sơn Dương	289	64	138	33	25	13	16
7. Huyện Lâm Bình	104	11	58	13	10	3	9

276

Số nhân lực ngành y năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453	811	637	483	145	177	200
1. Thành phố Tuyên Quang	1.015	345	119	261	45	116	129
2. Huyện Na Hang	150	44	53	21	14	9	9
3. Huyện Chiêm Hóa	313	112	115	44	19	12	11
4. Huyện Hàm Yên	223	75	66	54	9	10	9
5. Huyện Yên Sơn	306	99	112	46	21	11	17
6. Huyện Sơn Dương	351	119	131	45	26	15	15
7. Huyện Lâm Bình	95	17	41	12	11	4	10

277

Số nhân lực ngành y năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.398	833	519	562	126	174	184
1. Thành phố Tuyên Quang	1.041	360	113	291	39	116	122
2. Huyện Na Hang	148	46	47	26	12	9	8
3. Huyện Chiêm Hóa	289	112	84	55	15	12	11
4. Huyện Hàm Yên	230	76	66	59	10	10	9
5. Huyện Yên Sơn	267	99	81	49	16	9	13
6. Huyện Sơn Dương	332	122	92	68	24	14	12
7. Huyện Lâm Bình	91	18	36	14	10	4	9

278

Số nhân lực ngành y năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.357	883	559	547	119	197	52
1. Thành phố Tuyên Quang	974	370	132	297	38	125	12
2. Huyện Na Hang	151	48	47	26	12	12	6
3. Huyện Chiêm Hóa	279	112	84	53	13	12	5
4. Huyện Hàm Yên	239	92	66	56	10	11	4
5. Huyện Yên Sơn	279	105	95	45	15	13	6
6. Huyện Sơn Dương	342	136	99	56	21	18	12
7. Huyện Lâm Bình	93	20	36	14	10	6	7

279

Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.622	952	1.115	951	217	229	158
1. Thành phố Tuyên Quang	1.653	395	494	454	48	156	106
2. Huyện Na Hang	221	52	86	52	14	9	8
3. Huyện Chiêm Hóa	390	124	115	105	22	14	10
4. Huyện Hàm Yên	344	91	96	109	28	13	7
5. Huyện Yên Sơn	405	122	120	98	40	14	11
6. Huyện Sơn Dương	464	142	136	112	46	18	10
7. Huyện Lâm Bình	145	26	68	21	19	5	6

280

Số nhân lực ngành dược năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2015 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	131	49	79	3	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	76	36	38	2	-	-
2. Huyện Na Hang	8	2	5	1	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	2	6	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	8	2	6	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	14	4	10	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	2	11	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	4	1	3	-	-	-

281

Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	643	119	514	10	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	264	62	199	3	-	-
2. Huyện Na Hang	22	4	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	91	12	76	3	-	-
4. Huyện Hàm Yên	74	11	63	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	77	14	61	2	-	-
6. Huyện Sơn Dương	107	14	91	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	8	2	6	-	-	-

282

Số nhân lực ngành dược năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	643	126	509	8	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	266	66	197	3	-	-
2. Huyện Na Hang	23	5	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	91	13	76	2	-	-
4. Huyện Hàm Yên	75	12	63	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	71	12	58	1	-	-
6. Huyện Sơn Dương	108	15	91	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	3	6	-	-	-

283

Số nhân lực ngành dược năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	639	126	505	8	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	265	66	196	3	-	-
2. Huyện Na Hang	23	5	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	91	13	76	2	-	-
4. Huyện Hàm Yên	74	12	62	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	69	12	56	1	-	-
6. Huyện Sơn Dương	108	15	91	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	3	6	-	-	-

284

Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	776	143	633	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	660	112	548	-	-	-
2. Huyện Na Hang	18	7	11	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	18	5	13	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	18	5	13	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	24	7	17	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	22	5	17	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	16	2	14	-	-	-

285 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng Rate of under-five year malnutrition by level of malnutrition

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	16,0	14,0	13,5	13,0	13,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	25,0	24,5	24,0	23,8	23,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	16,0	14,0	13,5	13,0	13,1

286

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2015 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2015 <i>New case in 2015</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2015 <i>Accumulation as of 31/12/2015</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	133	100	22	2.201	637
1. Thành phố Tuyên Quang	29	7	6	734	57
2. Huyện Na Hang	3	-	-	94	9
3. Huyện Chiêm Hóa	2	1	5	106	22
4. Huyện Hàm Yên	9	2	3	127	25
5. Huyện Yên Sơn	8	4	4	262	81
6. Huyện Sơn Dương	81	17	4	742	101
7. Huyện Lâm Bình	1	-	-	4	-
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	69	-	132	342

287

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47	53	17	1.547	729
1. Thành phố Tuyên Quang	7	2	4	456	215
2. Huyện Na Hang	2	2	-	45	16
3. Huyện Chiêm Hóa	6	5	2	79	54
4. Huyện Hàm Yên	11	10	3	86	43
5. Huyện Yên Sơn	3	12	5	158	102
6. Huyện Sơn Dương	18	12	1	607	157
7. Huyện Lâm Bình	-	1	2	7	4
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	9	-	109	138

288 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Accumulation as of 31/12/2019</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	69	68	23	1.593	795
1. Thành phố Tuyên Quang	6	-	2	460	-
2. Huyện Na Hang	2	3	6	41	19
3. Huyện Chiêm Hóa	5	3	1	83	47
4. Huyện Hàm Yên	10	5	1	95	60
5. Huyện Yên Sơn	17	6	9	166	138
6. Huyện Sơn Dương	26	6	4	629	180
7. Huyện Lâm Bình	3	5	-	10	7
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	40	-	109	344

Ghi chú: Số bệnh nhân AIDS còn sống thành phố Tuyên Quang lũy kế đến 31/12/2020 không phát sinh số liệu do Trung tâm Y tế thành phố và bệnh viện phổi không thực hiện khám qua BHYT.

289

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	45	34	22	1.616	856
1. Thành phố Tuyên Quang	6	4	9	457	201
2. Huyện Na Hang	-	1	-	41	23
3. Huyện Chiêm Hóa	10	8	4	89	56
4. Huyện Hàm Yên	6	4	2	99	60
5. Huyện Yên Sơn	11	6	1	176	150
6. Huyện Sơn Dương	12	10	6	579	193
7. Huyện Lâm Bình	-	1	-	10	8
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	-	-	165	165

290

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37	31	4	1.616	909
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-	1	457	-
2. Huyện Na Hang	-	-	-	41	21
3. Huyện Chiêm Hóa	6	1	-	89	58
4. Huyện Hàm Yên	5	6	2	99	69
5. Huyện Yên Sơn	6	5	1	176	154
6. Huyện Sơn Dương	17	19	-	579	231
7. Huyện Lâm Bình	3	-	-	10	10
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	-	-	165	366

291 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	78,7	87,2	94,7	94,7	94,2
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	41,7	75,0	83,3	83,3	83,3
3. Huyện Chiêm Hóa	88,9	92,9	100,0	100,0	108,3
4. Huyện Hàm Yên	77,8	83,3	83,3	83,3	83,3
5. Huyện Yên Sơn	87,1	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Sơn Dương	75,8	78,8	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Lâm Bình	37,5	37,5	71,4	71,4	50,0

292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Chiêm Hóa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hàm Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Yên Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Sơn Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Lâm Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Rate of communes/wards meeting national health standard by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	58,9	74,5	80,9	89,1	92,0
1. Thành phố Tuyên Quang	92,3	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	41,7	66,7	75,0	83,3	91,7
3. Huyện Chiêm Hóa	50,0	73,1	80,8	84,6	88,5
4. Huyện Hàm Yên	50,0	72,2	77,8	88,9	94,4
5. Huyện Yên Sơn	71,0	87,1	93,5	96,4	96,4
6. Huyện Sơn Dương	48,5	54,5	60,6	80,6	83,9
7. Huyện Lâm Bình	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0

294 **Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế**

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020 ^(*)	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - Gold medal	-	1	1	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	1	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	2	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	2	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	-	-	-

^(*) Năm 2020, 2021: Do dịch bệnh nên không tổ chức các giải thể thao.

295 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	9,3	17,5	15,1	12,9	11,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	1.758,8	2.261	2.437	2.681	2.872
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,2	96,0	98,0	97,4	97,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	82,6	88,2	90,9	92,0	93,6
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	53,1	69,2	70,5	94,8	96,5

296 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	Từ 14/12/2015 đến 13/12/2016	Từ 14/12/2017 đến 13/12/2018	Từ 14/12/2018 đến 13/12/2019	Từ 14/12/2019 đến 13/12/2020	Từ 14/12/2020 đến 13/12/2021
TAI NẠN GIAO THÔNG - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	107	107	100	87	83
Đường bộ - Roadway	107	106	100	87	83
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	1	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	41	38	41	32	30
Đường bộ - Roadway	41	37	41	32	30
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	106	93	101	73	72
Đường bộ - Roadway	106	93	101	73	72
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
CHÁY, NỔ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	20	9	15	7	5
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	-	-	1	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	639	6.515	4.598	1.125	760

297 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	540	658	704	712	734
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.027	1.090	1.177	1.110	1.267
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	110	77	57	76	126
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	490	544	658	629	680
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.027	1.024	1.206	1.053	1.108
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105	78	54	69	72
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	493	603	648	551	670
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.039	1.186	1.186	993	1.095
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	110	77	48	58	70
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	276	396	369	97	115

298 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	-	-	-	3	3
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	-	-	-	1	3
Số người bị thương Number of injured	-	-	-	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	729	472	4.755	2.298	441
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	10	6	50	15	5
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	719	466	4.705	2.283	436
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	610,96	360,97	1735,00	2409,40	650,1
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	496,69	200,87	846,00	1828,40	207,26
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	114,27	160,10	889,00	581,00	442,84
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	3,84	76,06	48,23	43,82	5,94

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Ph. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - ĐKXB: 1674-2022/CXBIPH/05-12/TK do CXBIPH cấp ngày 23/5/2022.
 - QĐXB số: 80/QĐ-NXBTK ngày 30/6/2022 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2210-1